

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU  
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN DUỖN HẢI – TỈNH TRÀ VINH**

Duỹn Hải, năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU**  
**CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN DUỖN HẢI – TỈNH TRÀ VINH**

*Ngày ... tháng ... năm 2021*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ**  
**MÔI TRƯỜNG**

*Ngày ... tháng ... năm 2021*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN DUỖN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU**  
**CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN DUỖN HẢI – TỈNH TRÀ VINH**

*Ngày      tháng      năm 2021*  
**Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp**  
**Mê Kông Xanh**  
Giám đốc

**Bùi Thanh Quang**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN DUYÊN HẢI.....	1
II. MỤC TIÊU DỰ ÁN .....	2
III. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH .....	3
3.1. Văn bản pháp lý .....	3
3.2. Quy hoạch và định hướng các ngành.....	4
IV. NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	10
4.1. Nguyên tắc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	10
4.2. Nội dung lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	10
4.3. Phương pháp lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	10
<b>PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>12</b>
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	12
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	12
1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	13
1.3. Hiện trạng môi trường .....	24
1.4. Đánh giá chung .....	27
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI .....	28
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	28
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	28
2.3. Dân số, lao động.....	34
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	34
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	36
2.6. Đánh giá chung .....	41
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	43
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn .....	43
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất .....	47
<b>PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>49</b>
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	49
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	49
1.2. Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân .....	57
1.3. Bài học kinh nghiệm.....	59
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....	59

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	59
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất .....	69
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	82
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	83
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>84</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	84
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	111
3.3. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	113
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>113</b>
4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	116
4.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	116
<b>PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>117</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>117</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.....	117
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	118
1.3. Định hướng sử dụng đất các khu chức năng .....	118
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>123</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.....	123
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	132
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	132
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực.....	144
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	151
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	189
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>191</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. ....	191
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	194
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	194
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	195

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc .....	195
---	-----

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	195
--	-----

#### **PHẦN IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021) ..... 197**

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	197
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	197
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	200
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	225
II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	232
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI .....	233
IV. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....	235
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN .....	235
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	241

#### **PHẦN V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ..... 244**

I. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG...	244
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	245
2.1. Giải pháp về chính sách thu hút đầu tư.....	245
2.2. Giải pháp nguồn nhân lực .....	245
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	246
3.1. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành .....	246
3.2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã và thị trấn.....	247
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	248
4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu .....	248
4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn .....	248
4.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất.....	248
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>249</b>
I. KẾT LUẬN.....	249
II. KIẾN NGHỊ.....	250

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1: Phân loại đất huyện Duyên Hải theo kết quả điều tra năm 2019 .....	14
Bảng 1.2: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qh .....	16
Bảng 1.3: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp <sub>3</sub> .....	17
Bảng 1.4: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp <sub>2-3</sub> .....	17
Bảng 1.5: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp <sub>1</sub> .....	18
Bảng 1.6: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng n <sub>2</sub> <sup>2</sup> .....	19
Bảng 1.7: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n <sub>2</sub> <sup>2</sup> .....	19
Bảng 1.8: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng n <sub>2</sub> <sup>1</sup> .....	20
Bảng 1.9: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n <sub>2</sub> <sup>1</sup> .....	21
Bảng 1.10: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2015-2020 .....	28
Bảng 1.11: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính .....	29
Bảng 1.12: Hiện trạng chăn nuôi.....	31
Bảng 1.13: Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện .....	32
Bảng 1.14: Hiện trạng sản phẩm công nghiệp .....	32
Bảng 1.15: Hiện trạng dân số, lao động .....	34
Bảng 1.16: Thống kê các tuyến giao thông.....	36
Bảng 1.17: Hiện trạng phát triển ngành y tế .....	39
Bảng 1.18: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và đào tạo .....	40
Bảng 1.19: Thống kê tổng diện tích ngập .....	43
Bảng 1.20: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản .....	44
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	59
Bảng 2.2: Tổng hợp biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 .....	80
Bảng 2.3: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 .....	84
Bảng 2.4: Bảng đánh giá chất lượng đất Huyện Duyên Hải.....	114
Bảng 2.5: Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện .....	115
Bảng 3.1: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050.....	118
Bảng 3.2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải.....	132

Bảng 3.3: Các công trình đất rừng phòng hộ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	155
Bảng 3.4: Các công trình đất rừng sản xuất thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	156
Bảng 3.5: Các công trình đất quốc phòng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	159
Bảng 3.6: Các công trình đất an ninh thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	160
Bảng 3.7: Các công trình khu công nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	162
Bảng 3.8: Các công trình đất thương mại thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	163
Bảng 3.9: Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	164
Bảng 3.10: Các công trình đất thủy lợi thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	167
Bảng 3.11: Các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	168
Bảng 3.12: Các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	170
Bảng 3.13: Các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	172
Bảng 3.14: Các công trình đất năng lượng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	173
Bảng 3.15: Các công trình đất bưu chính viễn thông thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	175
Bảng 3.16: Các công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	177
Bảng 3.17: Các công trình đất chợ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	178
Bảng 3.18: Các công trình đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	179



Bảng 3.19: Các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	179
Bảng 3.20: Các dự án đất ở tại nông thôn thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	181
Bảng 3.21: Các dự án đất ở tại đô thị thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	182
Bảng 3.22: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	183
Bảng 3.23: Các công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	184
Bảng 3.24: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	186
Bảng 3.25: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	188
Bảng 3.26: Tính toán và cân đối thu chi từ đất .....	192
Bảng 4.1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDĐ cấp tỉnh phân bổ năm 2020.....	198
Bảng 4.2: Danh mục công trình năm 2021 .....	200
Bảng 4.3: Các công trình đất khu công nghiệp năm 2021 .....	212
Bảng 4.4: Các công trình đất thương mại dịch vụ năm 2021 .....	213
Bảng 4.5: Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 .....	214
Bảng 4.6: Các công trình đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021 .....	217
Bảng 4.7: Các công trình đất công trình năng lượng năm 2021 .....	218
Bảng 4.8: Các công trình đất ở tại nông thôn năm 2021 .....	221
Bảng 4.9: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 .....	222
Bảng 4.10: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 .....	222
Bảng 4.11: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	226
Bảng 4.12a: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đơn vị hành chính .....	227
Bảng 4.12b: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tt) .....	229
Bảng 4.13: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	232
Bảng 4.14: Diện tích đất cần thu hồi năm 2021 .....	233
Bảng 4.15: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	235
Bảng 4.16: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2021 .....	236
Bảng 4.17: Tính toán và cân đối thu chi từ đất .....	242

**DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ đầy đủ</b>
QH	Quốc hội
CP	Chính phủ
NQ	Nghị quyết
NĐ	Nghị định
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
CCQLĐĐ	Chi cục Quản lý đất đai
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
THT	Tổ hợp tác
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa LHQ
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
QHM	Quy hoạch mới
CHQS	Chỉ huy quân sự
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
GPMB	Giải phóng mặt bằng
TT. Long Thành	Thị trấn Long Thành

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN DUYÊN HẢI**

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả. QHSDĐ có ý nghĩa quan trọng vì đất đai là một trong những nguồn lực để phát triển xã hội, trong khi đó quỹ đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá.

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Duyên Hải là một trong những huyện ven biển có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, ngày càng gây áp lực đối với việc sử dụng đất trên địa bàn huyện. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

Với những ý nghĩa nêu trên, đồng thời thực hiện quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh Trà Vinh, UBND huyện Duyên Hải tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện là việc làm cần thiết và khách quan.

## II. MỤC TIÊU DỰ ÁN

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh để phân bổ cho Huyện đến năm 2030, đồng thời xác định bổ sung nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 của huyện Duyên Hải để xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất. Qua đó đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường của Huyện; và xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất, bao gồm:

(1). Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn Huyện; Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Huyện;

(2). Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, bao gồm:

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh để phân bổ cho Huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn).

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn).

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn).

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn).

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn).

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến năm 2030.

(3). Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt; bổ sung các dự án mới phát sinh (nếu có)).

(4). Xác định, đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện .

### **III. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH**

#### **3.1. Văn bản pháp lý**

- Luật số 45/2013/QH13 Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của nghị định số 43/2014/NĐ-CP và nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 xác thực tại văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **3.2. Quy hoạch và định hướng các ngành**

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 ( vốn ngân sách tỉnh (đợt 1));

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020–2025) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/06/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ



về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 4/12/2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; Bản đồ đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Trà

Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải;

- Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2020;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 21/09/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh tại Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh;

- Công văn số 1111/TTg-CN ngày 28/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2151/UBND-NN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP của Chính phủ;

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 2505/UBND-NN ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2157/STNMT-CCQLĐĐ ngày 11/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công văn 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc phê duyệt danh mục dự án, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 14/9/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải về việc phê duyệt danh mục bổ sung dự án, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Duyên Hải thể hiện trong báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2021;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 6 xã trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành;

- Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Thống kê, kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019 của huyện Duyên Hải;
- Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch, ...;
- Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong huyện.

#### **IV. NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Nguyên tắc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;
- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;
- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả;
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

##### **4.2. Nội dung lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất**

- 2.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.
- 2.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.
- 2.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.
- 2.4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- 2.5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- 2.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.
- 2.7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

##### **4.3. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất**

**(1) Phương pháp điều tra:** Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

**(2) Phương pháp thống kê:** đề xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

**(3) Phương pháp kế thừa:** kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2015, 2016, 2017, 2018) và kiểm kê đất đai năm 2014 để phân tích, đánh giá tình hình biến động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

**(4) Phương pháp so sánh:** So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đến năm 2020 với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

**(5) Phương pháp bản đồ (GIS):** Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ (a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2050; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021; (e) Bản đồ chuyên đề nếu có; (f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

**(6) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống:** Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

**(7) Phương pháp SWOT:** Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ trong sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải.

## PHẦN I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1 Vị trí địa lý

Huyện Duyên Hải có tổng diện tích tự nhiên 31.373,39 ha, có vị trí địa lý được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông: Giáp thị xã Duyên Hải.
- Phía Tây: Giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Nam: Giáp với Biển Đông.
- Phía Bắc: Giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

Huyện Duyên Hải có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu.

###### 1.1.2. Địa hình

Huyện Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển, những giồng cát chủ yếu có ở các xã phía Bắc của huyện và ở rải rác ven bờ biển.

Nhìn chung, địa hình huyện Duyên Hải khá thấp và tương đối bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 đến 1,2 m (chiếm > 80% diện tích đất). Tuy nhiên do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

###### 1.1.3. Khí hậu

Huyện Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4,

tháng 5 (28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1, tháng 2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: Số giờ nắng bình quân hàng năm là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Duyên Hải với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho sản xuất nông nghiệp.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh và sông Láng Sác chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua Trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng: Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải), Sông La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thầy Nại (Đôn Châu); sông Láng Sác, sông Khoen, sông Bào Sáu (Đôn Xuân).

### **1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Đất đai huyện Duyên Hải được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh, huyện Duyên Hải có một số loại đất như sau:

Bảng 1.1: Phân loại đất huyện Duyên Hải theo kết quả điều tra năm 2019

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>A. Diện tích điều tra</b>			<b>26.365,00</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Đất cát</b>	Cz,Cg,Cm	<b>4.662,00</b>	<b>17,68</b>
<b>II</b>	<b>Đất mặn</b>		<b>12.430,00</b>	<b>47,15</b>
1	Đất mặn trung bình	M, M/C	2.141,00	8,13
2	Đất mặn ít	Mi, Mi/C	1.107,00	4,20
3	Đất mặn nhiều	Mn, Mn/C	9.182,00	34,82
<b>III</b>	<b>Đất mặn và phèn</b>		<b>4.455,00</b>	<b>16,91</b>
1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn	Mm, Sp1Mm và Sp2Mm	3.599,00	13,66
2	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lếp	Mv, Sv và SMv	856,00	3,25
<b>IV</b>	<b>Đất phèn</b>		<b>2.779,00</b>	<b>10,54</b>
1	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều	SplMn và Sp2Mn	2.779,00	10,54
<b>V</b>	<b>Đất khác</b>		<b>2.039,00</b>	<b>7,73</b>
1	Đất nhân tác	Nt	2.039,00	7,73
<b>VI</b>	<b>Sông rạch</b>		<b>4.239,67</b>	
1	Sông rạch	SON	4.239,67	
<b>B. Diện tích không điều tra</b>			<b>768,72</b>	
<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>			<b>31.373,39</b>	

(Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019, tỉnh Trà Vinh)

- Đất cát: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 4.662,00 ha, chiếm 17,68% diện tích đất điều tra. Đất có địa hình cao đặc trưng chạy theo hình cánh cung song song với bờ biển. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới.

- Đất mặn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 12.430,00 ha, chiếm 47,15% diện tích đất điều tra. Trong đó:



+ Đất mặn trung bình: 2.141,00 ha, chiếm 8,13% diện tích đất điều tra.

+ Đất mặn ít: 1.107,00 ha, chiếm 4,20% diện tích đất điều tra.

+ Đất mặn nhiều: 9.182,00 ha, chiếm 34,82% diện tích đất điều tra; có cao trình phổ biến từ 0,2 - 0,8 m. Hình thành trên các dạng trầm tích Đồng thủy triều. Hầu hết diện tích không ngập lũ, chỉ ngập đỉnh triều lên xuống hàng ngày (vùng láng của huyện) hay ảnh hưởng đỉnh triều theo tháng hoặc mùa với độ sâu ngập < 0,4 m.

- Đất mặn và phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 4.455,00 ha, chiếm 16,91% diện tích đất điều tra. Trong đó:

+ Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn: 3.599,00 ha, chiếm 13,66% diện tích đất điều tra.

+ Các đất mặn và/ hoặc phèn lập lếp: 856,00 ha, chiếm 3,25% diện tích đất điều tra.

- Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 2.779,00 ha, chiếm 10,54% diện tích đất điều tra. Hình thành từ trầm tích đầm mặn cổ hoặc lòng sông cổ.

- Đất khác: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 thì trên địa bàn huyện Duyên Hải có 2.039,00 ha, chiếm 7,73% diện tích đất điều tra; chủ yếu là diện tích đất nhân tác.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **a. Nước mặt**

Do đặc điểm của vùng có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tài nguyên nước mặt của huyện rất phong phú và đa dạng thông qua các sông lớn như sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh đảm bảo cho việc nuôi trồng thủy sản.

Nước mặt hầu như nhiễm mặn quanh năm trên phần lớn diện tích đất của huyện. Với sự đầu tư và hoạt động hiệu quả của hệ thống thủy lợi trong thời gian qua, nước mặt trở thành tài nguyên cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và canh tác nghề muối.

- Vùng phía Bắc đường tỉnh 914 nằm sâu trong nội đồng bao quanh các giồng cát và trục giao thông cùng với hệ thống thủy lợi ngăn mặn Nam Măng Thít nên không bị nhiễm mặn.

- Vùng tiếp sông Nguyễn Văn Pho chịu ảnh hưởng triều sông Hậu do lưu lượng nước ngọt từ thượng nguồn đổ về nên có thời gian mặn từ 3 đến 5 tháng (độ mặn <4 ‰) nhưng không ổn định.

- Vùng phía Nam quốc lộ 53 và một phần lưu vực tiếp giáp kênh Đào Trà Vinh mặn từ 10 - 12‰ hầu như quanh năm.

## **b. Nước dưới đất (Đặc điểm các tầng chứa nước (TCN) dưới đất)**

### **b.1. Các tầng chứa nước lỗ hổng**

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh):** Tầng chứa nước qh chủ yếu gồm các giồng cát tuổi  $mQIV_3^3$ ,  $mQIV_1^3$  và  $mQIV^{2-3}$ , phân bố khá phổ biến trong vùng, tổng diện tích phân bố TCN là chiếm 100% diện tích toàn huyện. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn tỉnh cho thấy: Chiều sâu mái từ 0,0 đến 48,0m, trung bình 12,8m; chiều sâu đáy tầng từ 13,0 đến 60,0m, trung bình 31,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 2,0m (S110) đến 60,0m (TV6-TV), trung bình khoảng 17,5m. Thành phần thạch học chủ yếu là cát mịn lẫn bột, cát bột bờ rời màu vàng, xám vàng.

*Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ):* phân bố chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 3 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng:

**Bảng 1.2: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qh**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
Nhỏ nhất	0,29	8,30	1,81	0,03	0,00	0,00	40,06	22,54	0,00	0,01
Lớn nhất	0,68	8,67	5,18	0,38	0,01	0,01	55,66	54,92	20,19	0,33
Trung bình	0,46	8,45	3,79	0,15	0,00	0,01	48,80	39,49	7,00	0,17

Tóm lại, TCN qh có khả năng chứa nước nghèo, do tầng này phân bố gần mặt đất và có nhiều khu vực lộ ra mặt đất dưới dạng các giồng cát nên dễ bị nhiễm bẩn nên chỉ có ý nghĩa khai thác nước nhỏ lẻ hộ gia đình và dễ khai thác bằng các giếng đào.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp<sub>3</sub>):** Tầng chứa nước qp<sub>3</sub> phân bố trên toàn huyện, chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Pleistocen thượng ( $Q_1^3$ ) phủ trực tiếp lên trên. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 26,0m đến 95,0m, trung bình 57,6m; chiều sâu đáy tầng từ 53,0m đến 134,5m, trung bình 94,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 4,5m (RM3C) đến 79,6m (834B-TV), trung bình khoảng 36,8m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm các lớp cát mịn đến trung lẫn sạn sỏi, màu xám tro, xám xanh, xám vàng, đôi chỗ xen kẹp lớp cát bột, bột, bột pha sét màu nâu, xám xanh, xám vàng, xám trắng. Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng  $Q = 4,35-18,40$  l/s, trung bình 9,88 l/s; tỷ lưu lượng 0,18-3,61 l/sm.

+ *Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ):* phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 100,0 % diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 1 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 1.3: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp<sub>3</sub>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
	0,70	7,98	7,61	1,38	0,02	0,01	216,95	1,11	0,00	0,49

Tóm lại, tầng chứa nước qp<sub>3</sub> có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước giàu, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp<sub>2-3</sub>):** Tầng chứa nước qp<sub>2-3</sub> phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Q<sub>1</sub><sup>2-3</sup> che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước Q<sub>1</sub><sup>1</sup>. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại vị trí các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 64,0m đến 140,0m, trung bình 101,8m; chiều sâu đáy tầng từ 118,0m đến 202,0m trung bình 152,4m; chiều dày tầng biến đổi từ 24,0m (RM1B) đến 79,5m (TV5-TV), trung bình khoảng 45,3m. Thành phần thạch học chủ yếu gồm cát mịn - trung hoặc thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh phớt tím, xám đen, xám trắng đôi chỗ chứa cuội sỏi.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng  $Q = 0,03 \div 29,05$  l/s, trung bình 12,22 l/s. Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

+ *Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ):* phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 16 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 1.4: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp<sub>2-3</sub>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	0,45	7,15	3,73	0,25	0,00	0,00	7,09	18,84	0,00	0,00

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Lớn nhất	0,69	8,46	13,20	3,88	0,07	0,36	104,93	167,48	2,39	10,69
Trung bình	0,55	7,62	6,48	1,72	0,02	0,13	43,34	72,54	0,56	1,75

+ Kiểu nước phổ biến là Bicarbonat Magne-Natri, Bicarbonat-Sulfat Natri-Magne, Bicarbonat Natri-Magne-Calci.

Tóm lại, tầng chứa nước qp<sub>2-3</sub> có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, diện nước nhạt lớn, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>):** Tầng chứa nước qp<sub>1</sub> phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước Q<sub>1</sub><sup>1</sup> che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N<sub>2</sub><sup>2</sup>. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gấp mái từ 120,5m ÷ 224,0m (trung bình 164,8m), đáy ở độ sâu 165,0 ÷ 298,0m trung bình: 218,7m) và chiều dày tầng chứa nước từ 10,0m (Q40404TM1) đến 86,5m (TV5-TV), trung bình đạt 48,3m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám sẫm, xám đen, xám tro đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng (trên mặt cắt thường hiện diện các thấu kính sét, bột sét).

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: Q = 6,89 ÷ 13,46 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- *Khu phân bố nước nhạt (TDS < 1,5g/l):* phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 25,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 2 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 1.5: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp<sub>1</sub>**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	0,44	7,80	3,66	0,04	0,02	0,05	7,09	21,13	0,05	0,01
Lớn nhất	0,73	7,93	8,20	1,40	0,02	1,28	152,44	81,65	1,93	9,86
Trung bình	0,59	7,87	5,93	0,72	0,02	0,67	79,77	51,39	0,99	4,94

- *Khu phân bố nước mặn (TDS > 1,5g/l):* phân bố gồm 2 khoảng, diện tích chiếm 75,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước  $qp_1$  có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt tương đối lớn, nên ý nghĩa khai thác thấp hơn TCN  $qp_3$  và  $qp_{2-3}$ .

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa ( $n_2^2$ ):** Tầng chứa nước  $n_2^2$  phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Tầng chứa nước  $n_2^2$  thường bị thành tạo rất nghèo nước  $N_2^2$  che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước  $N_2^1$ . Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái từ 180,0m ÷ 309,0m (trung bình 241,6m), đáy ở độ sâu 209,2m ÷ 365,0m (trung bình 301,6m) và chiều dày tầng chứa nước từ 11,0m (13) ÷ 123,5m (9604-1), chiều dày trung bình 57,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám vàng, xám đen, xám nhạt đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng  $Q = 0,82 \div 13,46$  l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 7,28 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- *Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ):* phân bố với 1 khoảng nhỏ (khu vực giáp ranh giữa huyện Duyên Hải và TX. Duyên Hải), diện tích 14,1% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 1 mẫu nước tại công trình Q217030 trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 1.6: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng  $n_2^2$**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
	0,50	8,62	2,59	0,02	0,01	0,02	45,38	21,45	0,82	11,26

- *Khu phân bố nước mặn ( $TDS > 1,5g/l$ ):* phân bố 1 khoảng lớn, diện tích khoảng chiếm 85,9% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 2 mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 1.7: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng  $n_2^2$**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	5,61	8,68	27,25	13,06	0,01	0,00	2.525,81	420,26	0,00	0,01
Lớn nhất	25,24	8,93	139,00	324,34	0,03	0,09	14.563,21	1.614,70	1,20	0,02
Trung bình	15,42	8,81	83,13	168,70	0,02	0,05	8.544,51	1.017,48	0,60	0,02

Tóm lại, tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên khả năng khai thác sử dụng không cao. Mặt khác, do phân bố sâu và trong khu vực nước nhạt thường có những tầng chứa nước nông hơn có chất lượng tốt nên tầng chứa nước này ít được khai thác ở huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới ( $n_2^1$ ):** Tầng chứa nước  $n_2^1$  phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Tầng chứa nước thường bị thành tạo rất nghèo nước  $N_2^1$  che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước  $N_1^3$ . Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gấp mái  $221,2m \div 372,0m$  (trung bình  $319,2m$ ), chiều sâu đáy  $245,5m \div 477,5m$  (trung bình  $377,4m$ ) có xu hướng chìm dần về phía biển và chiều dày tầng chứa nước từ  $24,3m$  (13)  $\div 118,5m$  (TV5-TV), chiều dày trung bình  $62,6m$ .

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu: lưu lượng  $Q = 1,00 \div 15,72$  l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình  $6,72$  l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

+ *Khu phân bố nước nhạt ( $TDS < 1,5g/l$ ):* diện tích chiếm  $92,0\%$  diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước (tại công trình Q217040 và LT2\_1) trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

**Bảng 1.8: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng  $n_2^1$**

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	0,61	8,35	1,10	0,29	0,01	0,03	63,81	69,64	0,27	0,02
Lớn nhất	0,77	8,44	1,30	1,25	0,01	0,03	150,31	101,67	0,41	1,45
Trung bình	0,69	8,40	1,20	0,77	0,01	0,03	107,06	85,66	0,34	0,74

• *Khu phân bố nước mặn ( $TDS > 1,5g/l$ ):* phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm  $8,0\%$  diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.9: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng  $n_2^1$ 

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>2</sub> <sup>+</sup>	Fe <sub>3</sub> <sup>+</sup>	Cl <sup>-</sup>	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>
Nhỏ nhất	1,60	6,92	2,70	0,00	0,00	0,00	572,52	131,40	0,12	0,00
Lớn nhất	21,44	8,42	112,50	36,26	0,02	0,15	11.897,37	1.687,08	0,56	7,37
Trung bình	10,37	7,67	48,60	11,73	0,01	0,05	5.609,26	732,06	0,33	2,36

Tóm lại, TCN  $n_2^1$  cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN này.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên ( $n_1^3$ ):** Tầng chứa nước  $n_1^3$  phân bố trong toàn huyện, bị thành tạo rất nghèo nước  $N_1^3$  che phủ. Đây là tầng chứa nằm sâu nhất và chiều dày mới chỉ được không chế tại lỗ khoan 21-TC (chiều sâu 500m) và Q021050 (chiều sâu 500m). Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại 4 vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gấp mái 397,0m ÷ 430,0m (trung bình: 419,3m), đáy ở độ sâu >500m, chiều dày tại lỗ khoan 21-TC là 74,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 21-TC cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu:  $Q = 12,82\text{l/s}$ , tỷ lưu lượng 0,84 l/sm.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành:

- **Khu phân bố nước mặn ( $TDS > 1,5\text{g/l}$ ):** phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, TCN  $n_1^3$  cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế và chiều sâu phân bố của TCN lớn nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN.

## b.2. Các thành tạo địa chất rất nghèo nước

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Holocen ( $Q_2$ ):** Phân bố trong toàn vùng nghiên cứu, nằm trên cùng và bao gồm các trầm tích của thành tạo Holocen. Thường phân bố đan xen với tầng chứa nước qh, đôi nơi phủ lên trên thành tạo  $Q_1^3$ . Chúng lộ ra ngay trên mặt và độ sâu đáy trung bình là 27,1m. Chiều dày biến đổi từ 10,0m (851-TV) đến 53,0m (Q405050M1), trung bình khoảng 27,1m.

Thành phần đất đá rất đa dạng gồm bùn sét, bùn cát, sét, cát mịn....

- ***Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen thượng ( $Q_1^3$ ):*** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qh và tầng qp3. Độ sâu mái trung bình 30,8m, độ sâu đáy trung bình 59,7m. Chiều dày biến đổi từ 3,0m (TV6-TV) đến 71,2m (TV5-TV), trung bình khoảng 29,0m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- ***Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen trung - thượng ( $Q_1^{2-3}$ ):*** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp3 và tầng qp2-3. Độ sâu mái trung bình 94,2m, độ sâu đáy trung bình 103,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (lỗ khoan S105) đến 39,0m (RM1B), trung bình khoảng 9,1m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- ***Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen hạ ( $Q_1^1$ ):*** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp2-3 và tầng qp1. Độ sâu mái trung bình 155,5m, độ sâu đáy trung bình 171,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (TV1-TV) đến 80,0m (LT2-TV), trung bình khoảng 16,7m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- ***Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen trung ( $N_2^2$ ):*** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp1 và tầng  $n_2^2$ . Độ sâu mái trung bình 218,6m, độ sâu đáy trung bình 242,4m. Chiều dày biến đổi từ 2,0m (Q40403ZW) đến 85,0m (NK), trung bình khoảng 18,7m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột, bột sét màu xám xanh, xám đen, khả năng chứa nước rất kém.

- ***Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen hạ ( $N_2^1$ ):*** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước  $n_2^2$  và tầng  $n_2^1$ . Độ sâu mái trung bình 301,6m, độ sâu đáy trung bình 319,2m. Chiều dày biến đổi từ 6,0m (RM3C) đến 53,0m (Q40404Z), trung bình khoảng 19,6m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng chứa nước rất kém.



- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Miocen thượng ( $N_1^3$ ):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước  $n_1^3$  và tầng  $n_1^3$ . Độ sâu mái trung bình 376,1m, độ sâu đáy trung bình 419,3m. Chiều dày biến đổi từ 33,0m (9604-1) đến 61,3m (Q217070W), trung bình khoảng 43,2m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét màu xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng, khả năng chứa nước rất kém.

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Hệ sinh thái rừng ngày càng đa dạng và phong phú, diện tích rừng được củng cố và được bảo vệ ổn định. Nhờ sự nỗ lực, chung tay của nhân dân và chính quyền địa phương cùng với những dự án, chương trình khôi phục rừng của các tổ chức trong và ngoài nước, diện tích rừng đã từng bước được khôi phục và phát triển. Rừng của huyện Duyên Hải vừa có ý nghĩa phòng hộ chắn gió, sóng biển, chống xói lở, điều hòa khí hậu, cân bằng hệ sinh thái rừng ngập mặn vừa có tiềm năng phục vụ phát triển du lịch sinh thái là nguồn tài nguyên của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Ngoài ra, trên địa bàn huyện có khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn ở xã Long Khánh, khu bảo tồn này đại diện cho sinh cảnh rừng ngập mặn ở tỉnh Trà Vinh; có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển bền vững của nhân dân trong vùng, đây còn là nguồn cung cấp sản phẩm gỗ củi, thủy sản tự nhiên cho nhân dân trong vùng cũng như cung cấp nơi cư ngụ và kiếm ăn cho các sinh vật biển.

### 1.2.4. Tài nguyên biển

Sở hữu chiều dài đường bờ biển vào khoảng 25 km, vùng mặt nước ven biển (quan sát) có mục đích khác là 13.172,2 ha.

Huyện Duyên Hải có tài nguyên biển và thủy hải sản với tiềm năng lớn. Thềm lục địa và vùng mặt nước biển thuộc huyện hiện có 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế.

Ngoài khơi xa có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... với trữ lượng khá cao.

Vùng mặt nước ven biển (quan sát) có thể khai thác sử dụng vào mục đích phát triển du lịch, điện gió, giữ vững an ninh quốc phòng, ...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của phát triển du lịch, điện gió, khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn. Trong thời gian tới, cần có sự đầu tư phát triển du lịch, điện gió; đánh giá, quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản ở khu vực ven bờ. Đồng thời có hướng đầu tư phát triển mạnh mẽ khai

thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành, hạn chế tác hại làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

#### **1.2.5. Tài nguyên khoáng sản**

Cát giồng được phân bố thành giồng cao 3-4 m có dạng vòng cung, chạy song song với bờ biển, dài 5-10 km, rộng 50-70 m. Mỏ cát ở khu vực Phước Thiện xã Đông Hải, trữ lượng khoảng 810.000 m<sup>3</sup>, hiện được Nhà nước quản lý chặt chẽ là nguồn tài nguyên để khai thác phục vụ cho xây dựng (san lấp mặt bằng).

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 61 ngày 4/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn huyện Duyên Hải đến năm 2030 có 01 khu vực thăm dò với diện tích 1.117,87 ha, công suất thiết kế vào khoảng 28.393.898 m<sup>3</sup>. Hiện tại, đã có 02 công ty vào khai thác với trữ lượng hơn 2 triệu m<sup>3</sup>, thời gian khai thác là 3 năm. Đây là một thế mạnh đặc trưng của địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

#### **1.3. Hiện trạng môi trường**

Hoạt động sản xuất, sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung phát sinh nhiều chất thải rắn, nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường.

- Môi trường nước mặt: Theo đánh giá sơ bộ, nước mặt tại các khu vực trên địa bàn huyện không thích hợp sử dụng cho mục đích sinh hoạt mà chỉ đạt chất lượng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp. Nhìn chung, môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2020 có chất lượng tương đối tốt các điểm lấy mẫu có số lượng chỉ tiêu thử nghiệm đều nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2020 có chất lượng tương đối tốt, các điểm lấy mẫu có chỉ tiêu thử nghiệm đều nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, khi sử dụng nguồn nước này phục vụ cho sinh hoạt, ăn uống của gia đình thì người dân cần thực hiện việc ăn chín, uống sôi, tích cực cải thiện và bảo vệ môi trường xung quanh.

- Môi trường nước ven bờ: Kết quả thử nghiệm mẫu nước biển ven bờ trên địa bàn huyện Duyên Hải cho thấy 4/8 chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép. Bên cạnh đó:

- + pH, Oxy hòa tan DO: có hàm lượng thấp hơn ngưỡng cho phép.

+ Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ) tại điểm lấy mẫu có hàm lượng 0,46 mg/L vượt quá QCVN 10-MT:2015/BTNMT quy định là 0,1 mg/L.

+ Sắt (Fe): có hàm lượng 8,5 mg/L vượt 17 lần so với ngưỡng cho phép là 0,5 mg/L.

Nguyên nhân có thể là do đặc thù kinh tế của khu vực, đa phần các hộ dân đều nuôi tôm, việc xả nước thải của các ao nuôi kèm theo các khoáng chất, các chất xử lý nước, các chất hữu cơ dư trong thức ăn nuôi tôm và phân tôm. Việc giảm lượng oxy hòa tan trong nước biển sẽ có hại tới sinh vật biển sống trong môi trường khu vực đó.

- Hoạt động từ các làng nghề, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ: Hiện nay trên địa bàn huyện phát triển mới 05 cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; nâng đến nay toàn huyện có 574 cơ sở, doanh nghiệp. Vận động cơ sở tham gia tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn năm 2020. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu cho 02 cơ sở (Tiến Hải và Sáu Yển) thuộc Làng nghề sớ, chế biến thủy sản Xóm Đáy, xã Đông Hải. Tiếp tục hỗ trợ 02 cơ sở mắm cá Mè Gà và bột Nưa đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

+ *Diêm nghiệp*: Có 75 hộ làm muối (giảm 07 hộ so với năm 2019) với diện tích sản xuất 62,3 ha tổng sản lượng thu hoạch là 6.054 tấn đạt 75,68% (kế hoạch 8.000 tấn), giảm 24,32% so với cùng kỳ năm 2019 (7.592 tấn); giá muối dao động từ 22.000 - 25.000 đồng/giạ (giảm từ 18.000 - 20.000 đồng/giạ so với năm 2019).

+ Phát triển mới 51 cơ sở thương mại, dịch vụ nâng đến nay có 971 cơ sở (*Thương mại 739 cơ sở, dịch vụ 232 cơ sở*). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện đạt 979 tỷ đồng, đạt 97,93% kế hoạch năm.

+ Làng nghề Xóm Đáy xã Đông Hải hoạt động chủ yếu dựa vào nghề nuôi trồng thủy sản, khai thác, sơ chế biến với các sản phẩm chủ yếu như: sớ chế biến tôm khô, cá khô, ruốc khô và phân cá... Đa số làng nghề chủ yếu là kinh doanh hộ gia đình, hầu hết các cơ sở sản xuất tại làng nghề chưa có biện pháp xử lý chất thải. Hoạt động tại làng nghề có phát sinh tiếng ồn nhưng mức độ không cao, ít ảnh hưởng đến khu vực lân cận.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn huyện chủ yếu do hoạt động của các cơ sở vừa và nhỏ, thành phần chủ yếu là các loại phế phẩm thải bỏ trong quá trình sản xuất, hầu hết được thu gom và tái sử dụng, hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

Theo đánh giá sơ bộ, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh đã được các đơn vị xử lý triệt để, không gây tác động xấu đến môi trường khu vực. Các đơn vị đã thực hiện đầy đủ chương trình giám sát chất thải định kỳ.

- Thực trạng các vấn đề ô nhiễm không khí:

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Có nồng độ chất độc hại cao, thường tập trung trong một không gian nhỏ. Tùy thuộc vào quy trình công nghệ, quy mô sản xuất và nhiên liệu sử dụng thì lượng chất độc hại mà loại chất độc hại sẽ khác nhau.

+ Giao thông vận tải: Đây là nguồn gây ô nhiễm lớn đối với không khí đặc biệt ở khu đô thị và khu đông dân cư. Các quá trình tạo ra các khí gây ô nhiễm là quá trình đốt nhiên liệu động cơ: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Pb, Các bụi đất đá cuốn theo trong quá trình di chuyển. Nếu xét trên từng phương tiện thì nồng độ ô nhiễm tương đối nhỏ nhưng nếu mật độ giao thông lớn và quy hoạch địa hình, đường xá không tốt thì sẽ gây ô nhiễm ở hai bên đường

+ Sinh hoạt của con người: Chủ yếu là các hoạt động đun nấu sử dụng nhiên liệu nhưng đặc biệt gây ô nhiễm cục bộ trong các hộ gia đình, sử dụng lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tác nhân gây ô nhiễm chủ yếu: CO, bụi. Tuy nhiên, những nguyên nhân làm ô nhiễm không khí cũng xuất phát từ con người.

- Thực trạng về vấn đề ô nhiễm đất:

+ Ô nhiễm đất do sản xuất nông nghiệp: Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật một cách lạm dụng chưa đúng kỹ thuật, đây là những chất độc hại khó phân hủy dẫn đến hậu quả nhiều trường hợp ngộ độc thực phẩm, mất an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng ruộng bị ô nhiễm; trên địa bàn huyện Duyên Hải chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, thiếu hệ thống thu gom và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng xấu tới phát triển kinh tế bền vững và sức khỏe cộng đồng.

+ Ô nhiễm đất do sản xuất công nghiệp: Trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa phát triển, nhiều ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được mọc lên cùng với việc sản xuất trong công nghiệp làm cho lượng khí thải rắn và nước thải trong sản xuất hàng năm đều gia tăng. Những chất này nếu không được xử lý đúng quy cách sẽ thấm xuống mặt đất và tồn tại lâu dài trong đất làm thay đổi cơ cấu và chất dinh dưỡng trong đất, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và sức khỏe của con người.

+ Ô nhiễm đất do sinh hoạt: Trong quá trình canh tác con người tác động vào môi trường đất một trọng lực ngày càng tăng làm đất bị nén dẽ và mất đi độ xốp trong đất. Tốc độ dân số tăng nhanh, quá trình đô thị hóa phát triển, mức sống của người dân càng phát triển thì nhu cầu của con người ngày càng nhiều lượng rác thải trong sinh hoạt ngày một lớn.

*(Nguồn tài liệu: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)*

## **1.4. Đánh giá chung**

### **1.4.1. Tiềm năng và lợi thế**

- Sở hữu chiều dài đường bờ biển vào khoảng 25 km, hệ thống lịch triều chằng chịt cùng với nguồn lợi thủy sản tự nhiên tương đối dồi dào. Đây là một trong những lợi thế về phát triển kinh tế biển, bên cạnh đó còn thuận lợi trong việc phát triển phong điện trên vùng mặt nước biển quan sát rộng lớn.

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú, kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp và ngày càng hoàn thiện. An sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên. Giáo dục - đào tạo tiếp tục được đầu tư và phục vụ tốt hơn nhu cầu học tập, chất lượng dạy và học được nâng lên.

- Trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù đối mặt với rất nhiều khó khăn, chia tách đơn vị hành chính,.. nhưng với sự nỗ lực quyết tâm của cả hệ thống chính trị và nhân dân, cùng với sự hỗ trợ tích cực của các sở, ngành tỉnh, kinh tế- xã hội huyện đạt mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch đúng hướng.

### **1.4.1. Khó khăn và thách thức**

- Là huyện ven biển nên vào mùa khô kết hợp với gió chướng trong điều kiện nước thượng nguồn đổ về ít hơn, mặn xâm nhập vào đất liền gây ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt. Cụ thể, tình hình cung cấp nước ngọt hiện tại còn gặp nhiều khó khăn và tất yếu có ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình dân sinh cũng như phát triển của sản xuất – đời sống.

- Cùng với Đồng bằng sông cửu Long và nhất là các huyện ven biển, trong thời gian tới Duyên Hải sẽ chịu tác động khá lớn đến quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang diễn ra ngày một khốc liệt hơn.

- Với hệ thống sông rạch dày, nền đất thấp sẽ gây khó khăn và tốn kém trong đầu tư các công trình hạ tầng.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với nhiệm vụ công nghiệp hóa tại địa phương.

- Nguồn vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm như các dự án thuộc Khu kinh tế Định An và một số công trình dân sinh còn hạn chế, việc huy động nhân dân đóng góp xây dựng nông thôn mới chưa đáp ứng yêu cầu.

- Ô nhiễm môi trường, tác động của biến đổi khí hậu có xu hướng ngày càng trầm trọng hơn.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong thời kỳ 2015-2020, kinh tế huyện Duyên Hải phát triển khá cao về kinh tế - xã hội, kết quả trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

**Bảng 1.10: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2015-2020**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng						Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1. Tổng giá trị sản xuất</b>								
<b>a. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh)</b>	Tỷ đồng	<b>2.768,50</b>	<b>3.237,98</b>	<b>3.664,23</b>	<b>4.337,19</b>	<b>4.942,38</b>	<b>5.399,06</b>	<b>14,29</b>
- Nông - lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.084,72	2.423,68	2.610,66	2.878,61	3.061,07	3.126,10	8,44
- Công nghiệp + xây dựng	Tỷ đồng	387,49	470,02	560,57	710,31	925,83	1.272,96	26,86
- Dịch vụ	Tỷ đồng	296,30	344,29	493,01	748,28	955,48	1.000,00	27,54
<b>2. Cơ cấu GTSX</b>	%	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
- Nông - lâm nghiệp	%	70,56	70,33	66,60	60,62	56,05	57,90	-12,66
- Công nghiệp + xây dựng	%	20,24	20,52	22,18	25,42	28,46	23,58	3,34
- Dịch vụ	%	9,20	9,15	11,21	13,96	15,49	18,52	9,32

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 14,48 %/năm, trong đó: Nông lâm nghiệp tăng 8,44 %/năm, công nghiệp - xây dựng 27,72 %/năm, thương mại – du lịch - dịch vụ 27,54 %/năm.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành chuyển dịch khá tốt: Nông lâm nghiệp 57,90% (năm 2015: 70,56%), công nghiệp – xây dựng 23,58% (năm 2015: 20,24%), thương mại – du lịch - dịch vụ 18,52% (năm 2015: 9,20%).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn 21.260 tỷ đồng, cao hơn 1,77 lần so với giai đoạn 5 năm trước.

- Thu nhập bình quân đầu người đến 2020 đạt 46,61 triệu đồng/người/năm, tăng 11,6 triệu đồng/người/năm so với năm 2015.

### 2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

#### 2.2.1. Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản

##### 2.2.1.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

##### a. Trồng trọt

**Trồng trọt:** Các địa phương mạnh dạn chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu. Tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn 10.730ha, 5 năm qua chuyển đất lúa kém hiệu quả, vườn tạp sang trồng màu 597,8 ha.

- **Lúa:** Diện tích lúa cả năm (năm 2020) là 3.272,12 ha (giảm 852,03 ha so với năm 2015), sản lượng 11.159,00 tấn (giảm 5.803,67 tấn so với năm 2015).

- **Cây bắp (ngô):** Diện tích trồng bắp (năm 2020) là 102,88 ha (giảm 89,27 ha so với năm 2015), sản lượng 674,00 tấn (giảm 497,94 tấn so với năm 2015).

- **Cây Mía:** Diện tích trồng mía (năm 2020) là 2,60 ha (giảm 162,84 ha so với năm 2015), sản lượng 233,00 tấn (giảm 17.082,14 tấn so với năm 2015).

- **Cây sắn (mì):** Diện tích trồng mì (năm 2020) là 5,55 ha (giảm 8,25 ha so với năm 2015), sản lượng 88,00 tấn (giảm 64,82 tấn so với năm 2015).

- **Cây khoai lang:** Diện tích trồng khoai lang (năm 2020) là 83,35 ha (giảm 208,25 ha so với năm 2015), sản lượng 1.166,00 tấn (giảm 3.403,08 tấn so với năm 2015).

- **Đậu phộng:** Diện tích trồng đậu phộng (năm 2020) là 107,75 ha (giảm 703,55 ha so với năm 2015), sản lượng 676,00 tấn (giảm 4.765,01 tấn so với năm 2015).

- **Đậu xanh:** Diện tích trồng đậu xanh (năm 2020) là 61,80 ha (giảm 200,0 ha so với năm 2015), sản lượng 69,00 tấn (giảm 242,60 tấn so với năm 2015).

- **Rau các loại:** Diện tích rau các loại (năm 2020) là 1.242,18 ha (tăng 481,12 ha so với năm 2015), sản lượng 23.310,0 tấn (giảm 10.779,03 tấn so với năm 2015).

- **Cây Xoài:** diện tích (năm 2020) là 51,55 ha (giảm 47,45 ha so với năm 2015), sản lượng 436,00 tấn (giảm 318,00 tấn so với năm 2015).

- **Cây nhãn:** diện tích (năm 2020) là 0,66 ha (giảm 8,34 ha so với năm 2011), sản lượng 5,0 tấn (giảm 49,00 tấn so với năm 2015).

- **Cây bưởi:** diện tích (năm 2020) là 2,70 ha (giảm 5,30 ha so với năm 2015), sản lượng 21,00 tấn (giảm 27,00 tấn so với năm 2015).

- **Cây dừa:** diện tích (năm 2020) là 114,01ha (giảm 53,99 ha so với năm 2015), sản lượng 1.013,00 tấn (giảm 1.270,00 tấn so với năm 2015).

**Bảng 1.11: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng						Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Lúa: + Diện tích	Ha	4.124,15	7.452,94	5.595,75	7.458,20	7.768,80	3.272,12	-852,03
+ Sản lượng	Tấn	16.962,67	24.350,40	25.549,00	38.536,13	39.694,66	11.159,00	-5.803,67
2. Bắp: + Diện tích	Ha	192,15	114,10	122,60	84,10	98,30	102,88	-89,27

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng						Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
+ Sản lượng	Tấn	1.171,94	697,03	793,71	544,31	639,54	674,00	-497,94
3. Mía: + Diện tích	Ha	164,44	116,30	98,60	39,20	12,10	2,60	-161,84
+ Sản lượng	Tấn	17.315,14	11.563,01	9.362,07	4.199,84	1.285,44	233,00	-17.082,14
4. Sắn: + Diện tích	Ha	13,80	28,08	19,26	19,89	22,44	5,55	-8,25
+ Sản lượng	Tấn	152,82	326,95	255,51	260,96	332,47	88,00	-64,82
5. Khoai lang: + Diện tích	Ha	291,60	43,50	116,00	51,87	31,20	83,35	-208,25
+ Sản lượng	Tấn	4.569,08	662,00	1.810,48	793,98	484,94	1.166,00	-3.403,08
6. Đậu phộng: + Diện tích	Ha	811,30	312,60	157,20	127,90	179,30	107,75	-703,55
+ Sản lượng	Tấn	5.441,01	2.254,00	943,51	757,04	1.088,17	676,00	-4.765,01
7. Đậu xanh: + Diện tích	Ha	261,80	97,20	65,70	32,10	57,70	61,80	-200,00
+ Sản lượng	Tấn	311,60	97,00	64,91	33,93	59,26	69,00	-242,60
8. Cây rau các loại + Diện tích	Ha	761,06	766,22	926,21	1.116,19	1.199,31	1.242,18	481,12
+ Sản lượng	Tấn	12.530,97	12.426,62	16.218,86	20.213,08	22.430,69	23.310,00	10.779,03
9. Xoài: + Diện tích trồng	Ha	99,00	64,00	69,00	51,00	48,00	51,55	-47,45
+ Diện tích thu hoạch	Ha	79,00	56,00	56,00	39,00	39,00	41,50	-37,50
+ Sản lượng	Tấn	754,00	559,00	512,00	377,00	409,00	436,00	-318,00
10. Nhãn: + Diện tích trồng	Ha	9,00	1,00	1,00	2,00	12,00	0,66	-8,34
+ Diện tích thu hoạch	Ha	7,00	0,00	1,00	1,00	10,00	0,66	-6,34
+ Sản lượng	Tấn	54,00	3,00	8,00	10,00	80,00	5,00	-49,00
11. Bưởi: + Diện tích trồng	Ha	8,00	1,00	1,00	2,00	6,00	2,70	-5,30
+ Diện tích thu hoạch	Ha	6,00	1,00	1,00	1,00	4,00	2,70	-3,30
+ Sản lượng	Tấn	48,00	7,00	7,00	8,00	31,00	21,00	-27,00
12. Dừa: + Diện tích trồng	Ha	168,00	137,25	139,55	129,25	118,85	114,01	-53,99
+ Diện tích thu hoạch	Ha	147,14	116,57	108,95	114,95	110,25	95,59	-51,55
+ Sản lượng	Tấn	2.283,00	1.562,00	1.389,00	1.195,00	1.149,00	1.013,00	-1.270,00
13. Điều: + Diện tích trồng	Ha	10,80	5,60	1,40	2,00	1,70	0,50	-10,30
+ Diện tích thu hoạch	Ha	9,12	4,87	1,20	2,00	1,70	0,40	-8,72
+ Sản lượng	Tấn	35,00	19,17	4,80	6,80	5,44	5,44	-29,56



## b. Chăn nuôi

Tuy gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh (cúm gia cầm, lở mồm long móng, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi năm 2019) nhưng vẫn duy trì phát triển, từng bước tập trung quy mô lớn, chuyển đổi đối tượng nuôi, cơ cấu lại đàn vật nuôi phù hợp với thị trường và điều kiện sản xuất của từng địa phương; các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, liên kết sản xuất, tiêu thụ bước đầu mang lại hiệu quả.

Tổng đàn gia súc năm 2020 là 30.320 con, giảm 2.302 con so với năm 2015, trong đó: trâu 47 con (giảm 72 con); dê, cừu 13.984 con (giảm 1.065 con); bò 13.114 con (tăng 3.696 con); heo 3.175 con (giảm 4.861 con); gia cầm 332.000 con (giảm 168.000 con).

**Bảng 1.12: Hiện trạng chăn nuôi**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (), giảm (-)
<b>1</b>	<b>Quy mô đàn</b>		<b>32.786</b>	<b>33.379</b>	<b>33.106</b>	<b>33.295</b>	<b>29.284</b>	<b>30.652</b>	<b>-2.134</b>
1.1	Đàn trâu	Con	119	67	66	50	45	47	-72
1.2	Dê, cừu	Con	15.049	11.589	11.529	12.628	12.294	13.984	-1.065
1.3	Đàn bò	Con	9.418	9.532	10.284	12.883	12.255	13.114	3.696
1.4	Đàn heo	Con	8.036	12.071	11.135	7.448	4.284	3.175	-4.861
1.5	Đàn gia cầm	1.000 con	164	120	92	286	406	332	168
<b>2</b>	<b>Sản lượng sản phẩm</b>								
2.1	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	9,0	4,0	2,0	5,0	4,0	3,0	-6,0
2.2	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	550,0	250,0	251,0	355,0	396,0	471,0	-79,0
2.3	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	945,0	1.097,0	1.884,0	1.132,0	896,0	521,0	-424,0
2.4	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	325,0	309,0	260,0	429,0	473,0	513,0	188,0
2.5	Trứng gia cầm	1.000 quả	1.210,00	167,00	1.203,00	2.881,00	5.290,00	6.923	5.713,0

## c. Thủy sản

Chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi thủy sản 823,6ha; chuyển hình thức nuôi tôm sú quảng canh cải tiến, bán thâm canh sang hình thức nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh mật độ cao trên 95ha (Hình thức nuôi này bước đầu cho hiệu quả kinh tế cao, lợi nhuận bình quân 3 tỷ

đồng/ha/năm, cao hơn 17 lần so với hình thức nuôi truyền thống). Bình quân hàng năm có 29.426 lượt hộ nuôi các loài thủy sản trên 9.417 ha mặt nước, tăng 274 ha so năm 2015. Nuôi các loài nhuyễn thể trên sông, bãi bồi ven sông, ven biển được đầu tư mở rộng. Khai thác, đánh bắt thủy sản ở một số xã ven biển góp phần tăng tổng sản lượng thủy sản, đạt 112,17% chỉ tiêu nghị quyết (Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản 5 năm ước đạt 189.902 tấn).

**Bảng 1.13: Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện**

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
<b>Thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>29.330</b>	<b>33.699</b>	<b>36.475</b>	<b>39.648</b>	<b>41.042</b>	<b>41.640</b>	<b>12.310</b>
<b>- Khai thác</b>	<b>Tấn</b>	<b>17.100</b>	<b>19.036</b>	<b>19.068</b>	<b>18.858</b>	<b>18.391</b>	<b>17.410</b>	<b>310</b>
+ Tôm các loại	Tấn	2.000	1.524	1.775	1.400	1.300	1.390	-610
+ Cá các loại	Tấn	2.800	2.283	2.586	2.128	2.040	2.140	-660
+ Hải sản khác	Tấn	12.000	14.911	14.434	15.131	14.818	13.630	1.630
+ Cua biển	Tấn	300	318	273	199	233	250	-50
<b>- Nuôi trồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>12.230</b>	<b>14.663</b>	<b>17.407</b>	<b>20.790</b>	<b>22.651</b>	<b>24.230</b>	<b>12.000</b>
+ Tôm các loại	Tấn	1.450	1.511	1.753	1.738	1.800	1.850	400
+ Tôm sú	Tấn	2.500	2.863	2.706	2.903	2.940	2.930	430
+ Tôm thẻ chân trắng	Tấn	1.960	2.892	4.509	7.606	9.700	10.680	8.720
+ Tôm càng xanh	Tấn	200	241	214	243	208	110	-90
+ Cá các loại	Tấn	2.340	2.902	3.626	3.576	3.500	3.890	1.550
+ Cua nuôi	Tấn	3.600	4.041	3.958	3.924	3.950	4.150	550
+ Nghêu sò nhuyễn thể khác	Tấn	180	213	641	800	553	620	440

### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

- *Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*: giá trị công nghiệp tăng 62,3% so với năm 2015. Phát triển mới 107 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nâng toàn huyện có 571 cơ sở, tăng hơn 23% so năm 2015. Làng nghề sơ chế biến thủy sản xóm Đáy xã Đông Hải phát triển đến nay có 363 cơ sở sản xuất. Nhân dân xã Đông Hải duy trì sản xuất muối 55,2ha, giảm 75,7 ha so 2015 do diêm dân chuyển đổi sang nuôi tôm.

**Bảng 1.14: Hiện trạng sản phẩm công nghiệp**

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
<b>Giá trị sản xuất theo giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>179,79</b>	<b>208,83</b>	<b>181,02</b>	<b>240,31</b>	<b>259,48</b>	<b>321,91</b>	
<b>* Sản phẩm chủ yếu:</b>								
Muối hạt	Tấn	10.017	10.870	5.820	6.525	7.593	8.000	-2.017
Xay xát lương thực	"	2.000	2.800	8.300	10.000	11.300	14.000	12.000
Chế biến bột cá	"	1.800	1.500	60	0	0	0	-1.800

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
Chế biến lương thực - thực phẩm	"	583	660	800	1.200	1.850	1.600	1.017
Sửa chữa, gia công cơ khí	1.000L/C	30	32	36	42	48	48	18
Sản phẩm bằng kim loại	1.000cái	20	22	27	38	44	45	25
Chế biến tôm khô	Tấn	50	62	40	58	52	62	12
Chế biến khô	Tấn	350	378	420	450	520	500	150
Sản xuất nước đá	Tấn	28.000	30.240	68.000	80.000	100.000	87.830	59.830
Cửa sắt, nhôm	1.000m <sup>2</sup>	15	16	20	28	30	34	19
Máy mặc gia công	1.000C	48	115	126	140	89	160	112
Sản phẩm mộc	1.000SP	20	22	27	37	45	42	22
Cửa xẻ gỗ	m <sup>3</sup>	9.000	9.720	11.000	14.800	16.000	16.000	7.000
Rượu thủ công	1.000lít	900	1.580	1.800	1.500	1.500	1.500	600
Giết mổ gia súc, gia cầm	con	700	750	1.500	2.100	2.400	2.700	2.000
Tách hạt điều	Tấn	1.100	1.400	600	3.500	3.500	3.500	2.400
Nước tinh khiết	1.000lít	700	8.500	10.000	14.000	17.700	17.000	-12.000

+ Công nghiệp được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành, nghề nông thôn được duy trì và phát triển, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

+ Công tác khuyến công tiếp tục được quan tâm, các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện tiếp tục được hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất, vốn,...

- *Điện*: huyện có trên 269km trung thế, 381km hạ thế, 553 trạm biến áp với tổng dung lượng 35.138kVA. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,8%, tăng 7,2% so 2015 (Phát triển mới 1.414 hộ sử dụng, nâng tổng số toàn huyện có 20.767 hộ sử dụng điện). Các xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chí về sử dụng điện an toàn, đảm bảo nguồn điện phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của Nhân dân. Thu hút đầu tư dự án điện gió ven biển xã Đông Hải, công suất 48MW, vốn đầu tư 1500 tỷ đồng.

- *Nước sinh hoạt*: xây dựng mới trạm cấp nước xã Long Vĩnh; cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tại các xã, thị trấn, kinh phí trên 15 tỷ đồng. Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó có 15.290 hộ sử dụng nước sạch, chiếm 72,7%.

- *Đầu tư công*: đầu tư, nâng cấp, cải tạo 323 công trình, tổng vốn trên 1.725 tỷ đồng. Nhiều công trình đã hoàn thành đưa vào khai thác, phát huy hiệu quả,

từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất, phục vụ dân sinh và nâng chất tiêu chí nông thôn mới, văn minh đô thị. Hình thành khu trung tâm hành chính huyện; bệnh viện đa khoa huyện được đầu tư mới đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

### 2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

*Thương mại, dịch vụ:* phát triển mới 350 cơ sở thương mại và dịch vụ, nâng tổng số toàn huyện có 3.702 cơ sở (Thương mại 2.209 cơ sở; dịch vụ 1.491 cơ sở). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2020 ước đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 3,4 lần so năm 2015. Hệ thống chợ trong huyện từng bước được nâng cấp, mở rộng đáp ứng yêu cầu ngày càng tốt hơn phát triển dịch vụ, giao lưu hàng hóa với tổng kinh phí đầu tư 12,5 tỷ đồng (Nhà nước đầu tư 2,5 tỷ, Doanh nghiệp đầu tư 10 tỷ).

### 2.3. Dân số, lao động

- Dân số năm 2020 toàn Huyện là 78.540 người, tăng 288 người so với năm 2015, trong đó: dân số nam 39.280 người, nữ 39.212 người; thành thị 5.250 người, nông thôn 73.242 người.

- Lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế năm 2020 là 41.963 người (chiếm 58,84 % dân số), tăng 545 người so với năm 2015.

**Bảng 1.15: Hiện trạng dân số, lao động**

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Hiện trạng						Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1. Dân số trung bình</b>	Người	<b>78.252</b>	<b>78.307</b>	<b>78.348</b>	<b>78.402</b>	<b>78.444</b>	<b>78.540</b>	<b>288</b>
1.1. Dân số phân theo giới tính								
- Dân số nam	Người	39.188	39.213	39.227	39.252	39.271	39.280	92
- Dân số nữ	Người	39.064	39.094	39.121	39.150	39.173	39.212	148
1.2. Dân số phân thành thị, nông thôn								
- Dân số thành thị	Người	5.010	5.066	5.109	5.174	5.238	5.250	240
- Dân số nông thôn	Người	73.242	73.241	73.239	73.228	73.206	73.242	
<b>2. Lao động làm việc trong nền KT</b>	Người	<b>41.419</b>	<b>41.448</b>	<b>41.469</b>	<b>41.498</b>	<b>41.912</b>	<b>41.963</b>	<b>545</b>

### 2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

#### 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

##### a. Hiện trạng hệ thống đô thị

Toàn huyện có 1 đô thị là thị trấn Long Thành và 6 xã nông thôn.

Tình hình phát triển kinh tế xã hội đang từng bước chuyển biến theo hướng tích cực của tác động Khu kinh tế Định An, sau khi kênh đào Trà Vinh đã thông tuyến.

Các cơ sở thương mại – dịch vụ, các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, đang dần được đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Sự đột phá về chiến lược kinh tế sẽ giúp vùng huyện thay đổi diện mạo đô thị đáng kể khi các động thái đầu tư xây dựng hạ tầng của khu kinh tế nối liền mối quan hệ với trung tâm thị xã Duyên Hải qua Tuyến đường số 1.

### **b. Hiện trạng phân bố dân cư đô thị**

Thị trấn Long Thành là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội và là thị trấn duy nhất của huyện. Bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn hạn chế, xây dựng còn chắp vá, thiếu đồng bộ.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Các khu dân cư nông thôn của huyện cũng mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long với 2 hình thái chính là phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, các giồng cát, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, kênh rạch lớn, quanh thị trấn và trung tâm các xã. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên do mới tách huyện (Theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH 13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và các khu dân cư phát triển tự phát, phân tán nên hiệu quả sử dụng của các công trình chưa cao.

Dân cư nông thôn phát triển theo các đơn vị hành chính xã. Gồm 6 xã (Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc, Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải) ... dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu các điểm dân cư phát triển theo tuyến. Bám theo điều kiện đường bộ và thủy để tác nghiệp công tác sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, ... còn thô sơ.

## 2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

### 2.5.1. Giao thông

#### a. Giao thông đối ngoại

- Quốc lộ 53 là trục giao thông đối ngoại chính của huyện Duyên Hải, kết nối huyện với các khu vực khác trong tỉnh Trà Vinh, cũng như các tỉnh lân cận. Đây là trục đường chính có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện thông qua việc vận chuyển hàng hóa, mặt đường nhựa có chất lượng trung bình, bề rộng mặt đường khoảng 8m, nền đường 9m.

- Quốc lộ 53B được thành lập theo Quyết định số 326/QĐ-BGTVT ngày 03/02/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển các tuyến đường Tỉnh 913 và đường Huyện 24, tỉnh Trà Vinh thành Quốc lộ 53B.

- Đường tỉnh đi qua huyện Duyên Hải là đường Tỉnh 914, có kết cấu mặt đường nhựa, chất lượng trung bình, bề rộng mặt đường khoảng 4,0-6,0m.

- Hệ thống đường huyện trên địa bàn huyện Duyên Hải bao gồm đường Huyện 21,... phần lớn có kết cấu đường nhựa, bề rộng mặt đường khoảng 3,5m.

- Bên cạnh đó, trong khu vực còn có các tuyến đường trục chính theo định hướng khu kinh tế đã và đang được đầu tư xây dựng: Tuyến số 2, Tuyến số 5, đường hành lang ven biển,...

**Bảng 1.16: Thống kê các tuyến giao thông**

STT	Tên đường	C.Dài (m)	Chiều rộng (m)		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Kết cấu
			Mặt	Nền		
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>	<b>32.815,00</b>				
1	Quốc lộ 53	18.790,00	8	9	169.110,00	Nhựa
2	Quốc lộ 53B	14.025,00	3.0-5.0	6.0-9.0	126.225,00	Nhựa
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>	<b>15.000,00</b>				
1	ĐT.914	15.000,00	4.0-6.0	6.0-9.0	135.000,00	Nhựa
<b>III</b>	<b>Đường huyện</b>	<b>6.260,00</b>				
1	ĐH. 21	2.655,00	3,5	6,5	17.257,50	Nhựa
2	ĐH. 25 (được nâng cấp thành ĐT.911)	3.605,00	3,5	6,5	23.432,50	Nhựa
<b>Tổng cộng</b>		<b>54.075,00</b>				

#### b. Giao thông đối nội

- Các tuyến đường liên ấp, trục ấp, kết cấu đường đa dạng: nhựa, bê tông xi măng, đất, cấp phối,... với bề rộng khoảng 1,5 - 3,5m.

- Đường nội đồng phục vụ việc đi lại của người dân. Đa số các tuyến đường này là đường đất, đường đanl: rộng trung bình 1,5-2,0m, chất lượng trung bình, tuy nhiên đã xuống cấp ở nhiều xã.

### **c. Giao thông đường thủy**

- Khu vực nghiên cứu tiếp giáp với biển đông và tuyến kênh đào Trà Vinh đi xuyên qua khu vực, là điều kiện tốt để thông thương hàng hóa, thuận tiện vận chuyển hàng hóa liên xã, liên huyện, kể cả vận tải biển.

#### **2.5.2. Thủy lợi**

Khu vực nghiên cứu có nhiều tuyến kênh cấp I, kênh cấp II, kênh nội đồng phục vụ tưới tiêu và đi lại bằng ghe xuồng. Nhìn chung các công trình thủy lợi đáp ứng được gần 100% diện tích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Phần lớn các tuyến kênh được nạo vét thường xuyên đảm bảo phục vụ sản xuất, hệ thống thủy lợi phân bố hợp lý, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn khu vực.

#### **2.5.3. Văn hóa – thể thao**

Xây dựng các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh đạt tiêu chí xã văn hóa nông thôn mới và thị trấn Long Thành đạt tiêu chí văn minh đô thị, 90% cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hóa và 50% chợ được công nhận chợ văn minh.

Các giá trị văn hóa truyền thống trong gia đình, cộng đồng được bảo tồn và phát huy. Văn hóa, văn nghệ quần chúng trong đồng bào dân tộc được duy trì, góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hoạt động thể dục, thể thao có chuyển biến tích cực, tỷ lệ nhân dân tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên chiếm trên 43% dân số. Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao huyện, trạm truyền thanh, thư viện, phòng đọc sách và nhà văn hóa xã, thị trấn được đầu tư, nâng cấp đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, tuyên truyền trong huyện.

Các công trình văn hóa – thể dục thể thao của cấp xã/thị trấn ở huyện Duyên Hải đã được xây dựng khang trang, hiện đại và đảm bảo quy mô phục vụ. Các nhà văn hóa xã - trung tâm thể dục thể thao của các xã đã được xây dựng kiên cố, cơ sở vật chất được đầu tư khang trang, hiện đại. Với quy mô 7 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn và 6 xã đều được tổ chức.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Duyên Hải còn có khoảng 14 ngôi chùa Khmer đều rất đẹp, nhưng nổi bật nhất là chùa Pro Khup (Trà Khúp), Thum (Lớn), Rum Đua, Bào Môn và Ta Lôn.

Pro Khup (hay còn gọi Trà Khúp) tọa lạc tại ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc là ngôi chùa được xây dựng khoảng 400 năm trước, được trùng tu nhiều lần. Chùa có diện tích khoảng 3ha, bao gồm chánh điện, nhà sala và một ngôi nhà nhỏ là di tích cách mạng. Chùa có kiến trúc của chánh điện và ngôi nhà cổ bằng ngói, nay là di tích cách mạng. Ngày 14 tháng 10 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ra Quyết định số 1862/QĐ-UBND công nhận chùa Pro Khup là Di tích lịch sử cấp tỉnh.

Chùa Thum (chùa Lớn), tọa lạc tại ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc. Chùa có diện tích 10ha, được coi là ngôi chùa lớn nhất tỉnh Trà Vinh. Chùa được xây dựng năm 1525 và được trùng tu nhiều lần. Chùa có kiến trúc của chánh điện đẹp, có vườn cây cổ thụ và nhiều tượng điêu khắc bằng gỗ.

Chùa Rum Đua, tọa lạc tại ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, chùa được thành lập 400 năm và trùng tu nhiều lần. Chùa có diện tích 06ha, với 63 nhà sư hành đạo. Đây là chùa Khmer có số lượng nhà sư nhiều nhất tỉnh Trà Vinh. Chùa Rum Đua có chánh điện rất lớn, được thiết kế và xây dựng tinh xảo nên nhìn toàn cảnh đẹp một bài thơ. Chùa còn là nơi giảng dạy các lớp Phật học, văn hóa Khmer và chữ Phạn cho người Khmer và Việt.

Chùa Bào Môn, tọa lạc tại ấp Bào Môn thuộc xã Đôn Châu được thành lập hơn 400 năm trước và được trùng tu nhiều lần, nhưng vẫn giữ được kiến trúc Khmer truyền thống. Đây cũng là cơ sở Cách mạng và được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh công nhận là Di tích lịch sử. Chùa có kiến trúc đẹp và tượng Phật cao 35 mét. Chùa Bào Môn được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ra Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 10/6/2005 công nhận là di tích lịch sử cấp Tỉnh.

Chùa Ta Lôn, tọa lạc tại ấp Cái Cối, xã Long Vĩnh, chùa có diện tích khoảng 3,2ha; đang được xây dựng lại. Nơi đây từng có hầm trú ẩn lớn dành cho cán bộ cách mạng. Khuôn viên của chùa với nhiều cây cổ thụ lớn ghi dấu giai đoạn lịch sử chống Mỹ. Du kích địa phương ẩn náo trong chùa, nên nơi đây bị bắn phá nhiều lần, để lại dấu vết trên các thân cây. Chùa Ta Lôn, đang là điểm du lịch tìm hiểu văn hóa và kiến trúc Khmer, hầm trú ẩn sẽ được khôi phục để làm nơi giáo dục tinh thần cách mạng cho thế hệ trẻ. Ngày 18/4/2013, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 1457/QĐ-BVHTTDL công nhận chùa Ta Lôn là di tích lịch sử cấp Quốc gia.

#### **2.5.4. Y tế**

Chất lượng khám chữa bệnh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân ngày càng được nâng cao. Năng lực phòng chống dịch được cải thiện rõ rệt;



không chế được các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên địa bàn huyện, nhất là dịch bệnh Covid-19, đến nay chưa phát hiện ca nhiễm.

Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 100% dân số (Nghị quyết 85%); trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 7%, đạt 100% nghị quyết; 7/7 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,02% (NQ 1,1%/năm), số giường bệnh trên 10.000 dân đạt 11,46 giường/10.000 dân. An toàn thực phẩm được quan tâm chỉ đạo, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm tập thể xảy ra trên địa bàn. Chăm sóc, giáo dục trẻ em được các cấp, các ngành quan tâm. Bình quân hàng năm có 89,25% xã, thị trấn đạt chuẩn phù hợp trẻ em.

**Bảng 1.17: Hiện trạng phát triển ngành y tế**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020						Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Số cơ sở y tế (Cơ sở: 01 bệnh viện huyện)	Trạm y tế, Bệnh viện huyện	8	8	8	8	8	9	1
2	Số giường bệnh (Giường)	Giường	35	40	40	40	40	90	55
3	Số nhân lực ngành y	Người	45	44	53	56	61	83	38
3.1	Bác sĩ	Người	8	11	11	11	16	16	8
a	Y sĩ	Người	27	23	29	27	26	26	-1
b	Điều dưỡng	Người	0	0	6	7	7	27	27
c	Hộ sinh	Người	10	10	7	6	6	6	-4
d	Kỹ thuật viên Y	Người	0	0	0	1	2	0	0
3.2	Khác	Người	0	0	0	4	4	8	8
a	Số nhân lực ngành dược	Người	13	12	14	13	12	12	-1
b	Dược sĩ	Người	3	3	3	3	3	4	1
c	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Người	10	9	11	10	9	8	-2
d	Dược tá	Người	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Kỹ thuật viên dược	Người	0	0	0	0	0	0	0
a	Khác	Người	0	0	0	0	0	0	0
4	Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98,55	100,00	97,78	97,79	99,58	98,97	0,42

#### **2.5.5. Cơ sở giáo dục và đào tạo**

**Giáo dục và đào tạo:** Quy mô trường, lớp được sắp xếp theo hướng tinh gọn, sáp nhập giảm 07 trường, đến nay còn 28 trường, chất lượng trường, lớp ngày càng được nâng lên. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được quan tâm đầu tư tốt hơn, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 81,2%. Công nhận mới 05 trường đạt chuẩn quốc gia (Trường Mẫu giáo thị trấn Long Thành, Trường THCS Đôn Xuân; Trường Phổ thông trung học cơ sở Dân tộc Nội trú, Tiểu học Long Vĩnh C và Tiểu học Long Khánh. Trường học kiên cố tăng 9,7% so với giai đoạn 2010 – 2015), đến nay, toàn huyện có 06/28 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh giỏi cấp Trung học cơ

sở đạt 62,9% (tăng 6,1% so 2015). Bình quân hàng năm, học sinh hoàn thành chương trình ở các cấp học đạt mức cao (Tiểu học đạt 99,6%, tốt nghiệp Trung học cơ sở đạt 99,9%, Trung học phổ thông 96%. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi được học mầm non đạt 73,2% (tăng 16,4%), tiểu học đạt 100% (tăng 0,1%), THCS đạt 98% (tăng 11,2%). Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở tiếp tục theo học chương trình Trung học phổ thông chiếm 90% (tăng 4,5% so năm 2015). Hàng năm, có 95% học sinh phổ thông trung học thi đỗ tốt nghiệp) và 45% cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ học sinh trong vùng và chính sách dân tộc theo quy định, xã hội hóa giáo dục được các cấp, các ngành quan tâm, giúp học sinh, sinh viên vượt khó, tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn (Chính sách học sinh người dân tộc, học sinh vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn 35,5 tỷ đồng; vận động hỗ trợ học 4 sinh, sinh viên trên 7 tỷ đồng).

**Bảng 1.18: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và đào tạo**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020						Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
<b>1</b>	<b>Số trường</b>	<b>Trường</b>							
a	Mẫu giáo - mầm non	Trường	8	8	8	8	8		-8
b	Tiểu học	Trường	19	19	19	14	12		-19
c	Trung học cơ sở	Trường	8	8	8	8	8		-8
d	Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	2	2	2	0
<b>2</b>	<b>Số lớp học</b>	<b>Lớp</b>							
a	Mẫu giáo - mầm non	Lớp	72	68	77	78	84	87	15
b	Tiểu học	Lớp	282	282	275	273	272	264	-18
c	Trung học cơ sở	Lớp	119	119	115	112	115	116	-3
d	Trung học phổ thông	Lớp	34	34	34	34	34	34	0
<b>3</b>	<b>Số phòng học</b>	<b>Phòng</b>							
a	Mẫu giáo - mầm non	Phòng	50	50	50	81	88		
b	Tiểu học	Phòng							
c	Trung học cơ sở	Phòng							
d	Trung học phổ thông	Phòng							
<b>4</b>	<b>Số học sinh</b>	<b>Học sinh</b>							
a	Mẫu giáo - mầm non	Học sinh	1.963	2.016	2.261	2.264	2.420	2.408	445
b	Tiểu học	Học sinh	6.602	6.566	6.714	7.099	7.219	7.334	732
c	Trung học cơ sở	Học sinh	4.214	4.256	4.156	4.060	4.092	4.256	42
d	Trung học phổ thông	Học sinh	934	1.048	1.097	1.280	1.340	1.394	460
<b>5</b>	<b>Số giáo viên</b>	<b>Người</b>							

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020						Tăng (0), giảm (-)
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
a	Mẫu giáo - mầm non	Người	88	81	72	73	98		-88
b	Tiểu học	Người	185	410	387	409	405		-185
c	Trung học cơ sở	Người	152	242	236	242	237		-152
d	Trung học phổ thông	Người	71	74	80	74	74		-71

### 2.5.6. Điện

Huyện Duyên Hải có trên 269km trung thế, 381km hạ thế, 553 trạm biến áp với tổng dung lượng 35.138kVA. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,8%, tăng 7,2% so 2015 (Phát triển mới 1.414 hộ sử dụng, nâng tổng số toàn huyện có 20.767 hộ sử dụng điện). Các xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chí về sử dụng điện an toàn, đảm bảo nguồn điện phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của Nhân dân. Thu hút đầu tư dự án điện gió ven biển xã Đông Hải, công suất 48MW, vốn đầu tư 1500 tỷ đồng.

### 2.5.7. Hệ thống chợ

Với tổng số 08 chợ (chợ Đôn Xuân, chợ Đông Hải, chợ Long Vĩnh, chợ Ngũ Lạc, chợ TT. Long Thành, chợ Đôn Châu, chợ Cồn Cù, chợ Cái Đồi) trên tổng số 07 xã-thị trấn, huyện Duyên Hải có mật độ chợ tính theo đơn vị hành chính bình quân là 1,14 chợ/xã, thị trấn; diện tích phục vụ vào mức 44,10 km<sup>2</sup>/chợ; bán kính phục vụ 3,75 km/chợ. Chỉ số này cao hơn so với mức bình quân của tỉnh Trà Vinh. Trên địa bàn tỉnh, bình quân có 1,11 chợ/ xã, phường, thị trấn. Hệ thống cơ sở hạ tầng chợ tiếp tục được mở rộng trên toàn địa bàn huyện với nhiều loại hình; đa dạng về phương thức quản lý.v.v. Một số loại hình thương mại văn minh hiện đại như: siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi...đang hình thành và từng bước phát huy hiệu quả; thu hút đầu tư của nhiều thành phần kinh tế, thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa trong đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện.

## 2.6. Đánh giá chung

### 2.6.1. Thuận lợi

Với tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú cùng với sự quan tâm của các cấp chính quyền, địa phương đã thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng các ngành, các địa phương và Nhân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu cao và đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng thu hẹp khoảng cách về thu nhập so với bình quân chung toàn tỉnh nói riêng và vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thu ngân sách, huy động nguồn vốn phát triển xã hội tăng cao. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng lên; giáo dục - đào tạo có những chuyển biến tích cực; sức khỏe của nhân dân được chăm sóc tốt hơn; các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, hộ nghèo, đồng bào dân tộc, tôn giáo được quan tâm; An ninh chính trị được giữ vững, xã hội ổn định, quốc phòng được tăng cường; tổ chức, bộ máy được củng cố, sắp xếp kiện toàn, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành được nâng lên. Thành tựu đạt được trong 05 năm qua có ý nghĩa quan trọng, là nền tảng và động lực để huyện Duyên Hải vững bước phát triển trong giai đoạn mới.

### **2.6.2. Khó khăn**

(1) Tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết và xâm nhập mặn làm cho quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất gắn với nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở một số vùng chưa đạt yêu cầu. Lập, quản lý và thực hiện quy hoạch chưa tốt, chưa kịp thời nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả cao (nuôi tôm thâm canh mật độ cao, trồng rau an toàn). Đầu tư cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, một số dự án triển khai chậm, thiếu đồng bộ. Việc phối kết hợp giữa các ngành liên quan trong quản lý nuôi thủy sản, chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật hiệu quả chưa cao. Kinh tế tập thể phát triển chậm, chưa đóng vai trò nòng cốt trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, liên kết tạo đầu ra sản phẩm cho nông dân chưa nhiều, kinh tế biển chưa được phát huy đúng mức.

(2) Kiểm soát ô nhiễm môi trường chưa chặt chẽ, nhất là xử lý rác thải các khu dân cư. Cảnh quang, môi trường nông thôn một số nơi chưa đạt tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp.

(3) Chất lượng tiêu chí nông thôn mới chưa bền vững, nhất là nội dung các tiêu chí hộ nghèo, thu nhập, tổ chức lại sản xuất, môi trường. Hiệu quả triển khai thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm chủ lực trong chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới chưa đạt yêu cầu.

(4) Triển khai một số dự án đầu tư, công trình trọng điểm và giải ngân đầu tư chậm gây lãng phí thời gian, có nơi ảnh hưởng đến môi trường sản xuất và đời sống nhân dân. Công tác quy hoạch thiếu đồng bộ và tầm nhìn phát triển lâu dài; một số ngành, lĩnh vực còn thiếu quy hoạch. Quản lý quy hoạch, xây dựng chưa chặt chẽ; chất lượng một số công trình chưa đảm bảo.

(5) Vận động thành lập doanh nghiệp đạt thấp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể thành lập mới chưa nhiều. Công nghiệp, dịch vụ phát triển chậm, chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn. Tiềm năng du lịch chưa được khai thác tương xứng với thế mạnh của địa phương.

(6) Cơ sở vật chất trường học một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Chậm xử lý tình hình thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở các cấp học. Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao chưa được đầu tư đúng mức đáp ứng yêu cầu hưởng thụ của người dân; trang thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh chưa đảm bảo; đội ngũ công chức, viên chức y tế còn thiếu so với yêu cầu.

(7) Đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Chất lượng giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

### III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

##### 3.1.1. Nước biển dâng

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh.

##### a. Diện tích đất có nguy cơ ngập do nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) tỉnh Trà Vinh thì nguy cơ ngập tỉnh Trà Vinh theo các kịch bản BĐKH RCP4.5 và RCP8.5 ứng với mốc thời gian đến 2025, 2050, 2070 và 2100 có những diễn biến cụ thể như sau:

**Bảng 1.19: Thống kê tổng diện tích ngập**

Kịch bản	Diện tích (ha)	Diện tích và tỉ lệ ngập theo kịch bản RCP 4.5							
		Năm 2025		Năm 2050		Năm 2070		Năm 2100	
		S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%
Kịch bản RCP 4.5	30.047,21	6.121,82	20,89	6.627,94	22,62	7.420,46	25,32	9.230,79	31,50
Kịch bản RCP 8.5	30.047,21	6.121,82	20,89	6.838,83	23,34	8.041,95	27,44	11.282,74	38,50

Theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 vào năm 2025 khi mực nước biển tăng 12cm, tổng diện tích ngập của huyện khoảng 6.121,82 ha, chiếm 20,89% diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP4.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 6.627,94 ha, chiếm 22,62% diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 7.420,46 ha, chiếm 25,32% diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 53 cm diện tích ngập của huyện khoảng 9.230,79 ha, chiếm 31,50% diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP8.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 6.838,83ha, chiếm 23,34% diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 8.041,95 ha, chiếm 27,44% diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng

thêm 73 cm diện tích ngập của huyện khoảng 11.282,74 ha, chiếm 38,50% diện tích toàn huyện.

### **b. Gia tăng hiện tượng sạt lở, bồi lắng**

Kết quả đánh giá xu hướng mực nước các sông cho thấy: mực nước trung bình, cực đại, cực tiểu ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng đều có xu hướng tăng; tốc độ tăng nhanh nhất ở mực nước cực tiểu (1,17cm/năm) tiếp đến là cực đại (1cm/năm) cuối cùng là mực nước trung bình (0,6cm/năm).

Theo 02 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 mực tăng mực nước trên địa bàn như sau:

**Bảng 1.20: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản**

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Theo KB RCP4.5	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Theo KB RCP8.5	12 (8 ÷ 17)	18 (12 ÷ 26)	25 (16 ÷ 35)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)

*Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam, 2016*

Theo mức tăng mực nước tốc độ dòng chảy trên các sông cũng sẽ tăng cao đặc biệt vào mùa lũ trên các sông tăng đặc biệt với kịch bản RCP8.5, dòng chảy trong mùa lũ cũng gia tăng trên thượng nguồn Tân Châu và Châu Đốc và đến 2050 dòng chảy mùa lũ trên các sông vùng ĐBSCL cũng gia tăng. Sự gia tăng mực nước, tốc độ dòng chảy là các nguyên nhân kéo theo tình trạng sạt lở, xâm thực của biển gia tăng trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng.

- Khu vực xã Đông Hải – Huyện Duyên Hải: xói lở diễn ra chủ yếu tại khu vực bờ biển tiếp giáp xã Đông Hải theo hướng Đông Bắc, mức độ xói lở cao nhất khoảng 87m vào năm 2025, tốc độ xói trung bình khoảng 1,4 – 9,7m/ năm.

- Khu vực xã Long Vĩnh – Huyện Duyên Hải: Đoạn bên bờ tây, vị trí ngay cửa sông dài khoảng 700m diễn ra quá trình xói lở.

### **3.1.2. Xâm nhập mặn (XNM)**

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh, Diễn biến độ mặn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2007 – 2018 tại các Trạm như sau:

#### **a. Diễn biến độ mặn trung bình**

Tại trạm Trà Kha xu thế giảm với tốc độ xu thế -0.19g/l/năm. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Kha vào khoảng 5,32g/l, năm có độ mặn trung bình

cao nhất là 2010 (7,0g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (3,2g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 và tháng 4 (11,5g/l), thấp nhất vào tháng 7 (0,2g/l).

### **b. Độ mặn cao nhất**

Giai đoạn từ 2007-2018 độ mặn cao nhất tại Trà Kha có xu hướng giảm với tốc độ trung bình khoảng -0,4986 g/l/năm, độ mặn cao nhất trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng 17,05g/l. Năm 2010 là năm có độ mặn cao nhất lớn nhất (21,5g/l) và độ mặn thấp nhất (11,1g/l) vào năm 2014.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, ghi nhận đợt mặn lịch sử vào năm mùa khô năm 2015 – 2016. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (tháng 9/2016) về công tác phòng, chống hạn, xâm nhập mặn và chuẩn bị phục vụ sản xuất Đông Xuân 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: từ trung tuần tháng 12/2015 mặn đã xuất hiện, kéo dài và liên tục tăng cao. Độ mặn cao nhất đo được trên các sông lớn như sau: Phía sông Cổ Chiên, tại cống Cái Hóp (cách cửa sông 50km) là 13,6‰ (ngày 07/02/2016 - CKTG 2015: 4,8‰).

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng. Mực nước dự trữ trong các kênh nội đồng đã xuống thấp còn từ 0,35 đến 0,7m (mức đảm bảo là từ 0,5m đến 0,8). Trên các kênh trục chính độ mặn dao động từ 1,5 đến 2‰, trong hệ thống kênh cấp II, cấp III, một số nơi độ mặn lên từ 2 - 3‰, không thể bơm tưới. Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi làm gia tăng độ phèn, mặn, trong thời gian này xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, diện tích thiệt hại về sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, nguồn nước sinh hoạt người dân thiếu trầm trọng.

#### **3.1.2.1. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến ngành nông nghiệp**

a. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên địa bàn huyện diễn hình qua đợt mặn cực đoan mùa khô năm 2015 – 2016 và 2019 – 2020, tình hình xâm nhập mặn có diễn biến phức tạp, mặn đến sớm, độ mặn cao và lấn sâu và trong nội đồng. Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện.

b. Qua kết quả mô phỏng XNM năm theo các kịch bản nước biển dâng RCP4.5 và RCP8.5 cho năm 2025, 2050, 2070 và 2100, có thể thấy cơ bản tình hình XNM tỉnh Trà Vinh ở hiện tại và trong tương lai:

- Ranh mặn 16-24‰ ảnh hưởng đến huyện Duyên Hải.
- Độ mặn trên 24‰ xuất hiện trên khoảng ¼ diện tích toàn huyện.

- Có thể thấy, xâm nhập mặn sẽ gia tăng tùy theo từng kịch bản khác nhau, mức tăng thấp nhất khoảng 0,01‰ và mức tăng cao nhất khoảng 0,85‰ ở kịch bản RCP8.5 năm 2100. Đồng thời, phạm vi và chiều dài xâm nhập sẽ gia tăng ở từng mốc thời gian và tùy thuộc vào từng kịch bản. Duyên Hải sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi XNM nhất là ở kịch bản RCP8.5. Vào thời điểm XNM diễn ra mạnh nhất, ranh mặn 8-16‰ sẽ ảnh hưởng đến hầu hết các huyện.

Mặn xâm nhập sâu khiến các giống cây trồng đặc hữu của địa phương có khả năng bị suy thoái, ảnh hưởng chất lượng đất canh tác.

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Mực nước dự trữ trong các kênh nội xuống thấp; Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi đã làm gia tăng độ phèn, mặn trong ruộng lúa gây thiệt hại rất lớn. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại khá lớn trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân; hiện tượng thiếu nước vệ sinh sử dụng hằng ngày của người dân diễn ra khá nghiêm trọng.

Theo các nghiên cứu về độ mặn đối với cây lúa: ngưỡng 2,5 g/l là ngưỡng mặn có thể tác động xấu đến năng suất cây trồng, làm giảm 25% năng suất lúa (Grattan et al.,2002); ngưỡng 4 g/l là ngưỡng nồng độ mặn có thể tác động xấu đến cây lúa trong giai đoạn lúa trổ đồng cho đến lúa xanh chắc, nếu kéo dài liên tục trong một tuần thì có thể gây ra tổn thất về sản lượng lúa và sự tổn thất này có thể lên mức 70 đến 80% (Yoshida, 1981).

Đồng thời, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước mặt, nước dưới đất làm suy giảm chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

Bên cạnh đó biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán, ... làm tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở,... ảnh hưởng tới tài nguyên đất.

### **3.1.2.2. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến an toàn các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai**

Tuy nhiên, dưới tác động của Biến đổi khí hậu sẽ làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi này (cống ngăn mặn, đê chắn sóng, ngăn mặn,...) do phải làm việc trong điều kiện bất lợi (mực nước cao hơn). Đây là một trong những tác động trực tiếp đến công trình thủy lợi nhưng lại tác động gián tiếp và mạnh mẽ đến



quá trình phát triển sản xuất nhất là ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất**

#### **3.2.1. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn**

Theo kết quả điều tra thóa hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thực hiện năm 2017:

- Hoang mạc hoá:

+ Kết quả tính toán chỉ số hoang mạc hóa, sa mạc hóa theo năm dựa trên kết quả quan trắc tại các trạm đo cho thấy giá trị của K2 biến động trong khoảng từ 1,19 đến 2,23.

+ So sánh giá trị K2 (nằm trong khoảng 1,19 đến 2,23) với bảng phân mức đánh giá hoang mạc hóa cho thấy không có hiện tượng hoang mạc hóa trên địa bàn tỉnh với chỉ số K2 không nằm trong khoảng không bị hoang mạc hoá (K2 từ 0,05 đến 0,65).

+ Từ kết quả xác định mức độ khô hạn, hoang mạc hóa theo từng trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận, sử dụng phương pháp nội suy (Krigging; IDW) để khoanh định phạm vi ảnh hưởng của từng trạm khí tượng để xác định mức độ mức độ khô hạn đến từng khoanh đất trên bản đồ đất bị khô hạn.

- Xói mòn:

+ Theo kết quả điều tra, đất cát giồng (ký hiệu Cz) ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng điển hình nhất vùng ĐBSCL, bao gồm các giồng cát cũ và mới thành lập ven biển (còn gọi là động cát), đất cát thường thiếu nước tưới và thành phần dinh dưỡng đất nghèo, dễ bị rửa trôi. Đối với các giồng cát mới ven biển (còn gọi là đất động cát), nguy cơ bị xói mòn, rửa trôi, sự di chuyển của cát, càng cao do gió và sóng biển.

+ Luân canh cây trồng không có thời gian bỏ hóa thích hợp: trước đây, là một hình thức sử dụng đất đai thích hợp do mật độ dân số thấp cho phép một thời gian bỏ hoang cho cây rừng đủ dài để hồi phục lại các đặc tính của đất. Sự gia tăng dân số kéo theo thời gian bỏ hóa buộc phải rút ngắn lại đã làm cho nó trở nên không bền vững và là nguyên nhân của xói mòn, rửa trôi đất và suy giảm độ phì của đất.

#### **3.2.2. Phân tích, đánh giá sạt lở đất**

Trong những năm gần đây, tình hình triều cường tăng cao đã gây ra những

thiệt hại đáng kể đối với các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai (đê, kè, bờ bao,...), cụ thể:

a. Năm 2016: triều cường dâng cao làm sạt lở cục bộ 830m bờ bao Cồn Nhàn, ăn sâu vào bờ từ 0,5-2,5m. Gây thiệt hại 20 ha hoa màu trong đó gồm có: Đậu phộng, dây thuốc cá, hành tím. Ước tính thiệt hại khoảng 800 triệu đồng.

b. Năm 2017: Sạt lở bờ bao Cồn Nhàn, xã Đông Hải với chiều dài khoảng 630m. Trong đó: sạt lở hoàn toàn 120m, gây ảnh hưởng 02ha hoa màu (hành tím, dưa hấu). Ước thiệt hại khoảng 100 triệu đồng.

c. Năm 2018: sạt lở 500m bờ bao chống triều cường khu vực cồn Nhàn và 100m bờ biển lấn sâu vào bờ 15m, ngoài ra nước biển đã tràn vào khu vực nhà ở của 03 hộ dân và 0,5ha đất canh tác.

## **PHẦN II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

##### **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật đất đai cho người dân,... nên công tác quản lý đất đai ở huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, công tác đo đạc bản đồ địa chính tiến độ còn chậm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

##### **1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai**

###### **1.1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý sử dụng đất đai**

- Công tác triển khai chính sách, pháp luật luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong 10 năm (2011-2020), Huyện đã tập trung triển khai, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản; ngăn ngừa, phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; đóng góp tích cực cho việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, Huyện còn tổ chức tuyên truyền các quy định của UBND tỉnh còn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong cán bộ, công chức của ngành nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng thống nhất chung.

##### **1.1.2. Xác định, lập và quản lý bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính.**

###### **1.1.2.1. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính**

Huyện Duyên Hải được điều chỉnh địa giới theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh

địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”.

Tổng diện tích tự nhiên theo diện tích thực hiện năm 2015 (theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014) của huyện Duyên Hải là 30.540,45 ha.

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thông kê đất đai năm 2020 toàn diện tích tự nhiên toàn Huyện là 31.373,39 ha, tăng 832,94 ha so với hiện trạng năm 2015.

#### **1.1.2.2. Lập bản đồ hành chính**

Bản đồ hành chính các cấp đều thực hiện theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”.

Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Trà Vinh đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

#### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

##### **1.1.3.1. Khảo sát, đánh giá, phân hạng đất**

Từ năm 2019, dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được thực hiện. Dự án này có xét đến các yếu tố chất lượng đất, tiềm năng đất đai đến cấp huyện.

##### **1.1.3.2. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính**

- Đo đạc lập bản đồ địa chính là cơ sở quan trọng phục vụ cho công tác quy hoạch, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ... đồng thời giúp cho huyện nắm chắc quỹ đất đai và quản lý sử dụng các loại đất.

- Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của Tỉnh; Tất cả các đơn vị cấp xã của huyện Duyên Hải đều có bộ bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000. Qua đó công tác quản lý đất đai của địa phương về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính và cũng đã cơ bản cấp xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất trong huyện.

Việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu: trên địa bàn huyện có 7/7 xã, thị trấn đã được thành lập bản đồ địa chính, trong đó có 1/7 xã được đo đạc bản đồ chính quy.

- Bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/1.000, diện tích 470,09 ha.
- Bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/2.000, diện tích 170,48 ha.
- Bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/5.000, diện tích 30.372,78.

#### **1.1.3.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp của huyện Duyên Hải được lập cùng kỳ với công tác kiểm kê đất đai vào các năm 2014, năm 2019, trong đó: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm năm 2014 và năm 2019 lập ở các cấp: Cấp huyện tỷ lệ 1/25.000, cấp xã (thị trấn) tỷ lệ 1/10.000; 1/5.000. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số (file chuẩn .DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000.

#### **1.1.3.4. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2019.

#### **1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

##### **- Quy hoạch sử dụng đất**

+ Công tác điều chỉnh lập quy hoạch sử dụng đất năm 2020 đã thực hiện xong và được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và đang thực hiện công bố theo quy định.

##### **- Kế hoạch sử dụng đất**

+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Duyên Hải: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 25/5/2015.

+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Duyên Hải: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 17/5/2016.

+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Duyên Hải: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 14/4/2017.

+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Duyên Hải: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 18/5/2018.

+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Duyên Hải: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 17/4/2019.

+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Duyên Hải: Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số Số 1766/QĐ-UBND ngày 13/3/2020.

Nhìn chung công tác điều tra, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Kết quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên đất đai, làm cơ sở hoạch định phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi rộng cũng như phục vụ cho quá trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể ở mỗi địa phương, cho từng đối tượng, từng chủ sử dụng đất. Tuy nhiên phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đạt chất lượng chưa cao, do hiện nay, các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều đất đang phải tiến hành rà soát điều chỉnh quy hoạch hoặc xây dựng mới phương hướng, quy hoạch phát triển của ngành mình.

Trong thời gian vừa qua trên địa bàn huyện thực hiện khá tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời tuyên truyền về tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

#### **1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

##### **1.1.5.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng**

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của Huyện hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 24.503,42 ha (chiếm 78,10%) diện tích tự nhiên, trong đó:

- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 22.364,75 ha (chiếm 71,29% DTTN).
- Tổ chức kinh tế sử dụng 483,68 ha (chiếm 1,54% DTTN).
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 1.541,89 ha (chiếm 4,91% DTTN).
- Tổ chức sự nghiệp công lập 26,22 ha (chiếm 0,08 % DTTN).
- Tổ chức khác 0,61 ha (chiếm 0,002% DTTN).
- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 86,28 ha (chiếm 0,28% DTTN).

##### **1.1.5.2. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý**

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, huyện Duyên Hải có 6.869,97 ha (chiếm 21,90%) diện tích tự nhiên. Trong đó:

- UBND cấp xã quản lý: 2.286,96 ha (chiếm 7,29% DTTN).
- Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác: 4.583,01 ha (chiếm 14,61% DTTN).

### **1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

#### **1.1.6.1. Kết quả cấp giấy cho hộ gia đình, cá nhân**

Công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo hướng cải cách thủ tục hành chính, giảm phiền hà cho người sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Thửa đất quản lý: 61.582 thửa, diện tích 31.013,35 ha.
- Thửa đất sử dụng: 45.025 thửa, diện tích 24.344,56 ha.
- Đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ 43.993 thửa, diện tích 23.699,34 ha.
- Số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận QSDĐ là 1.032 thửa.

Đến nay trên địa bàn huyện đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Đã cấp được 43.993 giấy, diện tích: 23.699,34 ha đạt tỷ lệ 97,35% tổng diện tích cần cấp giấy, trong đó:

- Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất sản xuất nông nghiệp: 40.956 giấy, diện tích 20.028,60 ha.
- Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất lâm nghiệp: 953 giấy, diện tích 3.328,07 ha.
- Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thôn: 1.955 giấy, diện tích 291,04 ha.
- Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở đô thị: 125 giấy, diện tích 50,98 ha.
- Cấp giấy chứng nhận QSDĐ các loại đất còn lại: 4 giấy, diện tích 0,65 ha.

#### **1.1.6.2. Kết quả đã cấp cho các tổ chức**

Đến nay, toàn Huyện cơ bản đã hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo, cơ bản hoàn thành công tác cấp giấy cho các tổ chức trên địa bàn huyện.

#### **1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện vào các năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, công tác thống kê được tổ chức thực hiện hàng năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2020 theo qui định.

#### **1.1.8. Quản lý tài chính và giá đất**

- Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được Huyện quan tâm và theo dõi sát, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng

trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội. Việc ban hành giá các loại đất, các chính sách cụ thể của Tỉnh. Huyện luôn bám sát theo các văn bản hướng dẫn của pháp luật để tổ chức thực hiện và đã phát huy tốt góp phần to lớn trong tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng, ban, ngành có liên quan thực hiện tốt công tác điều tra, khảo sát giá đất thị trường, xây dựng và tham mưu UBND huyện trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất cụ thể để làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Kịp thời trình bổ sung những tuyến đường mới phát sinh chưa có trong Bảng giá đất của tỉnh.

- Tình hình ban hành giá đất: Bảng giá đất được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định kỳ 05 năm (từ năm 2015 đến năm 2019) tại Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 31/7/2017. Qua 05 năm thực hiện, cơ bản đã đáp ứng tốt yêu cầu đặt ra.

- Hệ số điều chỉnh giá đất: Thực hiện theo quy định, hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng đúng quy định.

- Quyết định 35/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Huyện Duyên Hải đã thu được 8.521 triệu đồng, trong đó: Thu tiền sử dụng đất 5.119 triệu đồng; Thu tiền thuê đất 1.524 triệu đồng; Thu thuế liên quan đến đất đai 1.878 triệu đồng.

#### **1.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản**

Trên địa bàn huyện thì thị trường bất động sản chưa được hình thành, chủ yếu là các hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân với cá nhân với nhau; không có trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

#### **1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Căn cứ Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất luôn luôn được bảo vệ, huyện thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đến nay Huyện đã cơ bản hoàn thành và ở tỷ lệ khá. Do đó, việc đảm bảo các



quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai được đảm bảo.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều vụ chuyển mục đích sử dụng trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy kịp thời còn bị kéo dài.... còn làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng. Một nguyên nhân khác, do số lượng cán bộ làm nhiệm vụ này cũng có hạn, nên công tác này cũng làm thiếu thường xuyên, sâu rộng, số lượng chưa nhiều và biện pháp xử lý vẫn chưa kiên quyết.

Tổng các giao dịch về quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện đã thực hiện 32.827 lượt hồ sơ các loại, trong đó tập trung nhiều ở các lĩnh vực như: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất 4.506 lượt hồ sơ; tặng cho quyền sử dụng đất 3.967 lượt hồ sơ; thừa kế quyền sử dụng đất 1.543 lượt hồ sơ; thế chấp quyền sử dụng đất 6.190 lượt hồ sơ ...

#### **1.1.11. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể, chi tiết từng loại thủ tục hành chính các căn cứ pháp lý để thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện chấp thuận cho hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo đúng quy định, cụ thể.

- Giao đất: Thực hiện 01 trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đông Hải, diện tích 200m<sup>2</sup>.

- Chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện được 39 hồ sơ, diện tích 7.220,7m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất trồng lúa 1.404,7m<sup>2</sup>).

- Trên địa bàn huyện không thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

#### **1.1.12. Thực hiện thu hồi đất và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

Thu hồi đất để sử dụng và mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 61 Luật Đất đai): Không có trường hợp.

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 62 Luật Đất đai): Thực hiện 32 dự án, diện tích 287,82 ha trong đó có 2,31 ha đất ở.

Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai (Điều 62 Luật Đất đai): Không có trường hợp.

Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người (theo điều 65 Luật Đất đai): Huyện tiến hành thu hồi 06 trường hợp, diện tích 2,64 ha do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất.

Việc lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trình tự, thủ tục lập phương án, lấy ý kiến nhân dân về dự thảo phương án, thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ đảm bảo đúng theo quy định; phê duyệt phương án đúng thẩm quyền; việc chi trả tiền bồi thường về đất, về cây trái hoa màu và vật kiến trúc, về hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ tái định cư thực hiện đúng theo quy định.

### **1.1.13. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai**

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về Tài nguyên và Môi trường luôn được Ủy ban nhân dân huyện xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý Nhà nước và đã tập trung chỉ đạo quyết liệt. Do đó, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội của huyện.

Công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai được 02 cuộc trên địa bàn xã Long Vĩnh, Long Khánh; tiến hành kiểm tra 02 cuộc đối với 7 xã thị trấn về kết quả thực hiện các Kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý đất công trên địa bàn huyện.

Công tác giám sát: Hội đồng nhân dân huyện và các Ban của HĐND huyện tiến hành 04 cuộc giám sát về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Đông Hải, tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Duyên Hải và tình hình quản lý đất công trên địa bàn xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc. Riêng công tác giám sát, xử lý vi phạm đối với quy hoạch quản lý, sử dụng đất huyện chưa tổ chức thực hiện.

Giải quyết tranh chấp đất đai Cấp huyện: Tổng nhận 794 đơn, đã giải quyết 767/794 đơn, tồn 27 đơn (27 đơn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân). Ngoài ra còn có 07 đơn phản ánh, yêu cầu tại phòng Tài nguyên và Môi trường chưa được giải quyết.

Nguyên nhân dẫn đến tình hình khiếu nại, tố cáo thì chủ yếu là do nguồn gốc sử dụng đất phức tạp do lịch sử để lại, nhận thức của một vài hộ dân về pháp luật đất đai, về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng còn hạn chế, công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức đối thoại hiệu quả chưa cao, chưa tập trung trọng tâm, trọng điểm.

#### **1.1.14. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai**

Đến nay, trên địa bàn Huyện có 01 đơn vị sự nghiệp (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) hoạt động dịch vụ công có liên quan đến quản lý đất đai, nhìn chung đơn vị này được thành lập và hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Duyên Hải trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Cơ cấu tổ chức gồm: 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc cùng 19 nhân viên.

#### **1.1.15. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ**

Huyện Duyên Hải có nhiều cố gắng trong việc bố trí đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.

Ngoài ra, thời gian tới, khi nguồn thu từ đất có bước tăng trưởng khá và cân đối ổn định được thu chi ngân sách, địa phương sẽ có chính sách đầu tư thỏa đáng để tái trang bị và nâng cao năng lực quản lý hệ thống quản lý đất đai các cấp.

### **1.2. Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân**

#### **1.2.1. Những mặt được**

Luật Đất đai 2013 đã được kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

Các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể hơn, rõ ràng hơn trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các quy chế phối hợp thực hiện. Từ đó, giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai được chính xác, giúp công tác cải cách hành chính tốt hơn, kéo giảm thời gian thực hiện... tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai đã được quan tâm xây dựng (Huyện đang tham gia thực hiện dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (dự án VILG) do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, không đưa vào sử dụng, lãng phí.

Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cũng đã có chuyển biến tích cực. Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi.

Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách. Những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai bằng biện pháp kinh tế.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai. Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc.

Công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất đai được chú trọng đã góp phần phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm luật đất đai và khắc phục nhiều tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất.

### **1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Nguồn lực về đất đai vẫn được khai thác và phát huy đầy đủ để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp diễn ra còn chậm; đất đai manh mún.

Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên cho cấp dưới thực hiện còn chậm và chưa phù hợp, dẫn đến tiến độ thực hiện và chất lượng không đảm bảo theo quy định; trong thời gian trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì các ngành tỉnh thường bổ sung thêm danh mục công trình, huyện phải chỉnh sửa nhiều lần.

Về thực hiện các quyền của người sử dụng đất: Việc quy định *“Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa”*; đối tượng được nhận chuyển nhượng đất lúa còn chưa phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tình trạng vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai diễn ra khá phổ biến như tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, tự ý chuyển mục đích sử dụng, không đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện nghiêm các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai rất phức tạp, chiếm tỷ trọng lớn trong giải quyết đơn thư. Việc tổ chức thi hành pháp luật còn hạn chế; việc tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác thanh tra,

kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật hiệu quả chưa cao; bộ máy tổ chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

Về giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai có quy định thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai là “*đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó*”. Quy định trên địa phương khó thực hiện vì người dân biết rõ nguồn gốc đất là người lớn tuổi đi lại khó khăn và thường không muốn đến dự phiên hòa giải.

Vẫn còn sự chồng chéo, không thống nhất trong quy định của các Luật liên quan (Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu...), có một số nội dung không còn phù hợp với thực tiễn và cũng có những nội dung phát sinh mới mà pháp luật chưa có quy định điều chỉnh nên khó khăn cho khâu tổ chức thi hành.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Trong quá trình giải quyết hồ sơ với dân cần có cán bộ vững về chuyên môn, nhiệt tình, hòa nhã, nhất là trong công tác giải tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương nếu có các vướng mắc xảy ra, cần có sự phối hợp các cấp, các ngành để giải quyết. Trong trường hợp không giải quyết được cần xin ý kiến các Bộ ngành chuyên môn.

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 31.373,39 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 23.596,52 ha, chiếm 75,21 % tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.660,39 ha, chiếm tỷ lệ 21,23 % tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 1.116,47 ha, chiếm 3,56 % tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.373,39</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.596,52</b>	<b>75,21</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.569,74	11,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.343,18	7,47

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	934,86	2,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.602,86	5,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.313,66	13,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.009,87	41,47
1.8	Đất làm muối	LMU	162,42	0,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,12	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.660,39</b>	<b>21,23</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,98	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,18	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,77	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.937,98	6,18
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	556,12	1,77
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	997,66	3,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,80	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,44	0,07
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,42	0,02
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	245,23	0,78
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,17	0,20
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,75	0,11
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,13	0,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,21	0,004
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,58	0,002
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,11	1,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,98	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,37	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,002
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,81	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.239,67	13,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.116,47</b>	<b>3,56</b>

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 23.596,52 ha, chiếm 75,21 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 77,44%). Diện tích đất nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 21.938,22 ha, tổ chức kinh tế 193,67 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 1.446,85 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 17,77 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 307,17 ha; Long Khánh 4.234,84 ha; Long Vĩnh 5.577,51 ha; Đông Hải 5.411,59 ha; Ngũ Lạc 3.011,34 ha; Đôn Xuân 2.207,44 ha; Đôn Châu 2.846,64 ha. Trong đó:

#### a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 3.569,74 ha, chiếm 11,38 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 34,58%). Diện tích đất trồng lúa phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 3.555,75 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 13,99 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Ngũ Lạc 1.217,83 ha; Đôn Xuân 866,03 ha; Đôn Châu 1.485,88 ha. Trong đó.

Đất chuyên trồng lúa nước là 2.343,18 ha, chiếm 7,47 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 31,70%). Diện tích đất chuyên trồng lúa phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 2.331,93 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 11,25 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đôn Xuân 862,21 ha; Đôn Châu 1.480,97 ha.

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 934,86 ha, chiếm 2,98 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 4,17%). Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 934,31 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,55 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 7,27 ha; Long Khánh 8,43 ha; Long Vĩnh 98,19 ha; Đông Hải 577,89 ha; Ngũ Lạc 148,54 ha; Đôn Xuân 48,97 ha; Đôn Châu 45,57 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.602,86 ha, chiếm 5,11 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 20,39%). Diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 1.601,91 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,93 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 29,21 ha; Long Khánh 102,61 ha; Long Vĩnh 320,08 ha; Đông Hải 135,81 ha; Ngũ Lạc 398,02 ha; Đôn Xuân 329,63 ha; Đôn Châu 287,51 ha.

### **d. Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ là 4.313,66 ha, chiếm 13,75 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,90%). Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 2.873,24 ha, tổ chức kinh tế 193,67 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 1.246,75 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 440,23 ha; Long Vĩnh 754,05 ha; Đông Hải 3.119,38 ha.

### **e. Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 13.009,87 ha, chiếm 41,47 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 15,29%). Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 12.807,46 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 200,10 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 2,31 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 270,70 ha; Long Khánh 3.683,58 ha; Long Vĩnh 4.405,10 ha; Đông Hải 1.413,90 ha; Ngũ Lạc 1.246,80 ha; Đôn Xuân 962,29 ha; Đôn Châu 1.027,52 ha.

### **f. Đất làm muối**

Diện tích đất làm muối là 162,42 ha, chiếm 0,52 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,07%). Diện tích đất làm muối phân theo



đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 162,42 ha. Năm 2020, phân bổ tại xã Đông Hải 162,42 ha.

### **g. Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác 3,12 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,04%). Diện tích đất nông nghiệp khác phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 3,12 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Vĩnh 0,10 ha; Đông Hải 2,19 ha; Ngũ Lạc 0,15 ha; Đôn Xuân 0,52 ha; Đôn Châu 0,17 ha.

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.660,39 ha, chiếm tỷ lệ 21,23 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 21,34%). Diện tích đất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 426,53 ha, tổ chức kinh tế 250,06 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 95,04 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 26,22 ha, tổ chức khác 0,61 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 68,51 ha, ủy ban nhân dân cấp xã 1.799,43 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác 3.993,99 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 146,40 ha; Long Khánh 496,10 ha; Long Vĩnh 3.955,79 ha; Đông Hải 847,58 ha; Ngũ Lạc 477,71 ha; Đôn Xuân 367,38 ha; Đôn Châu 369,43 ha. Trong đó:

#### **a. Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng 16,98 ha, chiếm tỷ lệ 0,05 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,08%). Diện tích đất quốc phòng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 16,98 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 3,80 ha; Long Vĩnh 10,43 ha; Đông Hải 2,75 ha.

#### **b. Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh là 3,04 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,10%). Diện tích đất an ninh phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 3,04 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đông Hải 0,10 ha; Ngũ Lạc 2,94 ha.

#### **c. Đất thương mại dịch vụ**

Diện tích đất thương mại dịch vụ là 5,18 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,09%). Diện tích đất thương mại dịch vụ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong

nước 3,60 ha, tổ chức kinh tế 1,58 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,93 ha; Long Khánh 0,25 ha; Long Vĩnh 0,44 ha; Đông Hải 1,21 ha; Ngũ Lạc 1,99 ha; Đôn Xuân 0,09 ha; Đôn Châu 0,27 ha.

#### **d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 4,77 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,19%). Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: Hộ gia đình cá nhân trong nước 1,60 ha, tổ chức kinh tế 2,80 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 0,34 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,34 ha; Long Vĩnh 1,60 ha; Đông Hải 2,04 ha; Ngũ Lạc 0,75 ha; Đôn Xuân 0,02 ha; Đôn Châu 0,03 ha.

#### **e. Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.937,98 ha, chiếm tỷ lệ 6,18 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 44,24 ha; Long Khánh 342,47 ha; Long Vĩnh 403,08 ha; Đông Hải 555,21 ha; Ngũ Lạc 211,74 ha; Đôn Xuân 196,89 ha; Đôn Châu 184,36 ha. Trong đó:

##### **e.1. Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông là 556,12 ha, chiếm tỷ lệ 1,77 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,22%). Diện tích đất giao thông phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: ủy ban nhân dân cấp xã 455,28 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác 100,83 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 23,11 ha; Long Khánh 55,73 ha; Long Vĩnh 157,59 ha; Đông Hải 118,68 ha; Ngũ Lạc 83,10 ha; Đôn Xuân 44,52 ha; Đôn Châu 73,38 ha.

##### **e.2. Đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi là 997,66 ha, chiếm tỷ lệ 3,18 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,58%). Diện tích đất thủy lợi phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: ủy ban nhân dân cấp xã 959,27 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác 38,36 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 10,54 ha; Long Khánh 278,25 ha; Long Vĩnh 229,91 ha; Đông Hải 179,08 ha; Ngũ Lạc 100,30 ha; Đôn Xuân 116,86 ha; Đôn Châu 82,72 ha.

### **e.3. Đất xây dựng cơ sở y tế**

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 2,80 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,03%). Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 1,15 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 1,65 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 1,36 ha; Long Khánh 0,19 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 0,39 ha; Ngũ Lạc 0,12 ha; Đôn Xuân 0,30 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

### **e.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 23,44 ha, chiếm tỷ lệ 0,07 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,15%). Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức sự nghiệp công lập 23,44 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,71 ha; Long Khánh 1,50 ha; Long Vĩnh 3,54 ha; Đông Hải 4,44 ha; Ngũ Lạc 4,58 ha; Đôn Xuân 2,21 ha; Đôn Châu 4,46 ha.

### **e.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 5,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,03%). Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 5,42 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Vĩnh 1,44 ha; Đông Hải 1,58 ha; Ngũ Lạc 1,35 ha; Đôn Xuân 1,06 ha.

### **e.6. Đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng là 245,23 ha, chiếm tỷ lệ 0,78 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,36%). Diện tích đất công trình năng lượng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức kinh tế 245,23 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,05 ha; Long Vĩnh 1,47 ha; Đông Hải 241,70 ha; Ngũ Lạc 1,78 ha; Đôn Châu 0,23 ha.

### **e.7. Đất công trình bưu chính viễn thông**

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,51 ha, chiếm tỷ lệ 0,002 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,01%). Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông chủ yếu do đối tượng tổ chức kinh tế sử dụng. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

TT. Long Thành 0,07 ha; Long Khánh 0,02 ha; Long Vĩnh 0,09 ha; Đông Hải 0,15 ha; Ngũ Lạc 0,10 ha; Đôn Xuân 0,04 ha; Đôn Châu 0,04 ha.

#### **e.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích là 2,76 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,02%). Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị nhà nước 2,76 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Vĩnh 0,36 ha; Đông Hải 2,40 ha.

#### **e.9. Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 64,17 ha, chiếm tỷ lệ 0,20 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,23%). Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức khác 0,61 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 63,56 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 3,25 ha; Long Khánh 1,26 ha; Long Vĩnh 3,64 ha; Đông Hải 2,77 ha; Ngũ Lạc 16,00 ha; Đôn Xuân 19,89 ha; Đôn Châu 17,36 ha.

#### **e.10. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 35,75 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,20%). Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 8,28 ha, cơ quan đơn vị của nhà nước 25,31 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 2,16 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,84 ha; Long Khánh 5,42 ha; Long Vĩnh 4,38 ha; Đông Hải 3,20 ha; Ngũ Lạc 3,97 ha; Đôn Xuân 10,86 ha; Đôn Châu 5,08 ha.

#### **e.11. Đất chợ**

Diện tích đất chợ là 4,13 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,02%). Diện tích đất chợ phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 4,13 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,31 ha; Long Khánh 0,09 ha; Long Vĩnh 0,32 ha; Đông Hải 0,82 ha; Ngũ Lạc 0,44 ha; Đôn Xuân 1,15 ha; Đôn Châu 1,00 ha.

#### **m. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,21 ha, chiếm tỷ lệ 0,004 % tổng diện

tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,01%). Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng chủ yếu do cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,36 ha; Long Khánh 0,08 ha; Long Vĩnh 0,18 ha; Đông Hải 0,12 ha; Ngũ Lạc 0,13 ha; Đôn Xuân 0,25 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

#### **n. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,58 ha, chiếm tỷ lệ 0,002 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,01%). Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 0,58 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 0,16 ha; Đôn Xuân 0,29 ha; Đôn Châu 0,13 ha.

#### **g. Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn là 357,11 ha, chiếm tỷ lệ 1,14 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,09%). Diện tích đất ở tại nông thôn phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 357,11 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 38,48 ha; Long Vĩnh 67,07 ha; Đông Hải 55,11 ha; Ngũ Lạc 96,29 ha; Đôn Xuân 43,98 ha; Đôn Châu 56,18 ha.

#### **h. Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị là 55,98 ha, chiếm tỷ lệ 0,18 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,41%). Diện tích đất ở tại đô thị phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: hộ gia đình cá nhân trong nước 55,94 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 0,05 ha. Năm 2020, phân bổ tại TT. Long Thành 55,98 ha.

#### **i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất trụ sở cơ quan là 34,37 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,07%). Diện tích đất trụ sở cơ quan phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 34,37 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,45 ha; Long Khánh 11,98 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 0,63 ha; Ngũ Lạc 18,15 ha; Đôn Xuân 0,38 ha; Đôn Châu 0,44 ha.

#### **j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,70 ha, chiếm tỷ lệ 0,002 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,001%).

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: cơ quan đơn vị của nhà nước 0,05 ha, tổ chức sự nghiệp công lập 0,65 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Ngũ Lạc 0,05 ha; Đôn Xuân 0,13 ha; Đôn Châu 0,52 ha.

#### **o. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 2,81 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,02%). Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức sự nghiệp công lập 0,06 ha, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 2,74 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,01 ha; Long Khánh 0,36 ha; Long Vĩnh 0,48 ha; Đông Hải 1,15 ha; Ngũ Lạc 0,75 ha; Đôn Xuân 0,06 ha.

#### **p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.239,67 ha, chiếm tỷ lệ 13,51 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 12,34%). Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: ủy ban nhân dân cấp xã 384,88 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác 3.854,80 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 42,09 ha; Long Khánh 98,52 ha; Long Vĩnh 3.472,17 ha; Đông Hải 229,26 ha; Ngũ Lạc 144,93 ha; Đôn Xuân 125,29 ha; Đôn Châu 127,41 ha.

#### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện Duyên Hải là 1.116,47 ha, chiếm 3,56 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,22%). Diện tích đất chưa sử dụng phân theo đối tượng sử dụng và quản lý: tổ chức kinh tế 39,95 ha, ủy ban nhân dân cấp xã 487,50 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác 589,02 ha. Năm 2020, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 54,47 ha; Long Khánh 224,95 ha; Long Vĩnh 103,91 ha; Đông Hải 631,58 ha; Đôn Xuân 101,57 ha.

#### **2.1.4. Đất có mặt nước ven biển**

Trên địa bàn huyện Duyên Hải, diện tích đất có mặt nước ven biển là 13.172,20 ha, kết hợp với khí hậu nhiệt đới gió mùa, đường bờ biển trải dài khoảng 25 km, huyện Duyên Hải có điều kiện thuận lợi, khách quan để phát triển kinh tế biển, đặc biệt tiềm năng phát triển năng lượng gió tại huyện Duyên Hải là vô cùng lớn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất**

### **2.2.1. Tổng diện tích tự nhiên**

Giai đoạn 2011-2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện tăng 2.857,59 ha, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2011-2015: tổng diện tích tự nhiên đến năm 2015 (theo kết quả thống kê đất đai năm 2015) của huyện Duyên Hải là 30.540,45 ha, tăng 2.024,65 ha so với năm 2010. Cụ thể: xã Đôn Châu tăng 87,27 ha; xã Đôn Xuân tăng 55,39 ha, xã Long Vĩnh tăng 69,42 ha; xã Ngũ Lạc tăng 4,7 ha; xã Đông Hải tăng 1786,2 ha; xã Long Khánh giảm 504,61 ha; tăng do thành lập TT. Long Thành 526,28 ha. Nguyên nhân do thời kỳ này tiến hành chia tách địa giới hành chính thành lập Huyện Duyên Hải mới nên diện tích tự nhiên có nhiều biến động.

- Giai đoạn 2016-2020: tổng diện tích tự nhiên đến năm 2020 (theo kết quả thống kê đất đai năm 2020) của huyện Duyên Hải là 31.373,39 ha, tăng 832,94 ha so với hiện trạng năm 2015 tăng giảm tại các xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành giảm 18,25 ha; Long Khánh tăng 139,21 ha; Đông Hải tăng 711,97 ha. Nguyên nhân tăng do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 số liệu phải gắn kết với bản đồ, đồng thời đã cập nhật đường triều kiệt trung bình nhiều năm nên độ chính xác về số liệu cao hơn kết quả kiểm kê đất đai năm 2015.

### **2.2.2. Biến động đất nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện tăng 1.351,66 ha.

- Giai đoạn 2011-2015, diện tích đất nông nghiệp của huyện tăng 1.701,73 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do quá trình kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015 đã tính toán lại toàn bộ diện tích đất trên địa bàn huyện, trong đó phần đất rừng phòng hộ, đất cây lâu năm, đất làm muối và một số loại đất khác được xác định lại, tăng cao so với đầu kỳ.

- Giai đoạn 2016-2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 350,06 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể từng loại đất nông nghiệp như sau:

#### **a. Đất trồng lúa**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện tăng 36,60 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 đất trồng lúa có 3.588,94 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất trồng lúa tăng 55,80 ha (năm 2010 có 3.533,14 ha). Nguyên nhân do 2 xã xác nhập thêm là Đôn Châu, Đôn Xuân có diện tích đất lúa lớn, có biến động tăng trong giai đoạn này.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đất trồng lúa có 3.569,74 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất trồng lúa giảm 19,20 ha (năm 2015 có 3.588,94 ha). Trong đó:

+ Đất trồng lúa giảm 42,64 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 14,11 ha; đất trồng cây lâu năm 10,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,21 ha; đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 4,04 ha; đất trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,08 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,80 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha.

+ Đất trồng lúa tăng 23,44 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 10,47 ha; đất trồng cây lâu năm 1,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,17 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,47 ha.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện tăng 166,95 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 đất trồng cây hàng năm khác có 1.184,05 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 416,14 ha (năm 2010 có 767,91 ha)

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có 934,86 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 249,20 ha (năm 2015 có 1.184,05 ha). Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác giảm 289,96 ha do chuyển sang đất trồng lúa 10,47 ha; đất trồng cây lâu năm 40,08 ha; đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 205,76 ha; đất nông nghiệp khác 0,54 ha; đất ở tại nông thôn 16,30 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất trụ sở cơ quan 0,65 ha; đất quốc phòng 0,52 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,94 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,54 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,71 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,76 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác tăng 40,76 ha được lấy từ đất trồng lúa 14,11 ha; đất trồng cây lâu năm 6,69 ha; đất rừng phòng hộ 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,49 ha; đất nông nghiệp khác 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 1,62 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,25 ha; đất có mục



đích công cộng 0,96 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,14 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện tăng 483,24 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 1.724,93 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 605,31 ha (năm 2010 có 1.119,62 ha). Nguyên nhân do chịu tác động của việc chia tách địa giới hành chính, diện tích tự nhiên các xã biến động tăng kéo theo diện tích các loại đất tăng trong giai đoạn này, đồng thời do thống kê, kiểm kê đất đai đã tính toán lại diện tích sau khi hoàn thành chia tách địa giới hành chính.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1.602,86 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 122,07 ha (năm 2015 có 1.724,93 ha). Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm giảm 253,84 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,33 ha; đất trồng cây lâu năm 40,08 ha; đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 205,76 ha; đất nông nghiệp khác 0,54 ha; đất ở tại nông thôn 16,30 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất trụ sở cơ quan 0,65 ha; đất quốc phòng 0,52 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,94 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,54 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,71 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,76 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác tăng 40,76 ha được lấy từ đất trồng lúa 14,11 ha; đất trồng cây lâu năm 6,69 ha; đất rừng phòng hộ 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,49 ha; đất nông nghiệp khác 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 1,62 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,25 ha; đất có mục đích công cộng 0,96 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,14 ha.

### **d. Đất rừng phòng hộ**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện tăng 3.028,27 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 4.688,01 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 3.402,62 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 1.285,39 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 4.313,66 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 374,35 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 4.688,01 ha). Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ giảm 394,61 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 375,77 ha; đất ở tại nông thôn 0,86 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 11,79 ha.

+ Đất rừng phòng hộ tăng 20,27 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất quốc phòng 0,28 ha; đất có mục đích công cộng 19,87 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,02 ha.

#### **e. Đất rừng sản xuất**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện giảm 2.448,16 ha.

+ Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 không có đất rừng sản xuất. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất rừng sản xuất giảm 2.448,16 ha (năm 2010 có 2.448,16 ha). Nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê 2014 đã xác định lại diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện.

+ Giai đoạn 2016-2020: giai đoạn này không có chỉ tiêu đất rừng sản xuất.

#### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện giảm 59,52 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 12.531,57 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 537,82 ha (năm 2010 có 13.069,39 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 13.009,87 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 478,30 ha (năm 2015 có 12.531,57 ha). Trong đó:

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 352,30 ha do chuyển sang đất trồng lúa 11,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,49 ha; đất trồng cây lâu năm 65,15 ha; đất rừng phòng hộ 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 21,16 ha; đất ở tại đô thị 0,68 ha; đất trụ sở cơ quan 25,57 ha; đất quốc phòng 7,04 ha; đất công an 2,67 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,87 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,91 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 25,50 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 11,76 ha; đất bằng chưa sử dụng 161,14 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản tăng 830,60 ha được lấy từ đất trồng lúa

10,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 205,76 ha; đất trồng cây lâu năm 168,46 ha; đất rừng phòng hộ 375,77 ha; đất làm muối 58,97 ha; đất ở tại nông thôn 6,33 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha; đất quốc phòng 0,34 ha; đất công trình sự nghiệp 0,44 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,13 ha; đất có mục đích công cộng 3,03 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,12 ha.

#### **g. Đất làm muối**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất làm muối trên địa bàn huyện tăng 149,34 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 222,02 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất làm muối tăng 208,94 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 13,08 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 162,42 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất làm muối giảm 59,60 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 222,02 ha) do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 58,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

#### **h. Đất nông nghiệp khác**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện giảm 5,05 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 7,06 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất nông nghiệp khác giảm 1,11 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 8,17 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 3,12 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất nông nghiệp khác giảm 3,94 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 7,06 ha). Trong đó:

+ Đất nông nghiệp khác giảm 4,88 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; đất trồng cây lâu năm 3,53 ha; đất ở tại nông thôn 1,08 ha.

+ Đất nông nghiệp khác tăng 0,94 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,11 ha.

#### **2.2.3. Biến động đất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện tăng 568,01 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 6.284,14 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất phi nông nghiệp tăng 191,76 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 6.092,38 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 6.660,39 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất phi nông nghiệp tăng 376,25 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 6.284,14 ha).

Diện tích đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

#### **a. Đất quốc phòng**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện tăng 4,17 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 11,04 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất quốc phòng giảm 1,77 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 12,81 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 16,98 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất quốc phòng tăng 5,94 ha (năm 2015 có 11,04 ha). Trong đó:

+ Đất quốc phòng giảm 2,00 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,22 ha; đất rừng phòng hộ 0,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,10 ha.

+ Đất quốc phòng tăng 7,94 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất có mục đích công cộng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,33 ha.

#### **b. Đất an ninh**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện tăng 3,04 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: trên địa bàn huyện chưa có diện tích đất an ninh. Trụ sở công an Huyện và các xã, thị trấn giai đoạn đầu chia tách chưa thực hiện xây dựng mới.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 3,04 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất an ninh tăng 3,04 ha so với năm 2015. Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn huyện chưa có đất an ninh. Cụ thể, đất an ninh tăng do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 2,67 ha; đất có mục đích công cộng 0,37 ha.

### **c. Đất thương mại dịch vụ**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện tăng 4,16 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 4,40 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất thương mại, dịch vụ tăng 3,38 ha (năm 2010 có 1,02 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 5,18 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất thương mại, dịch vụ tăng 0,77 ha (năm 2015 có 4,40 ha). Trong đó: Đất thương mại dịch vụ tăng 0,77 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha.

### **d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện tăng 4,12 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 2,74 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 2,09 ha (năm 2010 có 0,65 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 4,77 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 2,03 ha (năm 2015 có 2,74 ha). Trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,97 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất nông nghiệp khác 0,11; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất có mục đích công cộng 0,04 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3,00 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất trụ sở cơ quan 0,64 ha; đất có mục đích công cộng 0,37 ha.

### **e. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện tăng 782,39 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 1.749,81 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 594,22 ha (năm 2010 có 1.155,59 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1.937,98 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 188,17 ha (năm 2015 có 1.749,81 ha). Trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 98,96 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất rừng phòng hộ 19,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,62 ha; đất ở tại nông thôn 1,40 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất an ninh 0,37 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,38 ha; đất tín ngưỡng 0,66 ha; sông, ngòi, kênh, rạch 66,38 ha; đất chưa sử dụng 2,85 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 287,13 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,00 ha; đất trồng cây lâu năm 30,71 ha; đất rừng phòng hộ 6,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 27,88 ha; đất ở tại nông thôn 0,57 ha; đất ở tại đô thị 1,54 ha; đất trụ sở cơ quan 1,53 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha; sông, ngòi, kênh, rạch 1,67 ha; đất chưa sử dụng 0,69 ha; tăng khác 198,45 ha.

#### **f. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện tăng 1,21 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 0,29 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,29 ha (năm 2010 chưa có ).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1,21 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,92 ha (năm 2015 có 0,29 ha). Trong đó: Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,92 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

#### **g. Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện tăng 0,58 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 0,29 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,29 ha (năm 2010 chưa có ).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 0,58 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 0,29 ha (năm 2015 có

0,29 ha). Trong đó: Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 0,29 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,09 ha.

#### **h. Đất ở tại nông thôn**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện tăng 57,44 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 299,05 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất ở tại nông thôn giảm 0,62 ha (năm 2010 có 299,67 ha). Thực tế, giai đoạn này, đất ở tại nông thôn thực hiện tăng, phần biến động giảm do thực hiện việc thành lập Thị trấn Long Thành theo Nghị quyết số 85/NQ-CP, ngày 8/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ, diện tích đất ở nông thôn một phần thuộc xã Long Khánh được thống kê, kiểm kê sang đất ở tại đô thị thuộc Thị trấn Long Thành.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 357,11 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất ở tại nông thôn tăng 58,06 ha (năm 2015 có 299,05 ha). Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn giảm 16,52 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,62 ha; đất trồng cây lâu năm 7,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,33 ha; đất nông nghiệp khác 0,07; đất trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,17 ha; đất có mục đích công cộng 0,27 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha.

+ Đất ở tại nông thôn tăng 74,58 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,30 ha; đất trồng cây lâu năm 26,98 ha; đất rừng phòng hộ 0,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,16 ha; đất làm muối 0,11 ha; đất nông nghiệp khác 1,08 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha; đất có mục đích công cộng 0,19 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,75 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,03 ha; đất chưa sử dụng 2,47 ha.

#### **k. Đất ở tại đô thị**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 55,98 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 55,51 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất ở tại đô thị tăng 55,51 ha (năm 2010 các đơn vị hành chính thuộc huyện Duyên Hải chưa có đất ở tại đô thị, đặc biệt thời điểm 2010, chưa thành lập Thị trấn Long Thành).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 55,98 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất ở tại đô thị tăng 0,47 ha (năm 2015 có 55,51 ha). Trong đó:

+ Đất ở tại đô thị giảm 4,58 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm 1,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,90 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,45 ha; đất có mục đích công cộng 1,54 ha.

+ Đất ở tại đô thị tăng 5,05 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha; đất trồng cây lâu năm 3,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,68 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,17 ha; đất có mục đích công cộng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,01 ha.

### **l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện tăng 27,26 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 8,56 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,45 ha (năm 2010 có 7,11 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 34,37 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 25,80 ha (năm 2015 có 8,56 ha). Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,17 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,23 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,64 ha; đất có mục đích công cộng 0,30 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 27,97 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,15 ha; trồng cây hàng năm khác 0,65 ha; đất trồng cây lâu năm 1,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,57 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,12 ha.

### **m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện tăng 0,70 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: chưa có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 0,70 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,70 ha (năm



2015 chưa có). Trong đó: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,70 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,15 ha.

#### **n. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện tăng 0,52 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 2,09 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,20 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 2,29 ha).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 2,81 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,72 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 2,09 ha). Cụ thể do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,07 ha; đất có mục đích công cộng 0,66 ha.

#### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện giảm 373,57 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 4.110,32 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, giảm 502,92 ha (năm 2010 có 4.613,24 ha). Nguyên nhân do phần diện tích Kênh Tắt trong giai đoạn này được thống kê, kiểm kê sang đất giao thông, đây cũng là lí do, làm cho phần đất hạ tầng tăng đột biến trong giai đoạn này.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 4.239,67 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, tăng 129,35 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 4.110,32 ha).

Trong đó:

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,24 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,31 ha; đất rừng phòng hộ 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất quốc phòng 0,33 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất có mục đích công cộng 1,76 ha; đất chưa sử dụng 0,42 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 132,60 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,76 ha; đất trồng cây lâu năm 10,64 ha; đất rừng phòng hộ 11,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,76 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất công trình công cộng 66,38 ha; tăng khác 30,15 ha.

### p. Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện biến động giảm tuyệt đối. Cụ thể:

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 40,02 ha đất có mặt nước chuyên dùng. Trong giai đoạn 2011-2015, đất có mặt nước chuyên dùng tăng 40,02 ha so với năm 2010 (năm 2010 chưa có đất có mặt nước chuyên dùng).

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có đất có mặt nước chuyên dùng. Trong giai đoạn 2016-2020, đất có mặt nước chuyên dùng giảm 40,02 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 40,02 ha). Cụ thể do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 40,02 ha.

#### 2.2.4. Biến động đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2011–2020, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện tăng 937,91 ha. Cụ thể:

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 có 309,72 ha. Trong giai đoạn 2011-2015, đất chưa sử dụng tăng 131,16 ha (năm 2010 có 178,56 ha). Nguyên nhân do mỗi kỳ kiểm kê đất đai, diện tích phân đất chưa sử dụng được thống kê, kiểm kê lại, trong đó, hình thành các khu đồ bùn thuộc loại đất bằng chưa sử dụng.

- Giai đoạn 2016-2020: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có 1.116,47 ha. Trong giai đoạn 2016-2020, đất chưa sử dụng tăng 806,75 ha (năm 2015 có 309,72 ha).

+ Đất chưa sử dụng giảm 3,16 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,47 ha; đất có mục đích công cộng 0,69 ha.

+ Đất chưa sử dụng tăng 809,91 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 161,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất công trình công cộng 2,85 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,42 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 40,02 ha; tăng khác 603,59 ha.

**Bảng 2.2: Tổng hợp biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Tổng diện tích tự nhiên	Mã	Hiện trạng năm 2010 <sup>(1)</sup>	Hiện trạng năm 2015 <sup>(2)</sup>	Hiện trạng năm 2020 <sup>(3)</sup>	Biến động 2011-2015	Biến động 2016-2020	Biến động 2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	<b>Tổng DTTN</b>		<b>28.515,80</b>	<b>30.540,45</b>	<b>31.373,39</b>	<b>2.024,65</b>	<b>832,94</b>	<b>2.857,59</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.244,86</b>	<b>23.946,59</b>	<b>23.596,52</b>	<b>1.701,73</b>	<b>-350,06</b>	<b>1.351,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.533,14	3.588,94	3.569,74	55,80	-19,20	36,60

STT	Tổng diện tích tự nhiên	Mã	Hiện trạng năm 2010 <sup>(1)</sup>	Hiện trạng năm 2015 <sup>(2)</sup>	Hiện trạng năm 2020 <sup>(3)</sup>	Biến động 2011-2015	Biến động 2016-2020	Biến động 2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.113,04</i>	<i>2.349,25</i>	<i>2.343,18</i>	<i>-763,79</i>	<i>-6,07</i>	<i>-769,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	767,91	1.184,05	934,86	416,14	-249,2	166,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.119,62	1.724,93	1.602,86	605,31	-122,07	483,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.285,39	4.688,01	4.313,66	3.402,62	-374,35	3.028,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.448,16			-2.448,16		-2.448,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.069,39	12.531,57	13.009,87	-537,82	478,3	-59,52
1.8	Đất làm muối	LMU	13,08	222,02	162,42	208,94	-59,6	149,34
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,17	7,06	3,12	-1,11	-3,94	-5,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.092,38</b>	<b>6.284,14</b>	<b>6.660,39</b>	<b>191,76</b>	<b>376,25</b>	<b>568,01</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,81	11,04	16,98	-1,77	5,94	4,17
2.2	Đất an ninh	CAN			3,04		3,04	3,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02	4,40	5,18	3,38	0,77	4,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,65	2,74	4,77	2,09	2,03	4,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.155,59	1.749,81	1.937,98	594,22	188,17	782,39
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	355,31	619,61	556,12	264,30	-63,49	200,81
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	718,62	993,42	997,66	274,80	4,24	279,04
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,86	1,33	2,80	0,47	1,47	1,94
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,62	21,77	23,44	1,15	1,67	2,82
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,60	3,77	5,42	0,17	1,65	1,82
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,56	1,79	245,23	1,23	243,44	244,67
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,36	0,46	0,51	0,10	0,05	0,15
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,03			-1,03		-1,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		4,93	2,76	4,93	-2,17	2,76
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,04	62,79	64,17	44,75	1,38	46,13

STT	Tổng diện tích tự nhiên	Mã	Hiện trạng năm 2010 <sup>(1)</sup>	Hiện trạng năm 2015 <sup>(2)</sup>	Hiện trạng năm 2020 <sup>(3)</sup>	Biến động 2011-2015	Biến động 2016-2020	Biến động 2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,40	35,43	35,75	3,03	0,32	3,35
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,45		0,45	-0,45	
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,19	4,05	4,13	-0,14	0,08	-0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,29	1,21	0,29	0,92	1,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,29	0,58	0,29	0,29	0,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	299,67	299,05	357,11	-0,62	58,06	57,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		55,51	55,98	55,51	0,47	55,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,11	8,56	34,37	1,45	25,8	27,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,70		0,70	0,70
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,29	2,09	2,81	-0,20	0,72	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.613,24	4.110,32	4.239,67	-502,92	129,35	-373,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		40,02		40,02	-40,02	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>178,56</b>	<b>309,72</b>	<b>1.116,47</b>	<b>131,16</b>	<b>806,75</b>	<b>937,91</b>

(Nguồn: <sup>(1)</sup> Tổng hợp thống kê đất đai năm 2010; <sup>(2)</sup> Thống kê đất đai năm 2015 và <sup>(3)</sup> Thống kê đất đai năm 2020)

## 2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

### 2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đã góp phần không nhỏ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế 14,48 %/năm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương theo hướng giảm dần tỷ lệ khu vực nông lâm nghiệp – thủy sản và tăng dần tỷ trọng công nghiệp – xây dựng – thương mại - dịch vụ.

- Sử dụng đất vào mục đích phát triển hạ tầng đã tạo nên bộ mặt nông thôn và đô thị ngày một khang trang và là nơi đáng sống hơn.

- Trên địa bàn huyện hàng năm tạo việc làm mới cho 1.832 lao động.

- Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất yếu tố môi trường đã được quan tâm, vì vậy trong thời gian qua môi trường cảnh quan được cải thiện rõ rệt.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất**

Duyên Hải đang trong giai đoạn xây dựng kiến thiết sau khi chia tách sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 934/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII, việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong thời gian qua đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo tiền đề cho sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế nhằm nâng cao đời sống, tinh thần của nhân dân, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhưng đến nay, cơ cấu sử dụng đất hiện nay trên địa bàn huyện còn nặng về nông nghiệp (diện tích 23.596,52 ha, chiếm 75,21% tổng DTTN). Trong thời gian tới cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn huyện sẽ chuyển dịch theo hướng tích cực hơn.

#### **b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Hiện nay, cơ bản các loại đất đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhưng so với tiềm năng của huyện vẫn còn thấp rất nhiều, nhất là đất phát triển công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất phát triển đô thị, đất phát triển hạ tầng. Vì vậy trong thời gian tới cần sự quan tâm của Chính phủ, cấp Tỉnh, huyện bố trí nguồn vốn đầu tư và thu hút các nhà đầu tư để đầu tư vào khu kinh tế Định An.

#### **c) Tình hình đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật**

Với sự sáng tạo của nhân dân và được sự hỗ trợ của cơ quan nhà nước, nên người sử dụng đất ngày càng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cụ thể: năm 2020 giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt là 123,31 triệu đồng/ha, tăng 40,2 triệu đồng/ha so với năm 2016; năm 2020 giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản là 327,08 triệu đồng/ha, tăng 167,9 triệu đồng/ha so với năm 2016.

Vốn đầu tư vào sử dụng đất khá cao, nên các nhà đầu tư thường chọn lựa vật tư và mức độ ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến.

### **2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Nguồn lực về đất đai vẫn được khai thác và phát huy đầy đủ để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp diễn ra còn chậm; đất đai manh mún. Việc phân bổ các chỉ

tiêu sử dụng đất của cấp trên cho cấp dưới của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện còn chậm, dẫn đến tiến độ thực hiện không đảm bảo theo quy định. Đất đai trên địa bàn huyện biến động tương đối lớn, bên cạnh đó, trên địa bàn huyện có nhiều dự án đang triển khai. Trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đã ban hành thông báo, quyết định thu hồi đất nhưng người dân vẫn nộp hồ sơ biến động (chuyển nhượng, tách thửa...) nên việc giải quyết hồ sơ còn gặp nhiều khó khăn.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải - Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 14/6/2019)

Vai trò của quy hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trong thời kỳ thực hiện quy hoạch sử dụng đất 2011-2020, huyện Duyên Hải mới vẫn chưa được thành lập. Theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”, Sau khi chia tách địa phương vẫn tiếp tục triển khai thực hiện quy hoạch kết hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải (được phê duyệt tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 14/6/2019). Kết quả đạt được khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải cụ thể như sau:

**Bảng 2.3: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>30.540,45</b>	<b>31.373,39</b>	<b>832,94</b>	<b>102,73</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.912,78</b>	<b>23.596,52</b>	<b>3.683,74</b>	<b>118,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.052,00	3.569,74	517,74	116,96

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.764,00</i>	<i>2.343,18</i>	<i>-420,82</i>	<i>84,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	808,82	934,86	126,04	115,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	281,46	1.602,86	1.321,40	569,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	796,00	4.313,66	3.517,66	541,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.295,00		-4.295,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.547,43	13.009,87	2.462,44	123,35
1.8	Đất làm muối	LMU	100,00	162,42	62,42	162,42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,06	3,12	-28,94	9,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.538,77</b>	<b>6.660,39</b>	<b>-3.878,38</b>	<b>63,20</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,21	16,98	-82,23	17,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,54	3,04	-0,50	85,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.867,00		-2.867,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	358,71	5,18	-353,53	1,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,00	4,77	-19,23	19,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.211,52	1.937,98	-273,54	87,63
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	954,29	556,12	-398,17	58,28
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	894,78	997,66	102,88	111,50
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,00		-3,00	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	2,80	-5,21	34,92
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	200,49	23,44	-177,05	11,69
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,59	5,42	-14,17	27,67
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	11,65	245,23	233,58	2.104,99
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,33	0,51	-4,82	9,64
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,70	2,76	-0,94	74,55
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,88	64,17	0,29	100,46

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,55	35,75	-4,80	88,17
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,45		-0,45	
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,80	4,13	-1,68	71,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,27	1,21	-4,06	23,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	205,89	0,58	-205,31	0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	699,53	357,11	-342,42	51,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,31	55,98	-4,33	92,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,86	34,37	4,51	115,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,70	0,55	465,84
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,05	2,81	0,76	136,95
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.908,58	4.239,67	331,09	108,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,11		-63,11	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>88,90</b>	<b>1.116,47</b>	<b>1.027,57</b>	<b>1.255,87</b>

### 3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 30.540,45 ha. Kết quả thực hiện năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 31.373,39 ha, tăng 832,94 ha, đạt tỷ lệ 102,73 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Nguyên nhân:

- Cập nhật theo thay đổi của đường mép nước thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam là 711,97 ha.

- Thay đổi địa giới hành chính theo QĐ số 513 của Thủ Tướng Chính phủ ngày 2/5/2012 và Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh” là 120,96 ha



### 3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 19.912,78 ha, dự kiến giảm 2.332,08 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đạt 23.596,52 ha, cao hơn 3.683,74 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 118,50 %. Thực tế, điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 2.332,08 ha, nhưng thực hiện tăng 1.351,66 ha, kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch đề ra.

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 22.158,90 ha, kết quả thực hiện cao hơn 1.787,69 ha, đạt tỷ lệ 108,07 % phương án đề ra. Quy hoạch dự kiến giảm 85,96 ha, nhưng thực hiện tăng 1.701,73 ha, chưa giảm theo kế hoạch đề ra.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 19.912,78 ha, dự kiến giảm 4.033,81 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 23.596,52 ha, cao hơn 3.683,74 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 118,50 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 4.033,81 ha, nhưng thực hiện giảm 350,06 ha, đạt tỷ lệ 8,68 %.

#### *Cụ thể từng loại đất như sau:*

- **Đất trồng lúa:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng lúa là 3.052,00 ha, dự kiến giảm 481,14 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện, đến nay đất trồng lúa là 3.569,74 ha, cao hơn 517,74 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 116,96 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 481,14 ha, nhưng thực hiện tăng 36,60 ha, kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch đề ra.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3.482,42 ha kết quả thực hiện là 3.588,94 ha, cao hơn 106,52 ha, đạt tỷ lệ 103,06 %. Quy hoạch dự kiến giảm 50,72 ha, nhưng thực hiện tăng 55,80 ha so với kế hoạch đề ra, chưa giảm theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do trải qua quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch các năm, công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê định kỳ đã tính toán lại diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện. Biến động tăng giảm cụ thể tại các xã: Đôn Xuân tăng 6,56 ha; Đôn Châu tăng 68,37 ha; Ngũ Lạc tăng 0,70 ha; Đông Hải giảm 19,83 ha. Thực hiện cao hơn mục tiêu quy hoạch, đảm bảo diện tích đất trồng lúa, nâng cao năng suất, đảm bảo an ninh lương thực.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 3.052,00 ha, dự kiến giảm 536,94 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 3.569,74 ha, cao hơn 517,74 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 116,96 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 536,94 ha, nhưng thực hiện giảm 19,20 ha, đạt tỷ lệ 3,58 %.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình dự án, đồng thời phương pháp thống kê, kiểm kê khác nhau. Biến động tăng giảm cụ thể tại các xã: Đôn Xuân tăng 0,75 ha; Đôn Châu giảm 6,05 ha; Ngũ Lạc giảm 13,90 ha.

**Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước là 2.764,00 ha, dự kiến giảm 349,04 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 2.343,18 ha, thấp hơn 420,82 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 84,78 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 349,04 ha, nhưng thực hiện giảm 769,86 ha so với kế hoạch đề ra.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3.066,72 ha kết quả thực hiện là 2.349,25 ha, thấp hơn 717,47 ha, đạt tỷ lệ 76,60 %. Quy hoạch dự kiến giảm 46,32 ha, nhưng thực hiện giảm 763,79 ha. Nguyên nhân do thống kê, kiểm kê các năm đã tính toán lại diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện. Một phần diện tích đất trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả, người dân mạnh dạn chuyển đổi mô hình canh tác chủ yếu là chuyển nuôi trồng thủy sản nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Biến động tăng giảm cụ thể tại các xã: Đôn Xuân tăng 2,59 ha; Đôn Châu tăng 64,38 ha; Ngũ Lạc giảm 810,93 ha; Đông Hải giảm 19,83 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 2.764,00 ha, dự kiến tăng 414,75 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 2.343,18 ha, thấp hơn 420,82 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 84,78 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 414,75 ha, nhưng thực hiện giảm 6,07 ha.

Nguyên nhân: trong thời gian qua diện tích đất trồng lúa cho hiệu quả kinh tế thấp nên người dân tự chuyển sang đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khá nhanh nên phần diện tích chuyển đổi sang đất chuyên trồng lúa nước theo kế hoạch đề ra trên địa bàn xã Ngũ Lạc (486,09 ha) vẫn chưa thực hiện; đồng thời kết quả kiểm kê đất đai và thống kê đất đai thực hiện theo phương pháp mới nên độ chính xác cao hơn lần kiểm kê năm 2014 (đầu vào của số liệu điều chỉnh quy hoạch). Biến động tăng giảm cụ thể tại các xã: Đôn Xuân giảm 0,17 ha; Đôn Châu giảm 5,90 ha.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có 808,82 ha; dự kiến tăng 40,91 ha so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện điều chỉnh QHSDĐ, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 934,86 ha, cao hơn 126,04 ha so với điều chỉnh quy hoạch đến

năm 2020, đạt 115,58 %. Điều chỉnh quy hoạch SDD dự kiến tăng 40,91 ha, nhưng kết quả thực hiện tăng 166,95 ha, đạt tỷ lệ 408,08 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 851,46 ha kết quả thực hiện là 1.184,05 ha, cao hơn 332,59 ha, đạt tỷ lệ 139,06 %. Quy hoạch dự kiến tăng 83,55 ha, nhưng thực hiện tăng 416,14 ha. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng của người dân thể hiện cụ thể qua số liệu thống kê, kiểm kê các năm, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã: Đôn Xuân giảm 7,39 ha; Đôn Châu giảm 35,62 ha; Ngũ Lạc giảm 2,53 ha; Đông Hải tăng 432,14 ha; Long Vĩnh tăng 21,06 ha; Long Khánh và TT. Long Thành giảm 2,53 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 808,82 ha, dự kiến giảm 375,23 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 934,86 ha, cao hơn 126,04 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 115,58 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 375,23 ha, nhưng thực hiện giảm 249,20 ha, đạt tỷ lệ 66,41 %.

Nguyên nhân: do một số công trình dự án sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện, đồng thời người dân đã mạnh dạn chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn tập trung tại xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc, qua thống kê, kiểm kê các năm diện tích biến động tăng giảm cụ thể tại các xã, thị trấn: TT. Long Thành tăng 4,68 ha; Đôn Xuân giảm 6,84 ha; Đôn Châu giảm 15,89 ha; Ngũ Lạc giảm 8,05 ha; Long Khánh giảm 3,61 ha; Đông Hải giảm 84,90 ha; Long Vĩnh giảm 134,59 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm có 281,46 ha; dự kiến giảm 838,16 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện đạt 1.602,86 ha, cao hơn 1.321,40 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 569,48 %. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 838,16 ha, thực hiện tăng 483,24 ha, kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch đề ra .

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 780,99 ha kết quả thực hiện là 1.724,93 ha, cao hơn 943,94 ha, đạt tỷ lệ 220,86 %. Quy hoạch dự kiến giảm 338,63 ha, nhưng thực hiện tăng 605,31 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn và một phần do thống kê, kiểm kê chỉ tiêu đất rừng sản xuất sang, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã: Đôn Xuân tăng 84,60 ha; Đôn Châu tăng 137,82 ha; Ngũ Lạc giảm 13,79 ha; Đông Hải tăng 107,14 ha; Long Vĩnh tăng 226,38 ha; Long

Khánh và TT. Long Thành tăng 63,16 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 281,46 ha, dự kiến giảm 1.443,47 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 1.602,86 ha, cao hơn 1.321,40 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 569,48 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 1.443,47 ha, nhưng thực hiện giảm 122,07 ha, đạt tỷ lệ 8,46 %.

Nguyên nhân: chủ yếu do phần lớn diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án của điều chỉnh QHSDD đề ra. Qua thống kê, kiểm kê các năm diện tích đất trồng cây lâu năm biến động tăng giảm cụ thể tại các xã, thị trấn: TT. Long Thành giảm 7,94 ha; Đôn Xuân tăng 1,09 ha; Đôn Châu giảm 23,55 ha; Ngũ Lạc giảm 3,24 ha; Long Khánh giảm 2,18 ha; Đông Hải giảm 9,24 ha; Long Vĩnh giảm 77,00 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất rừng phòng hộ còn 796,00 ha; dự kiến giảm 489,39 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện có 4.313,66 ha, cao hơn 3.517,66 ha, đạt tỷ lệ 541,92 % so với điều chỉnh quy hoạch SDD đề ra (điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 489,39 ha, thực hiện tăng 3.028,27 ha, kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch đề ra).

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4.399,07 ha kết quả thực hiện là 4.688,01 ha, cao hơn 288,94 ha, đạt tỷ lệ 106,57 %. Quy hoạch dự kiến tăng 3.113,68 ha, nhưng thực hiện tăng 3.402,62 ha, đạt tỷ lệ 109,28 %. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất rừng phòng hộ tăng chủ yếu do thống kê, kiểm kê chuyển chỉ tiêu đất rừng sản xuất sang, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã: Đông Hải tăng 2.425,89 ha; Long Vĩnh tăng 211,81 ha; Long Khánh tăng 764,92 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 796,00 ha, dự kiến giảm 3.892,01 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 4.313,66 ha, cao hơn 3.517,66 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 541,92 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 3.892,01 ha, nhưng thực hiện giảm 374,35 ha, đạt tỷ lệ 9,62 %.

Nguyên nhân: trong thời gian thực hiện điều chỉnh quy hoạch SDD, chưa thực hiện 02/02 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất rừng phòng hộ như: Dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn xã Long Khánh giai đoạn 2011-2020; Phát triển rừng trên địa bàn xã Long Vĩnh và đồng thời chưa thực hiện chuyển rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo CV/2314-UBND-NN. Đồng thời, công tác thống kê, kiểm kê đã xác định lại diện tích chính xác đất rừng phòng hộ

, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã: Long Vĩnh giảm 49,72 ha; Long Khánh giảm 324,69 ha; Đông Hải tăng 0,07 ha, nên kết quả thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra.

- **Đất rừng sản xuất:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất rừng sản xuất có 4.295,00 ha; dự kiến tăng 1.846,84 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện chưa có đất rừng sản xuất, điều chỉnh dự kiến tăng 1.846,84 ha, nhưng thực hiện giảm 2.448,16 ha, kết quả thực hiện chưa tăng so với kế hoạch đề ra. Cụ thể qua 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.767,63 ha, kết quả thực hiện không còn đất rừng sản xuất, thấp hơn 2.767,63 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 319,47 ha, nhưng thực hiện giảm 2.448,16 ha. Nguyên nhân do phương pháp thống kê, kiểm kê đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ, đất trồng cây lâu năm và chuyển một phần sang đất nuôi trồng thủy sản theo nhu cầu của người dân, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã: Đông Hải giảm 73,00 ha; Long Vĩnh giảm 2.196,40 ha; Long Khánh giảm 178,76 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4.295,00 ha, dự kiến tăng 4.295,00 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện chưa có đất rừng sản xuất, thấp hơn 4.295,00 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 4.295,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do chưa thực hiện 03/03 công trình dự án chuyển mục đích sang rừng sản xuất theo CV/2314-UBND-NN với tổng diện tích 4.295,00 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nuôi trồng thủy sản có 10.547,43 ha; dự kiến giảm 2.521,96 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện, năm 2020 có 13.009,87 ha cao hơn 2.462,44 ha, đạt 123,35 % so với phương án điều chỉnh quy hoạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 2.521,96 ha, thực hiện giảm 59,52 ha, đạt tỷ lệ 2,36 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 9.755,01 ha kết quả thực hiện có 12.531,57 ha, cao hơn 2.776,56 ha, đạt tỷ lệ 128,46 %. Quy hoạch dự kiến giảm 3.314,38 ha, nhưng thực hiện giảm 537,82 ha, đạt tỷ lệ 16,23 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình dự án đề ra trong kỳ quy hoạch thuộc khu kinh tế Định An, nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản không tăng thêm nhưng do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả và 1 phần đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản, thể hiện qua các kỳ thống kê, kiểm kê các năm, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã: Đôn Châu tăng 24,26 ha; Đôn Xuân tăng 5,56; Ngũ Lạc tăng 19,60 ha; Đông Hải giảm 1632,24 ha; Long Vĩnh tăng 1698,84 ha; Long Khánh giảm 653,84 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 10.547,43 ha, dự kiến giảm 1.984,14 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 13.009,87 ha, cao hơn 2.462,44 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 123,35 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 1.984,14 ha, nhưng thực hiện tăng 478,30 ha. Nguyên nhân: do người dân chuyển đổi mục đích từ các loại đất kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, đồng thời do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại các xã, thị trấn: TT. Long Thành giảm 0,58 ha; Đôn Xuân giảm 16,08 ha; Đôn Châu giảm 51,14 ha; Ngũ Lạc giảm 12,76 ha; Long Khánh tăng 304,75 ha; Đông Hải tăng 149,04 ha; Long Vĩnh tăng 105,07 ha.

- **Đất làm muối:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đất làm muối có 100,00 ha, dự kiến tăng 86,92 ha so với diện tích hiện trạng đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện, đất làm muối có 162,42 ha, cao hơn 62,42 ha, đạt 162,42 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 86,92 ha, thực hiện tăng 149,34 ha, đạt tỷ lệ 171,81 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 114,38 ha, kết quả thực hiện có 222,02 ha, cao hơn 107,64 ha, đạt tỷ lệ 194,11 %. Quy hoạch dự kiến tăng 101,30 ha, nhưng thực hiện tăng 208,94 ha, đạt tỷ lệ 206,26 %. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất làm muối không tăng thêm nhưng do người dân chuyển đổi mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản kém hiệu quả, diện tích mặt nước có độ mặn cao, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại xã Đông Hải tăng 208,94 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 100,00 ha, dự kiến giảm 122,02 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 162,42 ha, cao hơn 62,42 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 162,42 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 122,02 ha, nhưng thực hiện giảm 59,60 ha, đạt tỷ lệ 48,85 %. Nguyên nhân: Thống kê, kiểm kê hàng năm đã tính toán lại chính xác diện tích đất làm muối, biến động tăng 59,06 ha cụ thể giai đoạn này tại xã Đông Hải và chưa thực hiện dự án khu tái định cư tại xã Đông Hải, nên diện tích đất làm muối chưa giảm theo phương án đề ra.

- **Đất nông nghiệp khác:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp khác có 32,06 ha, dự kiến tăng 23,89 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện có 3,12 ha thấp hơn 28,94 ha, đạt 9,73 % so với phương án điều chỉnh. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 23,89 ha, thực hiện giảm 5,05 ha, kết quả thực hiện chưa tăng theo kế hoạch đề ra.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015

là 7,94 ha, kết quả thực hiện có 7,06 ha, thấp hơn 0,88 ha, đạt tỷ lệ 88,92 %. Quy hoạch dự kiến giảm 0,23 ha, nhưng thực hiện giảm 1,11 ha, đạt tỷ lệ 482,61 %. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất nông nghiệp khác không tăng thêm, độ sai lệch trên nguyên nhân do phương pháp thống kê đất đai, biến động tăng giảm cụ thể giai đoạn này tại xã Đông Hải tăng 1,34 ha; xã Ngũ Lạc giảm 2,45 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 32,06 ha, dự kiến tăng 25,00 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 3,12 ha, thấp hơn 28,94 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 9,73 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 25,00 ha, nhưng thực hiện giảm 3,94 ha. Nguyên nhân: do chưa thực hiện 01/01 dự án khu phát triển chăn nuôi tập trung 25,00 ha tại xã Ngũ Lạc đã đề ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê đất đai các năm đã xác định lại diện tích đất nông nghiệp khác. Cụ thể tại các xã: Đôn Xuân tăng 0,17 ha; Đôn Châu tăng 0,52 ha; Ngũ Lạc tăng 0,15 ha; Đông Hải giảm 4,87 ha; Long Vĩnh tăng 0,10 ha.

### **3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất phi nông nghiệp là 10.538,77 ha; dự kiến tăng 4.446,39 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện có 6.660,39 ha, thấp hơn 3.878,38 ha, đạt 63,20 % so với phương án điều chỉnh được phê duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 4.446,39 ha, nhưng thực hiện tăng 568,01 ha, đạt tỷ lệ 12,77 % so với chỉ tiêu đề ra.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 8.091,53 ha, kết quả thực hiện có 6.284,14 ha, thấp hơn 1.807,39 ha, đạt tỷ lệ 77,66 %. Quy hoạch dự kiến tăng 1.999,15 ha, nhưng thực hiện tăng 191,76 ha, đạt tỷ lệ 9,59 %.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 10.538,77 ha, dự kiến tăng 4.254,63 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 6.660,39 ha, thấp hơn 3.878,38 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 63,20 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 4.254,63 ha, nhưng thực hiện tăng 376,25 ha, đạt tỷ lệ 8,84 %.

Nguyên nhân: Do còn nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

#### ***Cụ thể từng loại đất phi nông nghiệp như sau:***

- **Đất quốc phòng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất quốc

phòng có 99,21 ha; dự kiến tăng 86,40 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện có 16,98 ha thấp hơn 82,23 ha, đạt 17,12 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 86,40 ha, nhưng thực hiện tăng 4,17 ha, đạt tỷ lệ 4,83 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 98,55 ha, kết quả thực hiện có 11,04 ha, thấp hơn 87,51 ha, đạt tỷ lệ 11,21 %. Quy hoạch dự kiến tăng 85,74 ha, nhưng thực hiện giảm 1,77 ha, kết quả thực hiện chưa tăng theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện là 02 công trình với diện tích 3,65ha, chưa thực hiện là 06 công trình với diện tích là 87,17 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 99,21 ha, dự kiến tăng 88,17 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 16,98 ha, thấp hơn 82,23 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 17,12 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 88,17 ha, nhưng thực hiện tăng 5,94 ha, đạt tỷ lệ 6,73 %. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện 01/06 công trình với diện tích 3,79 ha, chưa thực hiện là 06/07 công trình đề ra, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

- **Đất an ninh:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất an ninh có 3,54 ha; dự kiến tăng 3,54 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện, có 3,04 ha, thấp hơn 0,50 ha, đạt 85,88 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 3,54 ha, nhưng thực hiện tăng 3,04 ha, đạt 85,88 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,26 ha, kết quả thực hiện chưa có đất an ninh, thấp hơn 0,26 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 0,26 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân: trong giai đoạn này chưa thực hiện các công trình dự án đề ra, thực hiện chuyển tiếp, điều chỉnh quy mô diện tích 03 công trình dự án sang giai đoạn sau với tổng diện tích 3,54 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,54 ha, dự kiến tăng 3,54 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 3,04 ha, thấp hơn 0,50 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 85,88 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 3,54 ha, nhưng thực hiện tăng 3,04 ha, đạt tỷ lệ 85,88 %. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện là 02/03 công trình, dự án, đồng thời chưa thực hiện và chuyển tiếp là 01 công trình với diện tích là 0,50 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.



**- Đất khu công nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đất khu công nghiệp có 2.867,00 ha; dự kiến tăng tuyệt đối 2.867,00 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện chưa có, thấp hơn 2.867,00 ha, chưa đạt so với phương án điều chỉnh được duyệt.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 792,05 ha, kết quả thực hiện chưa có đất khu công nghiệp, thấp hơn 792,05 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 792,05 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do khu công nghiệp Ngũ Lạc và khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu chưa được thực hiện.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2.867,00 ha, dự kiến tăng 2.867,00 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện chưa có đất khu công nghiệp, thấp hơn 2.867,00 ha so với điều chỉnh QHSĐĐ được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 2.867,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân: trong giai đoạn này chưa thực hiện là 06/06 công trình (Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu; Khu công nghiệp Định An; Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc tại xã Long Khánh và tại xã Ngũ Lạc; Khu công nghiệp Ngũ Lạc; Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)) với diện tích là 2.867,00 ha, các công trình, dự án này được tiếp tục chuyển sang thực hiện thời kỳ quy hoạch mới đến năm 2030.

**- Đất thương mại, dịch vụ:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất thương mại, dịch vụ có 358,71 ha; dự kiến tăng 357,69 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện có 5,18 ha thấp hơn 353,53 ha, đạt 1,44 % so với phương án điều chỉnh. Điều chỉnh dự kiến tăng 357,69 ha, nhưng thực hiện tăng 4,16 ha, đạt tỷ lệ 1,16 % phương án điều chỉnh đề ra.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 xác định không có diện tích đất thương mại dịch vụ, kết quả thực hiện có 4,40 ha, cao hơn 4,40 ha. Quy hoạch dự kiến giảm 1,02 ha, nhưng thực hiện tăng 3,38 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu sử dụng đất được xác định thêm.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 358,71 ha, dự kiến tăng 354,31 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 5,18 ha, thấp hơn 353,53 ha so với điều chỉnh QHSĐĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 1,44 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 354,31 ha, nhưng thực hiện tăng 0,77 ha, đạt tỷ lệ 0,22 %.

Nguyên nhân: Do trong giai đoạn này, chỉ thực hiện 01/09 công trình, dự án là Cửa hàng xăng dầu tại xã Ngũ Lạc, còn lại 08 dự án chưa được triển khai thực hiện với tổng diện tích 353,72 ha (Trung tâm thương mại - dịch vụ thị trấn

Long Thành, Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu, Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc, Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị, Chuyển đổi chợ thành trung tâm thương mại - dịch vụ Ngũ Lạc, Quy hoạch hệ thống kho, hệ thống cửa hàng xăng dầu tại xã Ngũ Lạc, Đông Hải, Long Vĩnh) phần diện tích chênh lệch còn lại do thống kê, kiểm kê các năm đã xác định lại diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 24,00 ha; dự kiến tăng 23,35 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện có 4,77 ha thấp hơn 19,23 ha, đạt 19,90 % so với phương án điều chỉnh. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 23,35 ha, nhưng thực hiện tăng 4,12 ha, đạt tỷ lệ 17,67 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 22,29 ha, kết quả thực hiện có 2,74 ha, thấp hơn 19,55 ha, đạt tỷ lệ 12,31 %. Quy hoạch dự kiến tăng 21,64 ha, nhưng thực hiện tăng 2,09 ha, đạt tỷ lệ 9,68 %. Nguyên nhân do trong giai đoạn này đã thực hiện 01 công trình, dự án, phần diện tích còn lại do phương pháp thống kê đã xác định lại chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 24,00 ha, dự kiến tăng 21,26 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 4,77 ha, thấp hơn 19,23 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 19,90 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 21,26 ha, nhưng thực hiện tăng 2,03 ha, đạt tỷ lệ 9,55 %. Nguyên nhân: do 03/03 công trình nằm trong định hướng quy hoạch nhưng chưa được thực hiện như Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Ngũ Lạc; Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Đôn Xuân và một phần quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, phần diện tích chênh lệch còn lại do phương pháp thống kê, kiểm kê đã xác định lại chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng có 2.211,52 ha; dự kiến tăng 1.055,93 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện có 1.937,98 ha thấp hơn 273,54 ha, đạt 87,63 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1.055,93 ha, nhưng thực hiện tăng 782,39 ha, đạt tỷ lệ 74,10 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.025,37 ha, kết quả thực hiện có 1.749,81 ha, thấp hơn 275,56 ha, đạt tỷ lệ 86,39 %. Quy hoạch dự kiến tăng 869,78 ha, nhưng thực hiện tăng 594,22 ha, đạt tỷ lệ 68,32 %.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2.211,52 ha, dự kiến tăng 461,71 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1.937,98 ha, thấp hơn 273,54 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 87,63 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 461,71 ha, nhưng thực hiện tăng 188,17 ha, đạt tỷ lệ 40,76 %.

***Trong đó, từng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:***

- **Đất giao thông:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất giao thông có 954,29 ha; dự kiến tăng 598,98 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 556,12 ha thấp hơn 398,17 ha, đạt 58,28 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 598,98 ha, nhưng thực hiện tăng 200,81 ha, đạt tỷ lệ 33,52 % phương án đề ra.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 779,88 ha, kết quả thực hiện có 619,61 ha, thấp hơn 160,27 ha, đạt tỷ lệ 79,45 %. Quy hoạch dự kiến tăng 424,57 ha, nhưng thực hiện tăng 264,30 ha, đạt tỷ lệ 62,25 %. Nguyên nhân: một số công trình nằm trong quy hoạch nhưng thuộc khu công nghiệp Ngũ Lạc nên chưa thực hiện; giao thông thuộc khu hành chính mới, tuyến do trung ương quy hoạch nhưng chưa triển khai. Cụ thể: Công trình đã thực hiện là 25 công trình với diện tích 35,35ha, chiếm 15,5% so với KH được duyệt. Công trình chưa thực hiện là 136 công trình với diện tích là 338,63ha, chiếm 84,5% so với KH được duyệt; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 954,29 ha, dự kiến tăng 334,68 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 556,12 ha, thấp hơn 398,17 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 58,28 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 334,68 ha, nhưng thực hiện giảm 63,49 ha. Nguyên nhân: Đất giao thông thực tế đã tăng do thực hiện 117/165 các công trình giao thông, còn lại chưa thực hiện 48/165 công trình, dự án. Phần diện tích giảm chủ yếu do kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện (phần diện tích Kênh Tắt, loại đất giao thông đã được kiểm kê, thống kê sang đất sông, ngòi, kênh, rạch).

- **Đất thủy lợi:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất thủy lợi có 894,78 ha; dự kiến tăng 176,16 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 997,66 ha cao hơn 102,88 ha, đạt 111,50 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 176,16 ha, nhưng thực hiện tăng 279,04 ha, đạt tỷ lệ 158,40 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 725,48 ha, kết quả thực hiện có 993,42 ha, cao hơn 267,94 ha, đạt tỷ lệ 136,93 %. Quy hoạch dự kiến tăng 6,86 ha, nhưng thực hiện tăng 274,80 ha. Nguyên nhân: chủ yếu do qua các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai, diện tích đất thủy lợi đã xác định lại.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 894,78 ha, dự kiến giảm 98,64 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 997,66 ha, cao hơn 102,88 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 111,50 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 98,64 ha, nhưng thực hiện tăng 4,24 ha. Nguyên nhân: do đã thực hiện các công trình bãi chứa bùn nhưng không đưa vào kết quả chu chuyển đất đai của huyện do hình thức sử dụng các bãi chứa đất nạo vét không làm thay đổi kết cấu, diện tích đất mặt canh tác của loại đất đang sử dụng canh tác, các bãi chứa đất sử dụng một thời gian sẽ vận chuyển đi nơi khác trả lại lớp mặt canh tác. Do đó doanh nghiệp với hộ dân tự thỏa thuận theo hướng xã hội hóa để thực hiện công trình, đồng thời đã thực hiện 06/08 dự án công trình đề ra, chưa thực hiện tiếp tục chuyển tiếp 02/08 công trình dự án. Phần còn lại do chưa thực hiện các dự án khu công nghiệp trong khu kinh tế Định An và do kiểm kê, thống kê đất đai các năm, cụ thể là kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện.

**- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng đầu kỳ trên địa bàn huyện chưa có đất xây dựng cơ sở văn hóa. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở văn hóa có 3,00 ha; dự kiến tăng 3,00 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện phương án điều chỉnh, trên địa bàn huyện chưa có đất văn hóa; chưa đạt so với phương án được duyệt.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 384,37 ha, kết quả thực hiện chưa có đất văn hóa, thấp hơn 384,37 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 384,37 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do một số dự án, công trình chưa được thực hiện và do chia tách địa giới hành chính nên trung tâm hành chính huyện có điều chỉnh thay đổi.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,00 ha, dự kiến tăng 3,00 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện chưa có đất văn hóa, chưa đạt so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Nguyên nhân: do 02/02 công trình nằm trong quy hoạch nhưng chưa được thực hiện như: Quỹ đất xây dựng công trình văn hóa; Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở y tế có 8,00 ha, dự kiến tăng 7,14 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả

thực hiện là 2,80 ha thấp hơn 5,21 ha, đạt 34,92 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 7,14 ha, nhưng thực hiện tăng 1,94 ha, đạt tỷ lệ 27,09 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5,33 ha, kết quả thực hiện có 1,33 ha, thấp hơn 4,00 ha, đạt tỷ lệ 24,95 %. Quy hoạch dự kiến tăng 4,47 ha, nhưng thực hiện tăng 0,47 ha, đạt tỷ lệ 10,51 %. Nguyên nhân do một số dự án, công trình chưa được thực hiện như dự án mở rộng bệnh viện; quy hoạch trạm y tế xã Đôn Châu; xã Long Khánh,...

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,00 ha, dự kiến tăng 6,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 2,80 ha, thấp hơn 5,21 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 34,92 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 6,67 ha, nhưng thực hiện tăng 1,47 ha, đạt tỷ lệ 21,95 %. Nguyên nhân: do đã thực hiện 03/05 công trình dự án như: Bệnh viện huyện Duyên Hải; Trạm y tế xã Đôn Châu; Trạm y tế xã Long Khánh. Chưa thực hiện 02/05 công trình, dự án: Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại TT. Long Thành và nhu cầu sử dụng quỹ đất dự trữ đất y tế. Phân chênh lệch còn lại do phương pháp thống kê, kiểm kê các năm đã tính toán lại số liệu chính xác chỉ tiêu đất cơ sở y tế.

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 200,49 ha; dự kiến tăng 179,87 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện là 23,44 ha thấp hơn 177,05 ha, đạt 11,69 % so với phương án điều chỉnh quy hoạch. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 179,87 ha, nhưng thực hiện tăng 2,82 ha, đạt tỷ lệ 1,57 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 30,26 ha, kết quả thực hiện có 21,77 ha, thấp hơn 8,49 ha, đạt tỷ lệ 71,94 %. Quy hoạch dự kiến tăng 9,64 ha, nhưng thực hiện tăng 1,15 ha, đạt tỷ lệ 11,93 %. Nguyên nhân do một số dự án, công trình chưa thực hiện như Trung tâm dạy nghề; Trường THPT huyện Duyên Hải; THCS Đôn Xuân; THCS Đôn Châu,...và do phương pháp thống kê, kiểm kê qua các năm.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 200,49 ha, dự kiến tăng 178,72 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 23,44 ha, thấp hơn 177,05 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 11,69 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 178,72 ha, nhưng thực hiện tăng 1,67 ha, đạt tỷ lệ 0,93 %.

Nguyên nhân: do đã thực hiện 08/46 công trình, dự án. Tuy nhiên vẫn còn 38/46 công trình chưa triển khai thực hiện, đặc biệt là Khu trung tâm giáo dục, đào tạo nghiên cứu khoa học 62,85 ha (khu kinh tế Định An) và quỹ đất dự trữ cao chưa thực hiện 96,05 ha nên tỷ lệ thực hiện còn thấp. Phần diện tích còn lại, do chênh lệch trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, diện tích đất giáo dục thực hiện chu chuyển giảm, do thực hiện kế hoạch sắp xếp trường lớp, gom điểm lẻ, các điểm trường được trưng dụng làm đất trụ sở, đất sinh hoạt cộng đồng....

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 19,59 ha; dự kiến tăng 15,99 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 5,42 ha thấp hơn 14,17 ha, đạt 27,67 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 15,99 ha, nhưng thực hiện tăng 1,82 ha, đạt tỷ lệ 11,39 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 16,48 ha, kết quả thực hiện có 3,77 ha, thấp hơn 12,71 ha, đạt tỷ lệ 22,88 %. Quy hoạch dự kiến tăng 12,88 ha, nhưng thực hiện tăng 0,17 ha, đạt tỷ lệ 1,32 %. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện trung tâm thể dục thể thao huyện; sân vận động xã Đông Hải, sân vận động xã Long Khánh,...

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 19,59 ha, dự kiến tăng 15,82 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 5,42 ha, thấp hơn 14,17 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 27,67 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 15,82 ha, nhưng thực hiện tăng 1,65 ha, đạt tỷ lệ 10,44 %.

Nguyên nhân: Đất thể thao tăng do thực hiện 02/09 công trình dự án: Dự án xây dựng sân vận động xã Ngũ Lạc (dời vị trí cũ xây dựng trạm điện 110KV); Sân vận động xã Đông Hải. Chưa thực hiện 07/09 công trình dự án, đề ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đồng thời do phương pháp thống kê, kiểm kê các năm đã tính toán lại số liệu chính xác chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao.

**- Đất công trình năng lượng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình năng lượng có 11,65 ha; dự kiến tăng 11,09 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 245,23 ha cao hơn 233,58 ha, đạt tỷ lệ rất cao so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 11,09 ha, nhưng thực hiện tăng 244,67 ha, đạt tỷ lệ cao. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5,75 ha, kết quả thực hiện có 1,79 ha, thấp hơn 3,96 ha, đạt tỷ lệ 31,13 %. Quy

hoạch dự kiến tăng 5,19 ha, nhưng thực hiện tăng 1,23 ha, đạt tỷ lệ 23,70 %. Nguyên nhân: do một số công trình năng lượng chưa được thực hiện như dự án điện gió Trà Vinh; đường dây điện 110kV,....

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 11,65 ha, dự kiến tăng 9,86 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 245,23 ha, cao hơn 233,58 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 9,86 ha, nhưng thực hiện tăng 243,44 ha, đạt tỷ lệ rất cao.

Nguyên nhân: Đã thực hiện 03/08 công trình đề ra: Đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải; Nhà làm việc, kho, nhà xe...Điện lực Duyên Hải. Chưa thực hiện 05/08 công trình dự án theo điều chỉnh quy hoạch định hướng. Phần còn lại chủ yếu do kiểm kê, thống kê đất đai các năm, cụ thể là kiểm kê đất đai năm 2019 đã cập nhật Nhà máy điện gió Duyên Hải (thuê phần đất bãi bồi) nên diện tích đất công trình năng lượng tăng cao.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình bưu chính viễn thông có 5,33 ha; dự kiến tăng 4,97 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 0,51 ha thấp hơn 4,82 ha, đạt 9,64 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 4,97 ha, nhưng thực hiện tăng 0,15 ha, đạt tỷ lệ 3,10 % so với phương án đề ra. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,66 ha, kết quả thực hiện có 0,46 ha, thấp hơn 3,20 ha, đạt tỷ lệ 12,57 %. Quy hoạch dự kiến tăng 3,30 ha, nhưng thực hiện tăng 0,10 ha, đạt tỷ lệ 3,03 %. Nguyên nhân: do một số công trình bưu chính viễn thông chưa được thực hiện như bưu điện thị trấn Long Thành; trạm viễn thông tại xã Ngũ Lạc, Đông Hải, Long Khánh,....

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,33 ha, dự kiến tăng 4,87 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 0,51 ha, thấp hơn 4,82 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 4,87 ha, nhưng thực hiện tăng 0,05 ha, đạt tỷ lệ 1,11 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện 06/06 công trình, dự án với tổng diện tích 4,85 ha và do kết quả thống kê, kiểm kê các năm đã xác định lại diện tích đất công trình bưu chính viễn thông.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt 3,70 ha, dự kiến tăng 3,70 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 2,76 ha thấp hơn 0,94 ha, đạt 74,55 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 3,70 ha, nhưng thực hiện tăng 2,76 ha, đạt tỷ lệ 74,55 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4,82 ha, kết quả thực hiện có 4,93 ha, cao hơn 0,11 ha, đạt tỷ lệ 102,28 %. Quy hoạch dự kiến tăng 4,82 ha, nhưng thực hiện tăng 4,93 ha, đạt tỷ lệ 102,28 %. Nguyên nhân: do công trình bãi thải xử lý chất thải đã thực hiện được 2 công trình bãi rác xã Đông Hải và bãi rác xã Long Vĩnh, và một phần sai số do thống kê đất đai.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,70 ha, dự kiến giảm 1,23 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 2,76 ha, thấp hơn 0,94 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 74,55 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 1,23 ha, nhưng thực hiện giảm 2,17 ha, đạt tỷ lệ 176,81 %. Nguyên nhân: đã thực hiện 01/02 dự án :Chỉnh trang hoàn chỉnh bãi rác hiện trạng xã Đông Hải, chưa thực hiện 01/02 dự án: Bãi rác 03 xã, đồng thời chưa thực hiện giảm 2,80 ha do dự án Đường cấp III đồng bằng (từ Quốc lộ 53 đến giáp xã Đông Hải) chưa triển khai. Phần diện tích còn lại do thống kê, kiểm kê các năm, đã tính toán lại diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện.

**- Đất cơ sở tôn giáo:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tôn giáo có 63,88 ha; dự kiến tăng 45,84 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện có 64,17 ha, thấp hơn 0,29 ha, đạt 100,46 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 45,84 ha, thực hiện tăng 46,13 ha, đạt tỷ lệ 100,64 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 18,96 ha, kết quả thực hiện có 62,79 ha, cao hơn 43,83 ha, đạt tỷ lệ 331,19 %. Quy hoạch dự kiến tăng 0,92 ha, nhưng thực hiện tăng 44,75 ha. Nguyên nhân: do thực hiện được một công trình nhà thờ Động Cao và một số hạng mục không nằm trong kỳ quy hoạch đã được triển khai thực hiện và một phần do phương pháp thống kê đất đai.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 63,88 ha, dự kiến tăng 1,09 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 64,17 ha, thấp hơn 0,29 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 100,46 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1,09 ha, nhưng thực hiện tăng 1,38 ha, đạt tỷ lệ 126,91 %. Nguyên nhân: đã thực hiện 03/03 công trình dự án: Hội nhánh tin lành Đôn Châu; Mở rộng chùa Giác Chơn; Chùa Vạn Phước, đồng thời, đã thực hiện giảm 0,01 ha nhằm thực hiện Đường đaml vào nông trường Giồng Sọ, ấp Cồn Cù. Phần diện tích còn lại do biến động trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.



**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 40,55 ha; dự kiến tăng 8,15 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện có 35,75 ha thấp hơn 4,80 ha, đạt 88,17 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 8,15 ha, nhưng thực hiện tăng 3,35 ha, đạt tỷ lệ 41,12 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 38,80 ha, kết quả thực hiện có 35,43 ha, thấp hơn 3,37 ha, đạt tỷ lệ 91,32 %. Quy hoạch dự kiến tăng 6,40 ha, nhưng thực hiện tăng 3,03 ha, đạt tỷ lệ 47,41 %. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất nghĩa trang nghĩa địa không tăng thêm, phần diện tích thấp hơn 3,37ha do phương pháp thống kê.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 40,55 ha, dự kiến tăng 5,12 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 35,75 ha, thấp hơn 4,80 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 88,17 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 5,12 ha, nhưng thực hiện tăng 0,32 ha, đạt tỷ lệ 6,20 %.

Nguyên nhân: chưa thực hiện tăng do chưa thực hiện 06/06 công trình dự án đề ra, đã thực hiện giảm 0,08 ha do thực hiện dự án Đường tránh tỉnh lộ 914, chưa thực hiện giảm 0,69 ha do chưa thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 53; đường liên xã giáp TT. Long Thành, phần còn lại do biến động số liệu thống kê, kiểm kê qua các năm.

**- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ, xã hội:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt có 0,45 ha; dự kiến tăng 0,45 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện trên địa bàn huyện không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ, xã hội. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 0,45 ha, nhưng chưa thực hiện. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ, xã hội, kết quả thực hiện có 0,45 ha, cao hơn 0,45 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch công trình cơ sở dịch vụ về xã hội không nằm trong quy hoạch nhưng đã được đưa vào thực hiện;

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,45 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện không còn đất cơ sở dịch vụ - xã hội, thấp hơn 0,45 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê, kiểm kê các năm đã tính toán lại số liệu chính xác chỉ tiêu đất cơ sở dịch vụ, xã hội.

- **Đất chợ:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất chợ có 5,80 ha, dự kiến tăng 1,61 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 4,13 ha thấp hơn 1,68 ha, đạt 71,10 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1,61 ha, nhưng thực hiện giảm 0,06 ha, kết quả thực hiện chưa tăng theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 10,55 ha, kết quả thực hiện có 4,05 ha, thấp hơn 6,50 ha, đạt tỷ lệ 38,39 %. Quy hoạch dự kiến tăng 6,36 ha, nhưng thực hiện giảm 0,14 ha. Nguyên nhân: do một số công trình chợ chưa được thực hiện như dự án mở rộng chợ thị trấn Long Thành; điểm giao dịch chợ Ngũ Lạc, chợ Bào Môn.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,80 ha, dự kiến tăng 1,75 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 4,13 ha, thấp hơn 1,68 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 71,10 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1,75 ha, nhưng thực hiện tăng 0,08 ha, đạt tỷ lệ 4,42 %. Nguyên nhân: do 04/04 công trình chợ chưa được thực hiện (Chợ Bào Môn, Chợ xã Long Khánh, chợ mới TT. Long Thành, điểm giao dịch Chợ Ngũ Lạc), đồng thời do kiểm kê, thống kê đất đai các năm, diện tích đất chợ có biến động so với đầu kỳ.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,27 ha; dự kiến tăng 5,27 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện có 1,21 ha thấp hơn 4,06 ha, đạt 23,04 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 5,27 ha nhưng thực hiện tăng 1,21 ha, đạt tỷ lệ 23,04 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 chưa có đất sinh hoạt cộng đồng, kết quả thực hiện có 0,29 ha, cao hơn 0,29 ha. Nguyên nhân: do thay đổi tăng thêm chỉ tiêu sử dụng đất so với kỳ quy hoạch.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,27 ha, dự kiến tăng 4,98 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1,21 ha, thấp hơn 4,06 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 23,04 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 4,98 ha, nhưng thực hiện tăng 0,92 ha, đạt tỷ lệ 18,49 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện 02/37 công trình dự án với tổng diện tích 2,49 ha; đã thực hiện hầu hết các dự án nhà văn hóa ấp, trụ sở ấp ( 35/37 danh mục, công trình), tuy nhiên diện tích từng công trình bước đầu đáp ứng nhu cầu địa phương, diện tích còn thấp, chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra, đồng thời do kiểm kê, thống kê đất đai các năm, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có biến động so với đầu kỳ.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 205,89 ha; dự kiến tăng 205,89 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện được 0,58 ha, thấp hơn 205,31 ha, đạt tỷ lệ 0,28 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 205,89 ha, kết quả thực hiện tăng 0,58 ha, đạt tỷ lệ 0,28 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là chưa có, kết quả thực hiện có 0,29 ha, cao hơn 0,29 ha. Nguyên nhân: do thay đổi tăng thêm chỉ tiêu sử dụng đất so với kỳ quy hoạch.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 205,89 ha, dự kiến tăng 205,60 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 0,58 ha, thấp hơn 205,31 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 0,28 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 205,60 ha, nhưng thực hiện tăng 0,29 ha, đạt tỷ lệ 0,14 %. Nguyên nhân: do 06/06 công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đề ra chưa được thực hiện (chủ yếu các khu vực cây xanh thể dục thể thao, cây xanh cách ly thuộc quy hoạch khu kinh tế Định An), đồng thời do biến động số liệu thống kê, kiểm kê qua các năm.

- **Đất ở tại nông thôn:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại nông thôn có 699,53 ha; dự kiến tăng 399,86 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện là 357,11 ha, thấp hơn 342,42 ha, đạt 51,05 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 399,86 ha, nhưng thực hiện tăng 57,44 ha, đạt tỷ lệ 14,37 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 494,73 ha, kết quả thực hiện có 299,05 ha, thấp hơn 195,68 ha, đạt tỷ lệ 60,45 %. Quy hoạch dự kiến tăng 195,06 ha, nhưng thực hiện giảm 0,62 ha. Nguyên nhân: do một số nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng nghiệp sang đất ở của người dân chưa được thực hiện.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 699,53 ha, dự kiến tăng 400,48 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 357,11 ha, thấp hơn 342,42 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 51,05 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 400,48 ha, nhưng thực hiện tăng 58,06 ha, đạt tỷ lệ 14,50 %. Nguyên nhân: do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân (chủ yếu qua quỹ đất dự báo nhu cầu chuyển mục đích) qua các năm được xác định, tính toán lại qua các kỳ thống kê, kiểm kê, đồng thời, dự án khu tái định cư tại xã Đông Hải chưa thực hiện nên tỷ lệ thực hiện còn chưa cao.

- **Đất ở tại đô thị:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại đô thị có 60,31 ha; dự kiến tăng 60,31 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện là 55,98 ha thấp hơn 4,33 ha, đạt 92,83 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 60,31 ha, nhưng thực hiện tăng 55,98 ha, đạt tỷ lệ 92,83 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 79,92 ha, kết quả thực hiện có 55,51 ha, thấp hơn 24,41 ha, đạt tỷ lệ 69,46 %. Quy hoạch dự kiến tăng 79,92 ha, nhưng thực hiện tăng 55,51 ha, đạt tỷ lệ 69,46 %. Nguyên nhân: do một số nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân chưa được thực hiện.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 60,31 ha, dự kiến tăng 4,80 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 55,98 ha, thấp hơn 4,33 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 92,83 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 4,80 ha, nhưng thực hiện tăng 0,47 ha, đạt tỷ lệ 9,82 %. Nguyên nhân: do nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân thực hiện còn thấp hơn so với dự báo nhu cầu nên tỷ lệ thực hiện còn thấp.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở cơ quan có 29,86 ha; dự kiến tăng 22,75 ha so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện là 34,37 ha cao 4,51 ha, đạt 115,09 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến tăng 22,75 ha, nhưng thực hiện tăng 27,26 ha, đạt tỷ lệ 119,81 %. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 78,79 ha, kết quả thực hiện có 8,56 ha, thấp hơn 70,23 ha, đạt tỷ lệ 10,87 %. Quy hoạch dự kiến tăng 71,68 ha, nhưng thực hiện tăng 1,45 ha, đạt tỷ lệ 2,03 %. Nguyên nhân: do một số hạng mục đất trụ sở cơ quan chưa thực hiện và do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ thống kê đất đai.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 29,86 ha, dự kiến tăng 21,30 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 34,37 ha, cao hơn 4,51 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 115,09 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 21,30 ha, nhưng thực hiện tăng 25,80 ha, đạt tỷ lệ 121,16 %. Nguyên nhân: do đã thực hiện 06/09 các công trình dự án như: Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải (mới) tại xã Ngũ Lạc và Long Khánh; Trạm bảo vệ rừng khu bảo tồn Long Khánh; xã đội (Long Vĩnh); Trạm kiểm lâm huyện Duyên Hải; Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải; chưa thực hiện 03/09 dự án: Trạm khí tượng thủy văn Duyên Hải, Mở rộng UBND xã Ngũ Lạc, Khu hành

chánh xã Đôn Châu. Đồng thời, đã thực hiện giảm 7,93 ha nhằm thực hiện 03 công trình dự án như: Đất quốc phòng trên địa bàn huyện Duyên Hải, Đất an ninh trên địa bàn huyện Duyên Hải, và Bệnh viện huyện Duyên Hải. Phần diện tích còn lại do biến động trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,15 ha. Dự kiến tăng 0,15 ha so với đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện được 0,70 ha cao hơn 0,55 ha so với phương án điều chỉnh được duyệt, đạt tỷ lệ 465,84 %.

+ Giai đoạn 2011-2015: Giai đoạn này quy hoạch sử dụng đất được duyệt chưa xác định diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt có 0,15 ha, dự kiến tăng 0,15 ha với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 0,70 ha, cao hơn 0,55 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Nguyên nhân chính do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích tăng Cụ thể: Trung tâm quản lý luồng tàu, Hạt quản lý đường bộ.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tín ngưỡng có 2,05 ha; dự kiến giảm 0,24 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện được 2,81 ha, cao hơn 0,76 ha, đạt tỷ lệ 136,95 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 0,24 nhưng thực hiện tăng 0,52 ha, kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2,29 ha, kết quả thực hiện có 2,09 ha, thấp hơn 0,20 ha, đạt tỷ lệ 91,12 %. Quy hoạch dự kiến không biến động, nhưng thực hiện giảm 0,20 ha. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê đất đai.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,05 ha, dự kiến giảm 0,04 ha với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 2,81 ha, cao hơn 0,76 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 136,95 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 0,04 ha, nhưng thực hiện tăng 0,72 ha. Nguyên nhân: Đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích tăng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch có 3.908,58 ha, dự kiến giảm 704,66 ha so với diện tích đầu kỳ. Kết quả thực hiện được 4.239,67 ha cao hơn 331,09 ha, đạt tỷ lệ 108,47 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng

đất dự kiến giảm 704,66 ha, kết quả thực hiện giảm 373,57 ha, đạt tỷ lệ 53,01 %.  
Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4.497,28 ha, kết quả thực hiện có 4.110,32 ha, thấp hơn 386,96 ha, đạt tỷ lệ 91,40 %. Quy hoạch dự kiến giảm 115,96 , nhưng thực hiện giảm 502,92 ha. Nguyên nhân: do chuyển một phần diện tích sang đất giao thông (kênh Tắt); do phương pháp thống kê đất đai.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.908,58 ha, dự kiến giảm 201,74 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 4.239,67 ha, cao hơn 331,09 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 108,47 %. Quy hoạch dự kiến giảm 201,74 ha, nhưng thực hiện tăng 129,35 ha. Nguyên nhân: chủ yếu do biến động số liệu thống kê, kiểm kê qua các năm, phần lớn do khu vực Kênh Tắt chuyển từ đất giao thông sang.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất có mặt nước chuyên dùng có 63,11 ha, dự kiến tăng 63,11 ha so với hiện trạng đầu kỳ. Kết quả thực hiện không còn đất có mặt nước chuyên dùng. Dự kiến tăng 63,11 ha, nhưng thực hiện không còn đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 không có, kết quả thực hiện có 40,02 ha, cao hơn 40,02 ha. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất có mặt nước chuyên dùng không tăng thêm, nguyên nhân phương pháp thống kê.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 63,11 ha, dự kiến tăng 23,09 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện không có, thấp hơn 63,11 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến dự kiến tăng 23,09 ha, nhưng thực hiện giảm 40,02 ha. Nguyên nhân: do diện tích các khu đồ bùn trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã được thống kê sang đất bằng chưa sử dụng.

#### **3.1.4. Nhóm đất chưa sử dụng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất chưa sử dụng có 88,90 ha; dự kiến giảm 89,66 so với diện tích đầu kỳ năm 2010. Kết quả thực hiện có 1.116,47 ha cao hơn 1.027,57 ha, đạt 1.255,87 % so với phương án điều chỉnh được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự kiến giảm 89,66 ha, nhưng thực hiện tăng 937,91 ha, kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 có 203,20 ha, kết quả thực hiện có 309,72 ha, cao hơn 106,52 ha, đạt tỷ lệ 152,42

%. Quy hoạch dự kiến tăng 24,64 ha, nhưng thực hiện tăng 131,16 ha. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất chưa sử dụng xác định không tăng thêm, nguyên nhân do phương pháp thống kê.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 88,90 ha, dự kiến giảm 220,82 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1.116,47 ha, cao hơn 1.027,57 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến dự kiến giảm 220,82 ha, nhưng thực hiện tăng 806,75 ha. Nguyên nhân: do biến động số liệu thống kê, kiểm kê qua các năm, diện tích đất chưa sử dụng tăng so với đầu kỳ. Đặc biệt là kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, đã xác định lại diện tích đất chưa sử dụng do cập nhật đường triểu kiệt trung bình nhiều năm, nên diện tích đất chưa sử dụng tăng cao.

### **3.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Giai đoạn 2011-2020, huyện Duyên Hải có nhiều biến động, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015, kết quả thực hiện chuyển mục đích chịu tác động của việc chia tách địa giới hành chính thành lập thị trấn Long Thành và huyện Duyên Hải trong thời kỳ mới. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện chủ yếu dựa vào kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (giai đoạn 2016-2020). Kết quả thực hiện như sau:

Trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải, chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong giai đoạn 2016-2020 bao gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp có 234,71 ha, thấp hơn 3.804,28 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 5,81 % so với phương án đề ra. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp có 8,08 ha, thấp hơn 520,41 ha, đạt tỷ lệ 1,53 % so với phương án đề ra.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp có 33,04 ha, thấp hơn 339,39 ha, đạt tỷ lệ 8,87 % so với phương án điều chỉnh đề ra.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp có 75,32 ha, thấp hơn 1.020,17 ha, đạt tỷ lệ 6,88 % so với phương án đề ra.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp có 18,77 ha, cao hơn 14,69 ha so với phương án đề ra.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp có 98,31 ha, thấp hơn 1.850,19 ha, đạt tỷ lệ 5,05 % so với phương án đề ra.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp bao gồm:

+ Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước chưa thực hiện thấp hơn 484,69 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác có 0,03 ha, thấp hơn 8,42 ha, đạt tỷ lệ 0,35 % so với phương án điều chỉnh quy hoạch đề ra.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp có 0,06 ha, thấp hơn 2,24 ha, đạt tỷ lệ 2,61 % so với phương án điều chỉnh quy hoạch đề ra.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản có 205,76 ha, cao hơn 205,68 ha so với phương án điều chỉnh quy hoạch đề ra.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng có 256,86 ha, cao hơn 256,44 ha so với phương án điều chỉnh đề ra.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp chưa thực hiện, thấp hơn 331,34 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng có 176,66 ha, cao hơn 160,02 ha so với phương án điều chỉnh quy hoạch đề ra.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất chưa thực hiện, thấp hơn 4.292,46 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Đất nuôi thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp 0,04 ha, thấp hơn 70,31 ha, đạt tỷ lệ 0,05 % so với phương án điều chỉnh quy hoạch đề ra;

+ Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 59,50 ha, cao hơn 27,48 ha, đạt tỷ lệ 185,83 % so với phương án điều chỉnh đề ra;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,59 ha, cao hơn 1,50 ha so với phương án điều chỉnh quy hoạch đề ra.

### **3.1.6. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng được xác định lại vào các kỳ kiểm kê đất đai (chịu tác động của đường triều kiệt trung bình nhiều năm và thay đổi các khu đò bùn), Các chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xác định dựa trên kết quả kiểm kê đất đai 2014 làm cơ sở định hướng đưa vào sử dụng đến năm 2020. Kết quả thực hiện như sau:



- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích quốc phòng có 37,00 ha. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra, do chưa thực hiện 02 danh mục công trình dự án Đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích thương mại, dịch vụ có 106,28 ha. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra do chưa thực hiện dự án Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị tại xã Long Khánh.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích cơ sở giáo dục, đào tạo có 1,35 ha. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra do chưa thực hiện dự án Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học tại xã Long Khánh.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích thể dục, thể thao có 5,74 ha. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra do chưa thực hiện dự án Trung tâm thể dục - thể thao huyện tại TT. Long Thành.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích giao thông có 7,31 ha. Kết quả thực hiện có 0,42 ha đã đưa vào thực hiện, đạt tỷ lệ 5,75 % chỉ tiêu đề ra, do đã thực hiện dự án Lộ Cự chiến binh tại TT. Long Thành, còn lại 03 dự án chưa thực hiện theo kế hoạch đề ra (Tuyến đường số 05 Khu Kinh tế Định An; Đường phía Nam Kinh đào Trà Vinh; Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 53).

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích đất ở tại nông thôn có 60,00 ha. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích đất trụ sở cơ quan có 3,14 ha. Kết quả thực hiện có 3,14 ha đã đưa vào sử dụng, đạt 100% kế hoạch đề ra, do đã thực hiện dự án Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải (mới) tại xã Long Khánh.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **a) Mặt đạt được**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, làm cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tính hiệu quả và hợp lý của việc sử dụng đất; đã góp phần nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của kế hoạch sử dụng đất, cũng như ý thức chấp hành của các cấp chính quyền và người dân trên địa bàn huyện; tình trạng vi phạm trong công tác xây dựng, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đã giảm đáng kể.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch ngành trên địa bàn huyện; Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu thương mại, khu dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Tạo sự đồng bộ, hài hòa hạn chế sự chồng chéo lên nhau trong sử dụng đất giữa các ngành. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt, ngoài ra còn thực hiện một số công trình dự án nằm trong chương trình nông thôn mới của các xã, thị trấn.

### **b) Mặt hạn chế**

Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Duyên Hải đã đạt được những kết quả nhất định trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại:

- Mục đích sử dụng đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ chưa đồng bộ, nhiều nhu cầu dự án được xác định trong điều chỉnh QHSDD nhưng được chưa thực hiện do thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư.

- Các công trình được bố trí còn mang tính chủ quan, cách thức bố trí chưa tập trung, nên khi thực hiện còn gặp khó khăn phải điều chỉnh cục bộ phạm vi các dự án.

- Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chưa đảm bảo nguồn vốn, dẫn đến tình trạng việc thực hiện không đạt được như chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong huyện Duyên Hải còn chậm, chưa rõ ràng và thống nhất. Các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng (đặc biệt là đất cơ sở giáo dục-đào tạo, đất giao thông, đất thủy lợi,...) chưa bám sát kế hoạch vốn; dự báo kế hoạch chưa phù hợp với khả năng nguồn vốn và khả năng của các nhà đầu tư.

### **c) Đánh giá Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được lập theo các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, do tác động của tình hình kinh tế, việc chia tách địa giới để thành lập đơn vị hành chính mới và các yếu tố đầu tư nên kết quả thực hiện quy hoạch chưa đạt yêu cầu, do những nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước ở địa phương đã được các cấp có thẩm quyền quan tâm nhưng do còn thiếu nhà đầu tư, thiếu nguồn vốn nên chưa chủ động trong việc xây dựng các dự án chi tiết.

- Một số công trình đã có chủ trương của UBND tỉnh, được yêu cầu đưa vào kế hoạch sử dụng đất của huyện, nhưng chưa bố trí vốn để thực hiện; ngoài ra, một số công trình, dự án đưa vào quy hoạch sử dụng đất mang tính chất định hướng nhằm tranh thủ cơ hội, tạo cơ sở thu hút nhà đầu tư (chưa có nhà đầu tư cụ thể và nguồn vốn đầu tư thực hiện công trình, chưa bố trí được vị trí dự án) nên trong kỳ quy hoạch trước vẫn chưa triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch.

- Một số công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng (đặc biệt là đất cơ sở giáo dục-đào tạo, đất giao thông, đất thủy lợi, thể dục-thể thao, cơ sở y tế...) thiếu vốn để thực hiện do tình hình kinh tế khó khăn.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; công tác quy hoạch được thực hiện chặt chẽ, tránh lãng phí tài nguyên đất; Quy hoạch sử dụng đất cần phải thể hiện tầm quan trọng trong việc cân đối, phân bổ quỹ đất đối với từng chỉ tiêu sử dụng đất; từng hạng mục công trình được xây dựng theo hoạch định; những công trình còn thiếu sót trong việc hoạch định thì được đề xuất chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

Trong công tác thực quy hoạch còn nhiều vướng mắc cần khắc phục một cách khoa học và đi vào nề nếp để tạo tiền đề sát với thực trạng của địa phương trong thời gian tới.

Huyện Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính vì vậy, công tác quy hoạch trong thời gian tới cần phải hoàn thiện hơn nữa từ khâu chuẩn bị đến khâu thi công để đạt kết quả khả thi đến từng hạng mục công trình; các công trình chưa được phù hợp tiếp tục thực hiện, điều chỉnh cục bộ để phù hợp với quy hoạch chung của huyện.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Căn cứ vào dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Diện tích và đất điểm chất lượng đất trên địa bàn huyện có 18 đơn vị chất lượng đất được mô tả cụ thể (số thứ tự trên bản đồ cấp tỉnh: 9, 11, 15, 16, 18, 19, 20, 39, 40, 42, 43, 45, 46, 47, 49, 50, 52, 53).

Bảng 2.4: Bảng đánh giá chất lượng đất Huyện Duyên Hải

STT	Đơn vị chất lượng đất (DVD)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu về đất		Địa hình tương đối	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
			Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất		Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	DVD 09	479	G02	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
11	DVD 11	628	G02	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	Gi3	I2	SA2	F2	DP3
15	DVD 15	1.655	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F2	DP3
16	DVD 16	484	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA3	F3	DP3
18	DVD 18	2	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	Gi3	I3	SA2	F2	DP3
19	DVD 19	3.940	G04	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
20	DVD 20	5.242	G04	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
39	DVD 39	906	G11	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
40	DVD 40	1.873	G11	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
42	DVD 42	3.186	G13	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
43	DVD 43	413	G13	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
45	DVD 45	73	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I1	SA2	F1	DP3
46	DVD 46	783	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I2	SA2	F1	DP3
47	DVD 47	2.114	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP1
49	DVD 49	967	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA2	F3	DP2
50	DVD 50	512	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	Gi3	I2	SA2	F2	DP2
52	DVD 52	1.069	G15	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I2	SA1	F1	DP1
53	DVD 53	2.039	G16	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I1	SA1	F1	DP1
<b>Cộng</b>		<b>26.365</b>											

+ Các chú giải kèm theo

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
<b>1. Độ dốc</b>	0 - 3°	SL1	<b>7. Cấp độ phì</b>		
	> 3 - < 8°	SL2	1	Độ phì thấp	DP1
	≥ 8 - < 15°	SL3	2	Độ phì trung bình	DP2
	≥ 15 - < 25°	SL4	3	Độ phì cao	DP3
	≥ 25°	SL5	<b>8. Cấp địa hình tương đối</b>		
<b>2. Địa hình tương đối</b>	Thấp, trũng	DH1	1	Thấp đến trũng	DH1
	Vàn	DH2	2	Vàn	DH2
	Cao, rất cao	DH3	3	Cao đến rất cao	DH3
<b>3. Lượng mưa (mm/năm)</b>	Thấp (<1.500)	R1	<b>9. Khô hạn (tháng/năm)</b>	Không hạn (<2)	Kh1
	Trung bình (1.500-2.000)	R2		Hạn nhẹ (≥2-3)	Kh2
	Cao (>2.000)	R3		Hạn tr. bình (>3-5)	Kh3
<b>4. Tổng tích ôn (°C)</b>	Thấp (< 8.0000)	T1	<b>10. Gió (m/s)</b>	Không thuận lợi (>10,7)	Gi1
	Trung bình (8.000-10.000)	T2		Ít thuận lợi (5,4-10,7)	Gi2
	Cao (≥ 10.000)	T3		Thuận lợi (<5,4)	Gi3

Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
<b>5.Chế độ tưới</b>	Nhờ nước trời	I1	<b>11.Ngập úng</b>	Không ngập (< 5)	F1
	Bán chủ động	I2		Ngập nhẹ ( $\geq 5 - \leq 30$ )	F2
	Chủ động	I3		Ngập trung bình ( $> 30 - \leq 60$ )	F3
	Nhờ nước trời	I1		Ngập nặng ( $> 60$ )	F4
<b>6.Xâm nhập mặn</b>	Không xâm nhập mặn (< 1)	SA1			
	Xâm nhập mặn ít ( $\geq 1 - \leq 3$ )	SA2			
	Xâm nhập mặn trung bình ( $> 3 - \leq 5$ )	SA3			
	Xâm nhập mặn nhiều ( $> 5$ )	SA4			
<b>Nhóm đất phụ</b> (tổ hợp các đơn vị đất có đặc điểm sử dụng tương tự)					
Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)		G01D1	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)		G09D1
Đất mặn ít (Mi, Mi/C)		G02D1	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)		G10D1
Đất mặn trung bình (M, M/C)		G03D1	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)		G11D1
Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)		G04D1	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)		G12D1
Đất phèn tiềm tàng (Sp2)		G05D1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)		G13D1
Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)		G06D1	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)		G14D1
Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)		G07D1	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)		G15D1
Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)		G08D1	Đất nhân tác (Nt)		G16D3

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

**Bảng 2.5: Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện**

Số TT	Loại đất	Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai			Tổng diện tích trung bình + cao
		Thấp	Trung bình	Cao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Đất trồng lúa	907	2.139	479	2.618
2	Đất trồng cây hàng năm khác	236	585		585
3	Đất trồng cây lâu năm		1.455		1.455
4	Đất rừng phòng hộ		5.693		5.693
5	Đất nuôi trồng thủy sản	695		9.451	9.451
6	Đất làm muối		200		200
7	Đất nông nghiệp khác		0	7	7
8	Đất các công trình xây dựng	100	424		424
9	Đất khu, cụm CN, khu chế xuất			1.829	1.829

Số TT	Loại đất	Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai			Tổng diện tích trung bình + cao
		Thấp	Trung bình	Cao	
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải		5		5
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		57		57
12	Đất phi nông nghiệp còn lại		2.103		2.103
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.938</b>	<b>12.660</b>	<b>11.766</b>	<b>24.426</b>

#### 4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình đến cao: Đất trồng lúa 2.618 ha; đất trồng cây hàng năm khác 585 ha; đất trồng cây lâu năm 1.455 ha; đất rừng phòng hộ 5.693 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9.451 ha; Đất làm muối 200 ha; đất nông nghiệp khác 7 ha.

#### 4.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

- Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình đến cao: Đất các công trình xây dựng 424 ha, đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất 1.829 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 5 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 57 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 2.103 ha.

## PHẦN III

### PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội

Với vị trí cửa ngõ đường biển giao thương quốc tế do kênh đào Trà Vinh nối liền đường biển vào sông Hậu của nước ta, mới thông thuyền đưa vào hoạt động là một hạ tầng cơ sở rất quan trọng để hình thành và phát triển 1 khu kinh tế mở với các loại hình sản xuất công nghiệp và dịch vụ đường biển. Theo đó định hướng phát triển chung của tỉnh Trà Vinh và của cả Đồng Bằng sông Cửu Long. Khu kinh tế Định An, 01 trong 02 khu kinh tế của vùng đồng bằng (cùng với khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau).

Hình thành khu kinh tế Định An và cảng biển giúp huyện hướng đến trở thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển Đồng Bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Kèm theo các dự án đó, kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ được đầu tư xây dựng; là kết quả của quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên địa bàn huyện nói riêng và địa bàn tỉnh nói chung.

Huyện thực hiện các hoạt động mũi nhọn của kinh tế biển được xác định như công nghiệp, kinh tế hàng hải, du lịch, hải sản đã được nhắc phía trên kết hợp với các mô hình kinh tế, khu công nghiệp gắn với đô thị (thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc) và 2 khu đô thị mới Long Vĩnh và Đông Thành.

Các tiềm năng và động lực kinh tế biển của huyện góp phần khẳng định tầm quan trọng trong vùng huyện và tỉnh, sự hội tụ nhiều lợi thế phát triển tất cả các mũi nhọn kinh tế biển đã cho thấy đây là vùng lãnh thổ có những đặc điểm vượt trội xứng tầm với các trung tâm kinh tế biển khác của tỉnh cũng như Quốc gia.

Hiện nay, sự hình thành của khu kinh tế đang có những chuyển biến rõ nét về việc đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, phụ trợ công nghiệp (Khu 3 nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải đã xây dựng và đưa vào hoạt động ở thị xã Duyên Hải). Với tác động của việc hình thành khu kinh tế Định An và cảng biển Duyên Hải, huyện Duyên Hải được định hướng để trở thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển Đồng Bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Các dự án được ưu tiên đầu tư phát triển: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 53, đường Tỉnh 914; Xây dựng các cầu qua kênh đào Trà Vinh (luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu); Các dự án tuyến giao thông chính cùng với hệ

thống hạ tầng khung chính của khu kinh tế Định An; Các dự án xây dựng khu công nghiệp, khu dịch vụ công nghiệp...

## 1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được, vì vậy quan điểm chung là sử dụng đất với hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng ngành (đặc biệt là các ngành mũi nhọn), tạo điều kiện cho từng tiểu vùng phát huy ưu thế và cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được xây dựng.

- Để phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cần ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển các khu dân cư, đô thị, an ninh – quốc phòng, nhưng cố gắng tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp. Có chiến lược sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kết hợp với vận dụng sáng tạo các hướng dẫn của Nhà Nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng thêm sức hút đầu tư từ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch và nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn huyện.

- Khai thác tốt tiềm năng điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế vững chắc theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao, nâng dần sức cạnh tranh của các sản phẩm. Phương châm sử dụng đất là bảo đảm sử dụng đất một cách khoa học, tiết kiệm, hiệu quả cao và bền vững.

- Trong quá trình khai thác và bố trí sử dụng đất cần chú ý đến diễn biến của biến đổi khí hậu toàn cầu, đặc biệt là vấn đề nước biển dâng.

## 1.3. Định hướng sử dụng đất các khu chức năng

**Bảng 3.1: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2050 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.373,39</b>	<b>31.373,39</b>	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.596,52</b>	<b>16.160,98</b>	<b>-7.435,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.569,74	3.478,85	-90,89



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2050 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.343,18</i>	<i>2.335,00</i>	<i>-8,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	934,86	547,04	-387,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.602,86	464,26	-1.138,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.313,66	3.000,21	-1.313,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		3.195,78	3.195,78
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.009,87	5.416,22	-7.593,65
1.8	Đất làm muối	LMU	162,42	30,52	-131,90
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,12	28,12	25,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.660,39</b>	<b>15.212,40</b>	<b>8.552,01</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,98	136,22	119,24
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	4,57	1,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		4.805,92	4.805,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,18	853,38	848,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,77	82,77	78,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.937,98	3.878,70	1.940,71
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	556,12	1.123,23	567,12
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	997,66	973,00	-24,66
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		192,50	192,50
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,80	8,53	5,73
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,44	203,96	180,52
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,42	53,56	48,14
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	245,23	842,21	596,98
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	1,83	1,32
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2050 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,99	0,99
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76	3,17	0,41
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,17	63,45	-0,72
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,75	406,14	370,39
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,13	6,13	2,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,21	2,35	1,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,58	425,59	425,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,11	366,99	9,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,98	725,53	669,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,37	37,34	2,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	1,83	1,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,81	2,81	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.239,67	3.888,30	-351,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,10	0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.116,47</b>		<b>-1.116,47</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>		<b>11.691,40</b>	<b>58.408,51</b>	<b>46.717,11</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>		<b>22.668,59</b>	<b>22.668,59</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>508,03</b>	<b>6.755,08</b>	<b>6.247,05</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.083,64</b>	<b>2.496,17</b>	<b>-1.587,47</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>4.405,00</b>	<b>6.587,77</b>	<b>2.182,77</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>		<b>959,00</b>	<b>959,00</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>		<b>959,00</b>	<b>959,00</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>		<b>5.272,56</b>	<b>5.272,56</b>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2050 (ha)	Tăng (), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	508,03	6.755,08	6.247,05
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,93	506,78	505,85
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		2.145,03	2.145,03
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.823,88	2.875,60	1.051,72
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	361,89	427,85	65,96

*Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

#### **a) Đất khu kinh tế**

Đến năm 2050, diện tích đất khu kinh tế là 22.668,59 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 4.955,89 ha; xã Long Vĩnh 7.227,70 ha; xã Đông Hải 6.890,75 ha; xã Ngũ Lạc 1.115,96 ha; xã Đôn Xuân 1.113,33 ha; xã Đôn Châu 856,92 ha.

#### **b) Đất đô thị**

Đến năm 2050, diện tích đất đô thị là 6.755,08 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 1.271,00 ha (phần diện tích mở rộng thị trấn Long Thành theo định hướng quy hoạch vùng huyện Duyên Hải); xã Đông Hải 378,00 ha (phần diện tích Đô thị Đông Thành); xã Long Vĩnh 1.109,00 ha (Đô thị Long Vĩnh); thị trấn Ngũ Lạc 3.489,05 ha.

#### **c) Khu sản xuất nông nghiệp**

Đến năm 2050, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 2.496,17 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Ngũ Lạc 80,45 ha; xã Đôn Xuân 858,64 ha; xã Đôn Châu 1.557,08 ha.

#### **d) Khu lâm nghiệp**

Đến năm 2050, diện tích khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất) là 6.587,77 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 1.116,32 ha; xã Long Vĩnh 1.224,83 ha; xã Đông Hải 4.246,62 ha.

#### **e) Khu du lịch**

Đến năm 2050, diện tích khu du lịch trên địa bàn huyện Duyên Hải là 959,00 ha, phân bố tại xã Long Khánh 959,00 ha (Du lịch sinh thái khu bảo tồn Long Khánh).

**e) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Đến năm 2050, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện Duyên Hải là 959,00 ha, phân bố tại xã Long Khánh 959,00 ha (khu bảo tồn Long Khánh).

**f) Khu phát triển công nghiệp**

Đến năm 2050, diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) trên địa bàn huyện Duyên Hải là 5.272,56 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 998,25 ha; xã Đông Hải 78,37 ha; xã Ngũ Lạc 1.168,97 ha; xã Đôn Xuân 631,15 ha; xã Đôn Châu 1.210,37 ha.

**g) Khu đô thị**

Đến năm 2050, diện tích khu đô thị trên địa bàn huyện Duyên Hải là 6.755,08 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 1.271,00 ha; xã Đông Hải 378,00 ha; xã Long Vĩnh 1.109,00 ha; xã Ngũ Lạc 3.489,05 ha.

**h) Khu thương mại – dịch vụ**

Đến năm 2050, diện tích khu thương mại – dịch vụ là 506,78 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 30,71 ha; xã Long Khánh 88,28 ha; xã Long Vĩnh 42,37 ha; xã Đông Hải 9,09 ha; xã Ngũ Lạc 175,99 ha; xã Đôn Châu 160,34 ha.

**k) Khu đô thị thương mại – dịch vụ**

Đến năm 2050, diện tích khu đô thị thương mại – dịch vụ là 2.145,03 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 99,00 ha; xã Đông Hải 378,00 ha; xã Ngũ Lạc 51,00 ha; xã Long Vĩnh 1.109,00 ha.

**l) Khu dân cư nông thôn**

Đến năm 2050, diện tích khu dân cư nông thôn là 2.875,60 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 479,20 ha; xã Long Vĩnh 777,00 ha; xã Đông Hải 751,40 ha; xã Đôn Xuân 337,00 ha; xã Đôn Châu 531,00 ha.

**m) Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Đến năm 2050, diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 427,85 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 62,21 ha; xã Long Vĩnh 100,73 ha; xã Đông Hải 81,99 ha; xã Đôn Xuân 89,12 ha; xã Đôn Châu 93,80 ha.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030**

Những năm tới, tình hình kinh tế thế giới, khu vực và trong nước sẽ có những tác động tích cực, tạo động lực mới cho kinh tế - xã hội phát triển. Đảng, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chủ trương, chính sách, pháp luật, cải cách hành chính, xây dựng chính phủ, chính quyền điện tử, kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội chung của đất nước và địa phương.

Các dự án trọng điểm của trung ương, tỉnh, huyện tiếp tục được quan tâm đầu tư sẽ tạo động lực thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư khai thác tiềm năng, kích thích phát triển kinh tế, xã hội, tạo thuận lợi đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng du lịch, tiềm năng kinh tế biển. Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh lớn thích ứng với yêu cầu sản xuất thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Chăm lo bảo đảm an sinh xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần đoàn kết, sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển, huy động sức mạnh tổng hợp của Nhân dân xây dựng huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2023.

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Tốc độ tăng bình quân hàng năm 14-15%: Nông lâm thủy sản tăng 3,0-3,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 18-20 %/năm; thương mại dịch vụ tăng 16-17 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp thủy sản 26,0%; công nghiệp - xây dựng đạt 44,0%; thương mại, dịch vụ đạt 32,0%.

- Dự báo dân số Duyên Hải đến năm 2030 khoảng 120.500 người.

- Thu nhập bình quân đầu người hết nhiệm kỳ đạt 110 triệu/người/năm.

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch các ngành kinh tế**

##### **2.1.2.1. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

Tiếp tục khảo sát, nghiên cứu điều chỉnh Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, triển khai thực hiện Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà

Vinh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030. Quy hoạch bổ sung vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh để đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao giá trị hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, giá trị cao và thích ứng biến đổi khí hậu. Nâng cao khả năng tiếp cận, năng lực chuyển giao khoa học và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Hình thành các vùng sản xuất thủy sản thâm canh mật độ cao trên địa bàn các xã Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải; vùng sản xuất chuyên canh nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao ở các xã Ngũ Lạc, Đôn Châu và Đôn Xuân. Duy trì hợp lý vùng nuôi thủy sản kết hợp trồng rừng và xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản chủ lực. Chuyển đổi giống lúa truyền thống sang giống lúa có năng suất cao và tổ chức lại sản xuất theo hướng cánh đồng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm xanh, sạch, an toàn đối với vùng sản xuất cây màu, cây công nghiệp, đất trồng lúa có hiệu quả. Chuyển đổi đất giồng, vườn tạp, đất lúa kém hiệu quả sang trồng các giống cây màu, cây công nghiệp, cây dược liệu có giá trị kinh tế (Chủ yếu ở các xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân). Phát triển trang trại chăn nuôi an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường và khả năng ứng phó dịch bệnh.

Kết hợp chặt chẽ, đồng bộ trong đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu các mặt hàng nông sản thế mạnh, mỗi xã phải có ít nhất một sản phẩm thế mạnh trên lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi (Sản phẩm (OCOP) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới). Nâng cao năng lực thông tin, dự báo về thị trường, diễn biến môi trường, hướng dẫn chọn giống, phương pháp sản xuất hiệu quả nhằm giúp nhân dân yên tâm sản xuất, giảm thiểu rủi ro. Kết hợp chặt chẽ chuyển giao khoa học, kỹ thuật với nhân rộng những mô hình sản xuất có hiệu quả.

Tiếp tục triển khai các chương trình, chính sách về thực hiện chiến lược kinh tế biển gắn với quốc phòng an ninh vùng ven biển. Tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng cảng cá Động Cao kết hợp khu neo đậu tránh, trú bão; phát triển dịch vụ cảng biển, hạ tầng ven biển để hình thành các ngành công nghiệp ven biển, khai thác lợi thế du lịch biển, du lịch sinh thái ở các xã Đông Hải, Long Vĩnh. Triển khai tốt các chính sách ưu đãi, khuyến khích ngư dân đầu tư nâng cao năng lực, kỹ thuật đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Phát huy hiệu quả sử dụng đất bãi bồi ven biển, ven sông để mở rộng phát triển ngành nuôi các loài thủy sản.

Trồng rừng, phát triển rừng bền vững hài hòa với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội theo phương án quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 29/11/2021. Rừng ven biển, ven sông phải được bảo tồn để phát huy chức năng phòng hộ, ổn định môi trường sinh thái và cảnh quang cho phát triển du lịch. Vận động Nhân dân bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi các loài thủy sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, tạo môi trường phát triển du lịch cộng đồng, đồng thời duy trì sản xuất ổn định các sản phẩm thủy sản thế mạnh địa phương. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ và phát triển rừng và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại rừng.

Xây dựng các xã Ngũ Lạc, Đôn Châu và Đôn Xuân đạt chuẩn nông thôn mới; xã Đông Hải, Long Khánh đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao; xã Long Vĩnh đạt nông thôn mới kiểu mẫu. Đến năm 2022 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ngang bằng với cư dân đô thị; nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh, trật tự được giữ vững; phấn đấu đến năm 2023, huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

#### **2.1.2.2. Phát triển công nghiệp – xây dựng**

Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển Khu kinh tế Định An. Tạo mọi thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào khu kinh tế và đầu tư sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực. Chú trọng các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn, kinh tế biển, chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ngành sản xuất thủy sản, nông nghiệp và quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Tăng cường và nâng cao năng lực công tác khuyến công, tạo thuận lợi để các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ sản xuất. Phát triển, mở rộng làng nghề thủy sản ứng dụng công nghệ chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và phục vụ khách du lịch đến địa phương. Tổ chức học tập kinh nghiệm, đào tạo nghề sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phù hợp với nguồn nguyên liệu có tại địa phương và quy hoạch phát triển làng nghề ở những nơi có điều kiện.

Tranh thủ các dự án đầu tư, nâng cấp phát triển điện đảm bảo phục vụ sản xuất. Thu hút các dự án phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện năng lượng mặt trời...); tạo thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư và đưa vào khai thác nhà máy điện gió ở xã Đông Hải. Đầu tư, nâng cấp công suất một số nhà máy nước, trạm

nước, phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch cho cư dân nông thôn.

### **2.1.2.3. Phát triển các ngành dịch vụ và du lịch**

Phát triển thương mại, dịch vụ đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chủ động phối hợp xúc tiến thương mại, thu hút các nhà đầu tư phát triển hệ thống chợ, các ngành thương mại, dịch vụ, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện. Kết hợp phát triển các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn, vùng đồng bào dân tộc. Rà soát, dành quỹ đất cho xây dựng mạng lưới chợ, nâng cấp, chỉnh trang các chợ xã, quy hoạch chợ trung tâm huyện, chợ đầu mối, nhằm tăng khả năng tiếp cận giao thương hàng hóa, phát triển hệ thống phân phối và tiêu thụ nông sản bền vững.

Tạo thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ thương mại. Quan tâm hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh xây dựng chiến lược kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ, quảng bá thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất và quản lý. Khuyến khích hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp; mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tạo thuận lợi cho phát triển các dịch vụ viễn thông hiện đại, bưu điện văn hóa xã kết hợp dịch vụ công ích.

Triển khai thực hiện đề án phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Thu hút phát triển hạ tầng, các dịch vụ phục vụ ngành du lịch. Tổ chức quảng bá tiềm năng du lịch biển, du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa – lễ hội. Chủ động phối hợp thực hiện chức năng quản lý địa bàn trong đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; các công trình quốc phòng ven biển đảm bảo tính lưỡng dụng, hài hòa với thiên nhiên, phát huy giá trị cảnh quan hệ sinh thái du lịch để thu hút du khách. Khuyến khích các thành phần kinh tế, hộ gia đình đầu tư tôn tạo cảnh quan sinh thái hướng đến phát triển du lịch cộng đồng; duy trì các ngành nghề truyền thống, tạo ra các sản phẩm phục vụ du lịch.

### **2.1.2.4. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Tiếp tục huy động tối đa các nguồn lực để phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ từ thành thị đến nông thôn; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập của người dân; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững



mạnh và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; tập trung chỉ đạo và ưu tiên bố trí nguồn lực, hỗ trợ các xã xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để huyện hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao trước năm 2025.

#### **2.1.2.5. Phát triển hạ tầng**

Hoàn thiện hạ tầng trung tâm hành chính huyện. Tranh thủ các nguồn vốn phân bổ của Trung ương, vốn Khu kinh tế Định An hình thành khu công nghiệp, dịch vụ Ngũ Lạc; phát triển hạ tầng giao thông kết nối các xã, thị trấn khu vực xã đảo với trung tâm hành chính huyện để liên kết phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Quy hoạch, nâng cấp xã Ngũ Lạc lên đô thị loại 5; phát triển đô thị Long Thành là trung tâm dịch vụ, thương mại khu vực các xã đảo (thị trấn Long Thành và các xã Đông Hải, Long Khánh, Long Vĩnh).

Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch các xã phù hợp với nhiệm vụ xây dựng xã và huyện nông thôn mới. Tập trung nguồn lực đầu tư đạt tiêu chí nông thôn mới ở các xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân. Kết hợp các nguồn lực đầu tư công với huy động sự đóng góp của Nhân dân, doanh nghiệp để đầu tư, nâng cấp, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn theo yêu cầu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu (Đông Hải, Long Khánh, Long Vĩnh). Đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, tránh hạn, mặn kết hợp phục vụ dân sinh, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực quy hoạch, lập dự án đầu tư trên địa bàn phù hợp với tổng thể định hướng phát triển chung giữa các lĩnh vực, đảm bảo tính liên kết phát triển bền vững. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về xây dựng, phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, sự tham gia góp ý xây dựng quy hoạch của Nhân dân để phát huy hiệu quả đầu tư, xây dựng. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công và thực hành tiết kiệm. Định hướng các hoạt động đầu tư xã hội phù hợp với không gian, kiến trúc quy hoạch, nhất là xây dựng nhà ở trong nhân dân.

#### **a. Giao thông vận tải đường bộ**

- Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030: Định hướng quy mô các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Duyên Hải:

+ Quốc lộ 53 có đoạn chạy ngoài khu đô thị được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp I, lộ giới rộng 32 m. Đoạn đi qua đô thị có mặt cắt lộ giới rộng 67 m;

+ Tuyến đường bộ ven biển: Mặt cắt được thiết kế theo các thiết kế của các đoạn tuyến thành phần với mặt cắt lộ giới rộng từ 28 - 40m.

+ Đường Tỉnh 914: có mặt cắt được mở rộng lên 32m, tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng, tổng lộ giới bảo vệ và dự trữ là 60m.

+ Tuyến đường dọc hai bên kênh đào Trà Vinh được thiết kế với mặt cắt từ 24 - 32m, đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II đồng bằng. Tổng lộ giới bảo vệ và dự trữ là từ 45 - 60m.

+ Bên cạnh đó, các tuyến đường chính khu vực trong đô thị có lộ giới tối thiểu 20,5m. Các tuyến đường liên xã liên thôn đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng.

- Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

+ Quốc lộ 53 được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp III, lộ giới rộng 42m.

+ Hệ thống đường Tỉnh được nâng cấp với tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV với lộ giới 29m.

+ Hệ thống đường Huyện được nâng cấp với tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV - V với lộ giới 27,5 - 29m.

- Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 04/09/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030:

+ Quốc lộ 53 với lộ giới 67m; Đường huyện 24 (Quốc lộ 53B) với lộ giới 25m.

+ Tuyến đường phía Nam kênh đào Trà Vinh được xây dựng với bề rộng đường chính 24m, hành lang bảo vệ mỗi bên 10,5m, lộ giới 45m.

+ Xây dựng mới tuyến đường phía Nam kênh đào Trà Vinh được xây dựng nhằm gánh bớt lượng người và xe lưu thông trên Quốc lộ 53, bề rộng đường chính 24m, hành lang bảo vệ mỗi bên 10,5m, lộ giới 45m.

- Căn cứ Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 19/08/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2050:

Xác định tỷ lệ diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị:

+ Đường liên khu vực :  $\geq 9\%$ ;

+ Đường khu vực :  $\geq 13\%$ ;

+ Đường phân khu vực :  $\geq 18\%$ .

- Dự án phát triển giao thông hạ tầng các xã đảo: đầu tư 08 công trình giao thông thuộc 4 xã đảo, huyện Duyên Hải như sau:

+ Dự án cầu Phước Thiện tại xã Đông Hải, xây dựng đạt tải trọng HL93.

+ Tuyến đường N6 nằm phía Đông sông Cồn Lợi kết nối đường hành lang ven biển và đường N5, hướng về đường phía Nam kênh đào.

+ Tuyến đường N5 từ Long Khánh đến Phước Hội, chiều dài 2,5km, lộ giới tuân thủ định hướng khu kinh tế Định An (12,0-15,0m).

+ Tuyến đường liên xã D2 (Long Thành – Long Khánh), chiều dài 4,1km, nền đường 10,0m và hành lang bảo vệ  $>3,0\text{m}$ , đây là tuyến song song với QL53, tiếp cận thị trấn Long Thành.

+ Tuyến N1 tại ấp Giồng Bàn, xã Long Vĩnh, chiều dài 3,5km; Tuyến N2 từ Mương Tri đến Xẻo Bọng, xã Long Vĩnh, chiều dài 4,8km; Tuyến N3 từ Xóm Chùa đến Thốt Lôt, xã Long Vĩnh, là một trong những tuyến đường động lực theo hướng Bắc – Nam của 4 xã đảo. Tuyến N5 từ Long Khánh đến Vũng Tàu, là tuyến giao thông kết nối trung tâm xã Long Khánh ra kênh đào Trà Vinh.

+ Các tuyến đường đều được định hướng đạt đường cấp VI đồng bằng.

### **b. Giao thông thủy**

- Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030:

+ Kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ, khai thác các tuyến giao thông đường thủy hiện có trong huyện, bao gồm các tuyến: Kênh đào Trà Vinh, sông Xếp Lầy, rạch Xếp Dung,...

+ Bến thủy nội địa: liên kết mạng lưới giao thông đường thủy và mạng lưới giao thông đường bộ, công suất mỗi bến từ 5.000 - 10.000 tấn/năm.

- Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

+ Sông Hậu: đạt cấp Đặc Biệt - ĐTNĐ. Kênh đào Trà Vinh: đạt cấp Đặc Biệt - ĐTNĐ. Kênh 3/2: là tuyến đường thủy do Tỉnh quản lý, đạt cấp III- ĐTNĐ.

+ Tuyên ĐTNĐ do cấp huyện quản lý: đạt tiêu chuẩn đường thủy nội địa cấp VI.

- Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

+ Giao thông thủy: nạo vét kênh Mỹ Văn, Basi và Trà Ngoa - Cần Chông - 3/2 để có thể lưu thông được tàu 250 tấn nhằm liên kết cảng Trà Vinh và Đại An.

+ Hình thành cảng đầu mối trung tâm khu vực và các cảng theo quy hoạch trong khu kinh tế Định An.

### **2.1.2.6. Phát triển văn hóa - xã hội**

#### **a. Giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ**

Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học đạt tiêu chuẩn quốc gia. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có đủ trình độ, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục các cấp. Chăm lo bồi dưỡng, nâng chất lượng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, tạo nguồn nhân tài; tích cực phân luồng sau trung học cơ sở. Coi trọng giáo dục phẩm chất đạo đức, tác phong, kỷ luật, trang bị kiến thức, kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng với môi trường làm việc của cuộc cách mạng công nghiệp. Sắp xếp đội ngũ công chức, viên chức ngành giáo dục phù hợp, đủ định mức số lượng người làm việc theo vị trí việc làm. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo, khuyến học, khuyến tài. Khuyến khích đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo.

Tập trung phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền về sự cấp thiết phải chủ động tham gia tích cực và có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo tinh thần Nghị quyết 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị “*về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*”.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, hình thành đội ngũ cán bộ có trình độ, tâm huyết, trung thực, tận tụy và có năng lực tiếp cận khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhằm đẩy nhanh việc chuyển giao, đưa các tiến bộ khoa học và công nghệ vào cuộc sống, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Chủ động tiếp cận, học tập kinh nghiệm các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ mới phù hợp để chuyển giao cho nông dân, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế hợp tác ứng

dụng đạt hiệu quả.

### **b. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình**

Thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Chủ động phòng, chống các loại dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm. Bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, y đức, kỹ năng, năng lực vận hành trang thiết bị y tế nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Trung tâm y tế huyện tham mưu cấp thẩm quyền về nguồn nhân lực y tế cho bệnh viện huyện đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh và cung cấp dịch vụ y tế phục vụ Nhân dân.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế. Đẩy mạnh công tác truyền thông chính sách dân số và phát triển; Chiến lược dân số - sức khỏe sinh sản Việt nam. Duy trì mức sinh hợp lý đạt mức sinh thay thế, tỷ lệ cân bằng giới tính khi sinh đạt mức cho phép.

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và trách nhiệm của gia đình, xã hội đối với việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tạo mọi điều kiện cho trẻ em được hưởng các dịch vụ y tế có chất lượng, được bảo vệ không phân biệt đối xử. Thực hiện có hiệu quả các nội dung chiến lược phát triển gia đình Việt Nam với mục tiêu no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

### **c. Phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao**

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; quan tâm bồi dưỡng tinh thần yêu nước, phát huy truyền thống, đạo lý tương thân, tương ái của dân tộc; giáo dục Nhân dân nâng cao ý thức sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; nhân rộng các giá trị nhân văn; đấu tranh phê phán cái xấu, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng đến xây dựng nền văn hóa. Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào *“toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”* gắn với xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt quy chế văn hóa công sở; tăng cường công tác quản lý Nhà nước về văn hóa, ngăn chặn có hiệu quả các loại hình dịch vụ phi văn hóa; bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa của dân tộc trên địa bàn.

- Phát huy tốt hiệu quả của các thiết chế văn hóa, có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số công trình văn hóa, nhà văn hóa xã, thị trấn, ấp, khóm. Từng bước xã hội hóa nguồn lực đầu tư lĩnh vực văn hóa, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc Khmer; đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa cho trung tâm văn hóa, thể thao huyện.

- Tiếp tục phát huy hiệu quả các phong trào hoạt động thể dục, thể thao, khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia các hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe; nhất là thanh niên, thiếu niên, đồng thời quan tâm đúng mức công tác giáo dục thể chất cho học sinh, khuyến khích xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao.

- Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn đối với lĩnh vực thông tin truyền thông, phát huy tốt hiệu quả của hệ thống truyền thanh; Trang thông tin điện tử của huyện trong việc tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tuyên truyền, kết nối, chia sẻ thông tin, định hướng dư luận xã hội, đáp ứng nhu cầu tiếp cận, hưởng thụ thông tin của người dân,...

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh tại Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh thay thế cho Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 của UBND tỉnh theo đó chỉ tiêu các loại đất được phân bổ trên địa bàn huyện Duyên Hải đến năm 2030 cụ thể như sau:

**Bảng 3.2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) <sup>(1)</sup>	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.373</b>	<b>0,39</b>	<b>31.373,39</b>
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.588</b>	<b>0,33</b>	<b>19.588,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.493	-0,20	3.492,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.335		2.335,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		596,25	596,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	621	0,16	621,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.814	958,00	2.772,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.666	529,78	3.195,78

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) <sup>(1)</sup>	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		8.830,22	8.830,22
1.8	Đất làm muối	LMU		52,00	52,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		28,11	28,11
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.535</b>	<b>-0,15</b>	<b>11.534,85</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136	0,22	136,22
2.2	Đất an ninh	CAN	5	-0,43	4,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.921	-0,26	2.920,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	261	114,08	375,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75		75,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		50,00	50,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.189	0,42	3.189,42
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.081	-0,10	1.080,90
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	973		973,00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17		17,00
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3		3,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	193	-0,04	192,96
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18		18,00
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	792	0,21	792,21
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2	-0,17	1,83
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	-0,01	0,99
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3		3,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63	0,45	63,45
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36	0,95	36,95
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH		6,13	6,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,35	2,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		220,26	220,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	411		411,00

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) <sup>(1)</sup>	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	186	-0,50	185,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37		37,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1		1,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		2,81	2,81
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.923,80	3.923,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,10	0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>250</b>	<b>0,21</b>	<b>250,21</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>			<b>52.565,43</b>	<b>52.565,43</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>22.669</b>	<b>-0,41</b>	<b>22.668,59</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>5.268</b>	<b>0,08</b>	<b>5.268,08</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>2.491</b>	<b>-0,32</b>	<b>2.490,68</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>6.338</b>	<b>-0,44</b>	<b>6.337,56</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>959</b>		<b>959,00</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>959</b>		<b>959,00</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>3.158</b>	<b>0,23</b>	<b>3.158,23</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>5.268</b>	<b>0,08</b>	<b>5.268,08</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>436</b>	<b>0,32</b>	<b>436,32</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>		<b>658,03</b>	<b>658,03</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>3.905</b>		<b>3.905,00</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>		<b>456,85</b>	<b>456,85</b>

Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

<sup>(1)</sup> Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

### 2.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 19.588 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 19.588,33 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 189,47



ha; Long Khánh 3.764,78 ha; Long Vĩnh 5.489,69 ha; Đông Hải 5.364,67 ha; Ngũ Lạc 1.608,77 ha; Đôn Xuân 1.010,72 ha; Đôn Châu 2.160,23 ha.

#### **a. Đất trồng lúa**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3.493 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện khoảng 3.492,80 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Ngũ Lạc 1.209,49 ha; Đôn Xuân 804,36 ha; Đôn Châu 1.478,95 ha.

#### ***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.335 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 của huyện là 2.335,00 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Ngũ Lạc 59,56 ha; Đôn Xuân 801,31 ha; Đôn Châu 1.474,13 ha.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Huyện, xã xác định đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện là 596,25 ha. Thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 4,66 ha; Long Khánh 2,24 ha; Long Vĩnh 92,76 ha; Đông Hải 421,07 ha; Ngũ Lạc 15,01 ha; Đôn Xuân 22,80 ha; Đôn Châu 37,71 ha.

#### **c. Đất trồng cây lâu năm**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 621 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện là 621,16 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,63 ha; Long Khánh 42,19 ha; Long Vĩnh 252,95 ha; Đông Hải 24,75 ha; Ngũ Lạc 48,67 ha; Đôn Xuân 29,96 ha; Đôn Châu 216,01 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.814 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 958,00 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện các dự án đất rừng theo định hướng phát triển rừng, đảm bảo diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 đạt chỉ tiêu đề ra.
- Đảm bảo định hướng phát triển, bảo vệ rừng phòng hộ nhằm ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện, Quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện là 2.772,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 886,09 ha; Long Vĩnh 670,80 ha; Đông Hải 1.215,12 ha.

#### **e. Đất rừng sản xuất**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.666 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 529,78 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện các dự án đất rừng theo định hướng phát triển rừng, đảm bảo diện tích rừng sản xuất đến năm 2030 đạt chỉ tiêu đề ra.
- Đảm bảo định hướng phát triển rừng đến năm 2030, Quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất của huyện là 3.195,78 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 352,34 ha; Long Vĩnh 361,08 ha; Đông Hải 2.482,36 ha.

#### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

Huyện, xã xác định quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện là 8.830,22 ha. Thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 178,18 ha; Long Khánh 2.481,92 ha; Long Vĩnh 4.112,02 ha; Đông Hải 1.167,18 ha; Ngũ Lạc 310,45 ha; Đôn Xuân 153,08 ha; Đôn Châu 427,40 ha.

#### **g. Đất làm muối**

Huyện, xã xác định quy hoạch sử dụng đất làm muối đến năm 2030 của huyện là 52,00 ha, thể hiện cụ thể tại xã Đông Hải là 52,00 ha.

#### **h. Đất nông nghiệp khác**

Huyện, xã xác định quy hoạch sử dụng đến năm 2030 đất nông nghiệp khác của huyện có 28,11 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Long Vĩnh 0,10 ha; Đông Hải 2,19 ha; Ngũ Lạc 25,14 ha; Đôn Xuân 0,52 ha; Đôn Châu 0,17 ha.

### **2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 11.535 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11.534,85 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 318,57 ha; Long Khánh 1.191,11 ha; Long Vĩnh 4.147,51 ha; Đông Hải 1.275,86 ha; Ngũ Lạc 1.880,28 ha; Đôn Xuân 1.665,67 ha; Đôn Châu 1.055,84 ha.

#### **a. Đất quốc phòng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 136 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện là 136,22 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 7,90 ha; Long Vĩnh 15,43 ha; Đông Hải 110,89 ha; xã Đôn Xuân 2,00 ha.

#### **b. Đất an ninh**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 của huyện là 4,57 ha, tăng 1,53 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,73 ha; Long Khánh 0,19 ha; Long Vĩnh 0,15 ha; Đông Hải 0,26 ha; Ngũ Lạc 3,01 ha; Đôn Xuân 0,10 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

#### **c. Đất khu công nghiệp**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.921 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 2.920,74 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 75,20 ha; Đông Hải 78,37 ha; Ngũ Lạc 1.071,23 ha; Đôn Xuân 1.206,37 ha; Đôn Châu 489,57 ha.

#### **d. Đất thương mại dịch vụ**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 261 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 114,08 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do bổ sung 02 công trình dự án ngoài kế hoạch phân bổ chỉ tiêu là Đất thương mại, dịch vụ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt (thuộc 02 Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt 199 ha thuộc khu KKT Định An, phần quy hoạch đến năm 2030) tại xã Ngũ Lạc và Đôn Châu nên diện tích đất thương mại dịch vụ vượt ngoài diện tích dự trữ, cao hơn chỉ tiêu phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của huyện là 375,08 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 21,80 ha; Long Khánh 83,28 ha; Long Vĩnh 1,49 ha; Đông Hải 2,21 ha; Ngũ Lạc 148,94 ha; Đôn Xuân 1,09 ha; Đôn Châu 116,27 ha.

#### **e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 75 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 75,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 8,57 ha; Long Khánh 8,17 ha; Long Vĩnh 9,60 ha; Đông Hải 10,04 ha; Ngũ Lạc 10,58 ha; Đôn Xuân 19,02 ha; Đôn Châu 9,03 ha.

#### **f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 50,00 ha, phân bổ cụ thể tại xã Đôn Xuân.

#### **g. Đất phát triển hạ tầng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3.189 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất hạ tầng đến năm 2030 của huyện là 3.189,42 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 167,20 ha; Long Khánh 846,70 ha; Long Vĩnh 662,41 ha; Đông Hải 692,36 ha; Ngũ Lạc 356,16 ha; Đôn Xuân 199,29 ha; Đôn Châu 265,31 ha.

### ***Đất phát triển hạ tầng bao gồm:***

#### **g.1. Đất giao thông**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.081 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030 của huyện là 1.080,90 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 73,85 ha; Long Khánh 166,33 ha; Long Vĩnh 236,50 ha; Đông Hải 221,07 ha; Ngũ Lạc 199,39 ha; Đôn Xuân 69,91 ha; Đôn Châu 113,85 ha.

#### **g.2. Đất thủy lợi**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 973 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu cấp Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 của huyện là 973,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 14,53 ha; Long Khánh 273,49 ha; Long Vĩnh 235,75 ha; Đông Hải 184,59 ha; Ngũ Lạc 96,06 ha; Đôn Xuân 50,24 ha; Đôn Châu 118,34 ha.

#### **g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 17 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 của huyện là 17,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

TT. Long Thành 4,57 ha; Long Khánh 2,64 ha; Long Vĩnh 1,75 ha; Đông Hải 1,75 ha; Ngũ Lạc 2,80 ha; Đôn Xuân 1,50 ha; Đôn Châu 1,99 ha.

#### **g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030 của huyện là 3,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 1,36 ha; Long Khánh 0,19 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 0,39 ha; Ngũ Lạc 0,32 ha; Đôn Xuân 0,30 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

#### **g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 193 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của huyện là 192,96 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 10,78 ha; Long Khánh 158,03 ha; Long Vĩnh 4,03 ha; Đông Hải 4,73 ha; Ngũ Lạc 6,12 ha; Đôn Xuân 3,99 ha; Đôn Châu 5,27 ha.

#### **g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 18 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 của huyện là 18,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,90 ha; Long Khánh 1,00 ha; Long Vĩnh 2,41 ha; Đông Hải 4,19 ha; Ngũ Lạc 1,15 ha; Đôn Xuân 1,06 ha; Đôn Châu 1,30 ha.

#### **g.7. Đất công trình năng lượng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 792 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 của huyện là 792,21 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 48,03 ha; Long Khánh 237,42 ha; Long Vĩnh 173,22 ha; Đông Hải 266,30 ha; Ngũ Lạc 26,87 ha; Đôn Châu 0,23 ha.

#### **g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 của huyện là 1,83 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,92 ha; Long Khánh 0,05 ha; Long Vĩnh 0,09 ha; Đông Hải 0,15 ha; Ngũ Lạc 0,54 ha; Đôn Xuân 0,04 ha; Đôn Châu 0,04 ha.

#### **g.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 của huyện là 0,99 ha, thể hiện cụ thể tại xã Long Khánh.

#### **g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của huyện là 3,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Vĩnh 0,36 ha; Đông Hải 2,40 ha; Đôn Xuân 0,24 ha.

#### **g.11. Đất cơ sở tôn giáo**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 63 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của huyện là 63,45 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 3,25 ha; Long Khánh 0,54 ha; Long Vĩnh 3,64 ha; Đông Hải 2,77 ha; Ngũ Lạc 16,00 ha; Đôn Xuân 19,89 ha; Đôn Châu 17,36 ha.

#### **g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 36 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,95 ha so với chỉ tiêu tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện bổ sung 02 công trình dự án đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương: Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Đôn Châu – 0,75 ha; Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Khánh – 0,83 ha. Đồng thời thực hiện giảm 1,08 ha để thực hiện 07 công trình dự án đến năm 2030. Phần diện tích chênh lệch còn lại do kết quả làm tròn số trong quá trình tổng hợp số liệu.

- Quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của huyện là 36,95 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,70 ha; Long Khánh 5,72 ha; Long Vĩnh 3,99 ha; Đông Hải 3,20 ha; Ngũ Lạc 4,67 ha; Đôn Xuân 10,84 ha; Đôn Châu 5,83 ha.

#### **g.13. Đất chợ**

- Nhu cầu sử dụng đất chợ của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,13 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,31 ha; Long Khánh 0,30 ha; Long Vĩnh 0,32 ha; Đông Hải 0,82 ha; Ngũ Lạc 2,24 ha; Đôn Xuân 1,15 ha; Đôn Châu 1,00 ha.

#### **h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,35 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,36 ha; Long Khánh 0,35 ha; Long Vĩnh 0,23 ha; Đông Hải 0,12 ha; Ngũ Lạc 0,50 ha; Đôn Xuân 0,35 ha; Đôn Châu 0,45 ha.



### **i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 220,26 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,85 ha; Long Khánh 0,46 ha; Long Vĩnh 0,10 ha; Đông Hải 26,05 ha; Ngũ Lạc 54,35 ha; Đôn Xuân 99,57 ha; Đôn Châu 32,88 ha.

### **j. Đất ở tại nông thôn**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 411 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của huyện là 411,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 53,04 ha; Long Vĩnh 90,12 ha; Đông Hải 124,96 ha; Đôn Xuân 64,10 ha; Đôn Châu 78,77 ha.

### **k. Đất ở tại đô thị**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 186 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 của huyện là 185,50 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Thành là 68,50 ha; xã Ngũ Lạc 103,04 ha; xã Long Khánh 13,96 ha.

### **l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 37 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của huyện là 37,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,45 ha; Long Khánh 12,87 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 1,23 ha; Ngũ Lạc 18,92 ha; Đôn Xuân 0,38 ha; Đôn Châu 0,81 ha.

### **m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 của huyện là 1,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 0,15 ha; Ngũ Lạc 0,47 ha; Đôn Xuân 0,13 ha; Đôn Châu 0,25 ha.

### **n. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,81 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,01 ha; Long Khánh 0,36 ha; Long Vĩnh 0,48 ha; Đông Hải 1,15 ha; Ngũ Lạc 0,75 ha; Đôn Xuân 0,06 ha.

### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.923,80 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 42,09 ha; Long Khánh 88,39 ha; Long Vĩnh 3.367,16 ha; Đông Hải 228,22 ha; Ngũ Lạc 112,33 ha; Đôn Xuân 23,20 ha; Đôn Châu 62,41 ha.

### **p. Đất phi nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,10 ha, phân bổ cụ thể tại xã Long Khánh.

#### **2.2.1.3. Đất chưa sử dụng**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 250 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng đến năm 2030 của huyện là 250,21 ha, phân bổ tại xã Đông Hải.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực**

#### **2.2.2.1 Nhóm đất nông nghiệp**

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, nâng cấp đô thị và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - kinh tế xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 19.588,33 ha, giảm 4.008,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **a. Đất trồng lúa**

- Đất trồng lúa có nhu cầu chuyển mạnh sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nhất là đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện là 3.492,80 ha, giảm 76,94 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đồng thời diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa) 3.227 ha trên địa bàn các xã Ngũ Lạc, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu, cụ thể: chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác 3.127 ha; chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản 100 ha.

#### ***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

+ Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 của huyện là 2.335,00 ha, giảm 8,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đồng thời diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa), chủ yếu trên địa bàn 02 xã có diện tích đất chuyên trồng lúa lớn là xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Mặc dù hiệu quả sử dụng đất trồng cây hàng năm khác khá cao, nhưng trong thời gian tới diện tích vẫn giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện là 596,25 ha, giảm 338,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đồng thời đất trồng cây hàng năm khác thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch số 32/KH-UBND

ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh với diện tích 3.127 ha, chủ yếu trên địa bàn các xã Đôn Xuân, Đôn Châu và Ngũ Lạc.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển đô thị, phát triển hạ tầng, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện là 621,16 ha, giảm 981,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **d. Đất rừng phòng hộ**

Đáp ứng nhu cầu chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo định hướng của ngành nông nghiệp và định hướng phát triển hạ tầng khu vực xã đảo. Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện là 2.772,00 ha, giảm 1.541,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **e. Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện chủ yếu được quy hoạch nhận từ đất rừng phòng hộ. Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 của huyện là 3.195,78 ha, tăng 3.195,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện là 8.830,22 ha, giảm 4.179,65 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đồng thời, đất nuôi trồng thủy sản có thêm 51,09 ha chuyển đổi đất làm muối sang nuôi trồng thủy sản tại xã Đông Hải và 100,00 ha chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản (vẫn thống kê vào đất lúa) theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh trên địa bàn các xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc.

### **g. Đất làm muối**

Đáp ứng định hướng phát triển, chuyển đổi mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản. Nhu cầu sử dụng đất làm muối đến năm 2030 của huyện là 52,00 ha, giảm 110,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **h. Đất nông nghiệp khác**

Để đáp ứng phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung của huyện. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của huyện là 28,11 ha, tăng 25,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất phi nông nghiệp tăng nhanh để đầu tư phát triển hạ tầng, nâng cấp đô thị và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11.534,85 ha, tăng 4.874,45 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **a. Đất quốc phòng**

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện là 136,22 ha, tăng 119,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **b. Đất an ninh**

Xây dựng các công trình an ninh cấp huyện và nhất là đất an ninh cấp xã, thị trấn. Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 của huyện là 4,57 ha, tăng 1,53 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **c. Đất khu công nghiệp**

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn huyện, đặc biệt là khu kinh tế Định An. Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 2.920,74 ha, tăng 2.920,74 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **d. Đất thương mại dịch vụ**

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện với các khu vực trọng điểm của huyện như Khu dịch vụ giải trí hồ nước ngọt thuộc khu kinh tế Định An, Khu dịch vụ công cộng đô thị 150 ha... Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của huyện là 375,08 ha, tăng 369,90 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ đầu tư vào sản xuất trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 75,00 ha, tăng 70,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Nhằm đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gạch. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 của huyện là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **g. Đất phát triển hạ tầng**

- Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào

huyện, với tầm quan trọng như vậy, nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của huyện là 3.189,42 ha, tăng 1.251,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

### ***Đất phát triển hạ tầng trong đó:***

#### **g.1. Đất giao thông**

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, Để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp các quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, giao thông đô thị và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện trong 10 năm tới. Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 của huyện là 1.080,90 ha, tăng 524,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **g.2. Đất thủy lợi**

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu công nghiệp và các hạng mục thuộc khu kinh tế Định An, cân đối nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 của huyện là 973,00 ha, giảm 24,66 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của người dân trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 của huyện là 17,00 ha, tăng 17,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế**

Xã hội càng phát triển, kèm theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao, nhu cầu đất xây dựng các cơ sở y tế ngày một cấp thiết. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 của huyện là 3,00 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Đầu tư giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, trên cơ sở sắp xếp trường lớp, các tiêu chí đạt tiêu chuẩn quốc gia về trường lớp học trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của huyện là 192,96 ha, tăng 169,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ người dân tham gia thể dục thể thao và đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 của huyện là 18,00 ha, tăng 12,58 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.7. Đất công trình năng lượng**

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 của huyện là 792,21 ha, tăng 546,98 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống thông tin liên lạc, nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 của huyện là 1,83 ha, tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa**

Nhằm đáp ứng nhu cầu công nhận các cơ sở di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện trong thời gian tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,99 ha, tăng 0,99 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải, rác thải, nước thải trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3,00 ha, tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.11. Đất cơ sở tôn giáo**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 63,45 ha, giảm 0,72 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, trong thời gian tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 36,95 ha, tăng 1,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

**g.13. Đất chợ**

Nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,13 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

**h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Với yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,35 ha, tăng 1,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Khu vui chơi giải trí công cộng và nhu cầu cần thiết của nhân dân. Vì vậy, trong 10 năm tới, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 220,26 ha, tăng 219,68 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **j. Đất ở tại nông thôn**

Cùng với dự báo tăng dân số, nhu cầu về đất ở nông thôn tăng, nhưng do tình hình thực tế của huyện, dự kiến chuyển xã Ngũ Lạc và một phần xã Long Khánh lên thị trấn (đất ở đô thị). Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của huyện là 411,00 ha, tăng 53,89 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **k. Đất ở tại đô thị**

Theo định hướng phát triển đô thị huyện Duyên Hải, định hướng nâng cấp xã Ngũ Lạc đạt đô thị loại V trong tương lai, đồng thời, mở rộng thị trấn Long Thành hình thành trung tâm khu vực xã đảo. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 của huyện là 185,50 ha, tăng 129,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Quy hoạch trụ sở các cơ quan, mở rộng UBND các xã, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 37,00 ha, tăng 2,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 của huyện là 1,00 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2020 để xây dựng nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và nhà làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cùng một số trụ sở tổ chức sự nghiệp khác đến năm 2030.

### **n. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,81 ha, bằng so với hiện trạng năm 2020.

### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Đáp ứng nhu cầu phát triển địa phương đặc biệt là khu kinh tế Định An. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3.923,80 ha, giảm 315,87 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **p. Đất phi nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 của huyện là 0,10 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020 nhằm bố trí các công trình đáp ứng nhu cầu địa phương.



### **2.2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Đáp ứng nhu cầu phát triển điện mặt trời, điện gió và các công trình phục vụ định hướng phát triển của địa phương đến năm 2030. Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng đến năm 2030 của huyện là 250,21 ha, giảm 866,26 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **2.2.3.1 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

##### **2.2.3.1.1 Nhóm đất nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 23.596,52 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 19.588 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 19.588,33 ha, chiếm 62,44 % diện tích tự nhiên, giảm 4.008,19 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển giảm: 4.469,83 ha do chuyển sang đất quốc phòng 99,83 ha; đất an ninh 1,33 ha; đất khu công nghiệp 2.454,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 334,95 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 60,23 ha; đất phát triển hạ tầng 1.164,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,09 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 191,35 ha; đất ở tại nông thôn 119,57 ha; đất ở tại đô thị 37,92 ha; đất trụ sở cơ quan 5,13 ha; đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,17 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,10 ha.
  - + Chu chuyển tăng: 461,64 ha, được lấy từ đất sông, ngòi, kênh rạch suối 109,00 ha, đất chưa sử dụng 220,25 ha, đất hạ tầng 132,39 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: giảm 4.008,19 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 19.126,70 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 19.588,33 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 189,47 ha; Long Khánh 3.764,78 ha; Long Vĩnh 5.489,69 ha; Đông Hải 5.364,67 ha; Ngũ Lạc 1.608,77 ha; Đôn Xuân 1.010,72 ha; Đôn Châu 2.160,23 ha.

#### **a. Đất trồng lúa**

- Hiện trạng năm 2020 là 3.569,74 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3.493 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.492,80 ha, chiếm 11,13 % diện tích tự nhiên, giảm 76,94 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 76,94 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,72 ha; đất khu công nghiệp 47,20 ha; đất phát triển hạ tầng 9,11 ha; đất trụ sở cơ quan 0,37 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,08 ha; đất ở tại nông thôn 4,76 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha. Đồng thời, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện giảm do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa) 3.227 ha trên địa bàn các xã Ngũ Lạc, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu, cụ thể: chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác 3.127 ha (xã Đôn Xuân 746,04 ha; xã Đôn Châu 1409,47 ha; xã Ngũ Lạc 971,49 ha) và chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang kết hợp nuôi trồng thủy sản 100 ha (xã Đôn Xuân 11,07 ha; xã Đôn Châu 10,82 ha; xã Ngũ Lạc 78,11 ha).

+ Cân đối tăng giảm: giảm 76,94 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.492,80 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện khoảng 3.492,80 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Ngũ Lạc 1.209,49 ha; Đôn Xuân 804,36 ha; Đôn Châu 1.478,95 ha.

### ***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

- Hiện trạng năm 2020 là 2.343,18 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 2.335 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.335,00 ha, chiếm 7,44 % diện tích tự nhiên, giảm 8,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 67,74 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 47,20 ha; đất phát triển hạ tầng 5,08 ha; đất trụ sở cơ quan 0,37 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,33 ha; đất ở tại nông thôn 4,76 ha; đất trụ sở cơ quan 0,37 ha.

+ Chu chuyển tăng: 59,56 ha do nhận từ đất trồng lúa 1 vụ 59,56 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 8,18 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.275,44 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 của huyện là 2.335,00 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Ngũ Lạc 59,56 ha; Đôn Xuân 801,31 ha; Đôn Châu 1.474,13 ha.

- Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, diện tích đất chuyên trồng lúa có thêm chuyển đổi diện tích lúa 1 vụ sang trồng 2 vụ tại xã Ngũ Lạc, diện tích 59,56 ha; đồng thời diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thông kê vào đất chuyên trồng lúa nước), cụ thể: chuyển đổi cơ cấu trên đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng khác tại xã Đôn Xuân 746,04 ha; xã Đôn Châu 1409,47 ha và chuyển đổi sang kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Đôn Xuân 11,07 ha; xã Đôn Châu 10,82 ha.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng năm 2020 là 934,86 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 596,25 ha, chiếm 1,90 % diện tích tự nhiên, giảm 338,60 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 338,60 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản ha; đất nông nghiệp khác 4,10 ha; đất quốc phòng 22,83 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất khu công nghiệp 146,19 ha; đất thương mại dịch vụ 1,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,73 ha; đất phát triển hạ tầng 67,65 ha; đất ở tại nông thôn 15,27 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,28 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 338,60 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 596,25 ha.

- Mục tiêu giữ vững diện tích đất trồng mía, hoa màu trên địa bàn huyện. Huyện, xã xác định đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện là 596,25 ha. Thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 4,66 ha; Long Khánh 2,24 ha; Long Vĩnh 92,76 ha; Đông Hải 421,07 ha; Ngũ Lạc 15,01 ha; Đôn Xuân 22,80 ha; Đôn Châu 37,71 ha.

- Đồng thời, đất trồng cây hàng năm khác tăng do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện Duyên Hải với diện tích 3.127 ha, cụ thể trên địa bàn các xã như sau: Đôn Xuân 746,04 ha, Đôn Châu 1409,47 ha và Ngũ Lạc 971,49 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng năm 2020 là 1.602,86 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 621 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 621,16 ha, chiếm 1,98 % diện tích tự nhiên, giảm 981,70 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chuyển giảm: 981,70 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 20,00 ha; đất rừng sản xuất 60,00 ha; đất nông nghiệp khác 17,18 ha; đất quốc phòng 11,20 ha; đất an ninh 0,46 ha; đất khu công nghiệp 565,37 ha; đất thương mại dịch vụ 5,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,10 ha; đất phát triển hạ tầng 181,66 ha; đất ở tại nông thôn 50,43 ha; đất ở tại đô thị 21,50 ha; đất trụ sở cơ quan 2,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,09 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 24,09 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: giảm 981,70 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 621,16 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện là 621,16 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,63 ha; Long Khánh 42,19 ha; Long Vĩnh 252,95 ha; Đông Hải 24,75 ha; Ngũ Lạc 48,67 ha; Đôn Xuân 29,96 ha; Đôn Châu 216,01 ha.

### **d. Đất rừng phòng hộ**

- Hiện trạng năm 2020 là 4.313,66 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.814 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 958,00 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện các dự án đất rừng theo định hướng phát triển rừng, đảm bảo diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 đạt chỉ tiêu đề ra.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.772,00 ha, chiếm 8,84 % diện tích tự nhiên, giảm 1.541,66 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 2.721,03 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 2.666,44 ha; đất quốc phòng 27,74 ha; đất phát triển hạ tầng 13,16 ha; đất ở tại đô thị 1,93 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,76 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1.179,38 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 75,45 ha; đất trồng cây lâu năm 20,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 632,29 ha; đất chưa sử dụng 220,25 ha; đất năng lượng 132,39 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 99,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1.541,66 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.592,63 ha.

- Đảm bảo định hướng phát triển, bảo vệ rừng phòng hộ nhằm ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện, Quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện là 2.772,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 886,09 ha; Long Vĩnh 670,80 ha; Đông Hải 1.215,12 ha.

**Bảng 3.3: Các công trình đất rừng phòng hộ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025: địa bàn Duyên Hải	Xã Đông Hải	256,00	112,46	143,54
2	Cải tạo rừng kém hiệu quả, sắp xếp lại rừng theo hướng tập trung, thuần loài kết hợp với nuôi trồng thủy sản: địa bàn Duyên Hải	Xã Đông Hải	371,00	345,00	26,00
3	Trồng rừng phòng hộ thuộc khu bảo tồn Long Khánh	Xã Long Khánh	885,72	311,92	573,80
4	Trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ	Xã Long Vĩnh, xã Long Khánh	436,04	-	436,04

#### **e. Đất rừng sản xuất**

- Hiện trạng năm 2020 là không có.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.666 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 529,78 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện các dự án đất

rừng theo định hướng phát triển rừng, đảm bảo diện tích rừng sản xuất đến năm 2030 đạt chỉ tiêu đề ra.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.195,78 ha, chiếm 10,19 % diện tích tự nhiên, tăng 3.195,78 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 3.195,78 ha do nhận từ đất rừng phòng hộ 2.666,44 ha; đất cây lâu năm 60,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 421,65 ha; đất làm muối 37,69 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch 10,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3.195,78 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất của huyện là 3.195,78 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 352,34 ha; Long Vĩnh 361,08 ha; Đông Hải 2.482,36 ha.

**Bảng 3.4: Các công trình đất rừng sản xuất thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất	Xã Long Khánh	127,61	-	127,61
2	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất	Xã Long Vĩnh	200,47	-	200,47
3	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất	Xã Đông Hải	2.338,36	-	2.338,36
4	Đất rừng sản xuất tại xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	160,61	-	160,61
5	Đất rừng sản xuất tại xã Đông Hải	Xã Đông Hải	224,73	-	224,73
6	Đất rừng sản xuất tại xã Long Khánh	Xã Long Khánh	144,00	-	144,00

#### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng năm 2020 là 13.009,87 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8.830,22 ha, chiếm 28,15 % diện tích tự nhiên, giảm 4.179,65 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 51,09 ha do nhận từ đất làm muối 51,09 ha.

+ Chu chuyển giảm: 4.230,74 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 632,29 ha; đất rừng sản xuất 421,65 ha; đất quốc phòng 38,06 ha; đất an ninh 0,79 ha; đất khu công nghiệp 1.695,39 ha; đất thương mại dịch vụ 328,41 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 38,40 ha; đất phát triển hạ tầng 885,59 ha; đất ở tại nông thôn 32,38 ha; đất ở tại đô thị 15,72 ha; đất trụ sở cơ quan 2,66 ha; đất trụ sở tổ

chức sự nghiệp 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 139,14 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 4.179,65 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8.779,13 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện là 8.830,22 ha. Thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 178,18 ha; Long Khánh 2.481,92 ha; Long Vĩnh 4.112,02 ha; Đông Hải 1.167,18 ha; Ngũ Lạc 310,45 ha; Đôn Xuân 153,08 ha; Đôn Châu 427,40 ha.

Hạng mục: Chuyển đổi đất làm muối sang nuôi trồng thủy sản tại xã Đông Hải 51,09 ha. Đồng thời có thêm 100,00 ha chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh trên địa bàn các xã như sau: Đôn Xuân 11,07 ha, Đôn Châu 10,82 ha, Ngũ Lạc 78,11 ha.

#### **g. Đất làm muối**

- Hiện trạng năm 2020 là 162,42 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,00 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, giảm 110,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 110,41 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 37,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 51,09 ha; đất phát triển hạ tầng 6,83 ha; đất ở tại nông thôn 14,80 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 110,41 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 52,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất làm muối đến năm 2030 của huyện là 52,00 ha, thể hiện cụ thể tại xã Đông Hải là 52,00 ha.

#### **h. Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2020 là 3,12 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 28,11 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 25,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 25,00 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,10 ha; đất trồng cây lâu năm 17,18 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 25,00 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,12 ha.

- Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 đất nông nghiệp khác của huyện có 28,11 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Long Vĩnh 0,10 ha; Đông Hải 2,19 ha; Ngũ Lạc 25,14 ha; Đôn Xuân 0,52 ha; Đôn Châu 0,17 ha.

Hạng mục: Khu phát triển chăn nuôi tập trung (25,00 ha) tại xã Ngũ Lạc.

### **2.2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 6.660,39 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 11.535 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11.534,85 ha, chiếm 36,77 % diện tích tự nhiên, tăng 4.874,45 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 241,39 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 231,39 ha; đất rừng sản xuất 10,00 ha

+ Chu chuyển tăng: 5.115,84 ha do nhận từ đất trồng lúa 73,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 259,06 ha; đất trồng cây lâu năm 884,52 ha; đất rừng phòng hộ 54,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3.176,80 ha; đất làm muối 21,63 ha; đất chưa sử dụng 646,02 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 4.874,45 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.419,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11.534,85 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 318,57 ha; Long Khánh 1.191,11 ha; Long Vĩnh 4.147,51 ha; Đông Hải 1.275,86 ha; Ngũ Lạc 1.880,28 ha; Đôn Xuân 1.665,67 ha; Đôn Châu 1.055,84 ha.

### **a. Đất quốc phòng**

- Hiện trạng năm 2020 là 16,98 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 136 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.



- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 136,22 ha, chiếm 0,43 % diện tích tự nhiên, tăng 119,24 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 119,24 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 22,83 ha; đất trồng cây lâu năm 11,20 ha; đất rừng phòng hộ 27,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 38,06 ha; đất trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; đất chưa sử dụng 19,24 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 119,24 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 16,98 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện là 136,22 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 7,90 ha; Long Vĩnh 15,43 ha; Đông Hải 110,89 ha; xã Đôn Xuân 2,00 ha.

**Bảng 3.5: Các công trình đất quốc phòng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 1	Huyện Duyên Hải	19,24	-	19,24
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 2	Huyện Duyên Hải	5,56	5,56	-
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 4	Huyện Duyên Hải	1,00	-	1,00
4	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 5	Huyện Duyên Hải	3,87	2,17	1,70
5	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 6	Huyện Duyên Hải	0,80	-	0,80
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 7	Huyện Duyên Hải	0,10	-	0,10
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 8	Huyện Duyên Hải	0,10	-	0,10
8	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 9	Huyện Duyên Hải	12,00	-	12,00
9	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 10	Huyện Duyên Hải	75,00	-	75,00
10	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 11	Huyện Duyên Hải	2,80	-	2,80
11	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 12	Huyện Duyên Hải	0,40	-	0,40

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
12	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 14	Huyện Duyên Hải	4,00	-	4,00
13	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải - Vị trí 15	Huyện Duyên Hải	2,00	-	2,00
14	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	0,10	-	0,10

### **b. Đất an ninh**

- Hiện trạng năm 2020 là 3,04 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4,57 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,53 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 1,53 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,79 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,53 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,04 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 của huyện là 4,57 ha, tăng 1,53 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,73 ha; Long Khánh 0,19 ha; Long Vĩnh 0,15 ha; Đông Hải 0,26 ha; Ngũ Lạc 3,01 ha; Đôn Xuân 0,10 ha; Đôn Châu 0,10 ha.

**Bảng 3.6: Các công trình đất an ninh thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 1	Huyện Duyên Hải	0,23	-	0,23
2	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 2	Huyện Duyên Hải	0,16	-	0,16

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
3	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 3	Huyện Duyên Hải	0,19	-	0,19
4	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 4	Huyện Duyên Hải	0,15	-	0,15
5	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 5	Huyện Duyên Hải	0,10	-	0,10
6	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 6	Huyện Duyên Hải	0,10	-	0,10
7	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 7	Huyện Duyên Hải	0,07	-	0,07
8	Nhu cầu đất an ninh tại H. Duyên Hải - Vị trí 8	Huyện Duyên Hải	0,50	-	0,50

### c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện không có đất khu công nghiệp.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.921 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.920,74 ha, chiếm 9,31 % diện tích tự nhiên, tăng 2.920,74 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 2.920,74 ha do nhận từ đất trồng lúa 47,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 146,19 ha; đất trồng cây lâu năm 565,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.695,39 ha; đất phát triển hạ tầng 203,44 ha; đất ở tại nông thôn 8,52 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 174,74 ha; đất chưa sử dụng 79,89 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 2.920,74 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 2.920,74 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 75,20 ha; Đông Hải 78,37 ha; Ngũ Lạc 1.071,23 ha; Đôn Xuân 1.206,37 ha; Đôn Châu 489,57 ha.

**Bảng 3.7: Các công trình khu công nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy hoạch (ha)</b>	<b>Hiện trạng (ha)</b>	<b>Tăng thêm (ha)</b>
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh	305,00	-	305,00
2	Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	936,00	-	936,00
3	Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)	Xã Đôn Châu	101,00	-	101,00
4	Kho ngoại quan (Khu đỗ bùn K8)	Xã Đông Hải	78,37	-	78,37
5	Khu công nghiệp Đôn Xuân-Đôn Châu	Xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân	909,37	-	909,37
6	Khu công nghiệp Định An	Xã Đôn Xuân	591,00	-	591,00

#### **d. Đất thương mại dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2020 là 5,18 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 261 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 114,08 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do bổ sung 02 công trình dự án ngoài kế hoạch phân bổ chỉ tiêu là Đất thương mại, dịch vụ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt (thuộc 02 Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt 199 ha - khu kinh tế Định An, phần quy hoạch đến năm 2030) tại xã Ngũ Lạc và Đôn Châu nên diện tích đất thương mại dịch vụ vượt ngoài diện tích dự trữ, cao hơn chỉ tiêu phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 375,08 ha, chiếm 1,20 % diện tích tự nhiên, tăng 369,90 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 369,90 ha do nhận từ đất trồng lúa ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha; đất trồng cây lâu năm 5,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 328,41 ha; đất hạ tầng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 1,28 ha; đất trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất chưa sử dụng 33,25 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 369,90 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,18 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của huyện là 375,08 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

TT. Long Thành 21,80 ha; Long Khánh 83,28 ha; Long Vĩnh 1,49 ha; Đông Hải 2,21 ha; Ngũ Lạc 148,94 ha; Đôn Xuân 1,09 ha; Đôn Châu 116,27 ha.

**Bảng 3.8: Các công trình đất thương mại thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Đất thương mại, dịch vụ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt (KKT Định An)	Xã Đôn Châu	116,00	-	116,00
2	Đất thương mại, dịch vụ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt (KKT Định An)	Xã Ngũ Lạc	119,95	-	119,95
3	Cửa hàng xăng dầu An An Bình	Xã Long Vĩnh	0,05	0,03	0,02
4	Cửa hàng xăng dầu Út Nhì	TT. Long Thành	0,04	-	0,04
5	Cửa hàng xăng dầu Vàm Rạch Cỏ	Xã Long Vĩnh	0,03	-	0,03
6	Đất thương mại dịch vụ TT. Long Thành	TT. Long Thành	0,38	-	0,38
7	Siêu thị	TT. Long Thành	0,10	-	0,10
8	Công trình thương mại dịch vụ (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	3,72	-	3,72
9	Công trình dịch vụ đô thị (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	7,75	-	7,75
10	Công trình dịch vụ cảng (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	7,08	-	7,08
11	Công cộng đơn vị ở (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,81	-	0,81
12	Ngân hàng (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,99	-	0,99
13	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh (150ha - phần diện tích quy hoạch phân khu)	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	108,30	-	108,30
14	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Xã Long Khánh	0,28	-	0,28
15	Quỹ đất phục vụ xây dựng 02 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,30	-	0,30
16	Quỹ đất phục vụ xây dựng 01 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn xã Long Khánh	Xã Long Khánh	0,15	-	0,15
17	Diện tích đất thương mại - dịch vụ theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	4,00	-	4,00

**e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 4,77 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 75 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 75,00 ha, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, tăng 70,23 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 70,23 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,73 ha; đất trồng cây lâu năm 21,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 38,40 ha; đất chưa sử dụng 10,00 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 70,23 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,77 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 75,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 8,57 ha; Long Khánh 8,17 ha; Long Vĩnh 9,60 ha; Đông Hải 10,04 ha; Ngũ Lạc 10,58 ha; Đôn Xuân 19,02 ha; Đôn Châu 9,03 ha.

**Bảng 3.9: Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Trà Vinh	Xã Đôn Xuân	10,00	-	10,00
2	Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh – TT. Long Thành	TT. Long Thành	0,14	0,14	-
3	Cơ sở giết mổ động vật trên cạn tập trung xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,77	-	0,77
4	Trạm cấp nước xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,06	-	0,06
5	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh (Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ)	Xã Long Khánh	0,20	0,03	0,17
6	Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	59,23	-	59,23

### **f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

- Hiện trạng năm 2020 là chưa có.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 50,00 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, tăng 50,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 50,00 ha do đất chưa sử dụng 50,00 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 50,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 50,00 ha, phân bố cụ thể tại xã Đôn Xuân.

Hạng mục: Khu khai thác vật liệu xây dựng – 50,00 ha, tại xã Đôn Xuân

### **g. Đất phát triển hạ tầng**

- Hiện trạng năm 2020 là 1.937,98 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3.189 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.189,42 ha, chiếm 10,17 % diện tích tự nhiên, tăng 1.251,44 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển giảm: 337,12 ha do chuyển sang đất an ninh 0,12 ha; đất khu công nghiệp 203,44 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha; đất rừng phòng hộ 132,39 ha; đất chưa sử dụng ha.
  - + Chu chuyển tăng: 1.588,56 ha do nhận từ đất trồng lúa 9,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 67,65 ha; đất trồng cây lâu năm 181,66 ha; đất rừng phòng hộ 13,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 885,59 ha; đất làm muối 6,83 ha; đất ở tại nông thôn 4,45 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha; đất trụ sở cơ quan 1,67 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 5,58 ha; đất chưa sử dụng 411,56 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 1.251,44 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.600,86 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất hạ tầng đến năm 2030 của huyện là 3.189,42 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 167,20 ha; Long Khánh 846,70 ha; Long Vĩnh 662,41 ha; Đông Hải 692,36 ha; Ngũ Lạc 356,16 ha; Đôn Xuân 199,29 ha; Đôn Châu 265,31 ha.

### ***Đất phát triển hạ tầng bao gồm:***

#### **g.1. Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2020 là 556,12 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.081 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.080,90 ha, chiếm 3,45 % diện tích tự nhiên, tăng 524,78 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển giảm: 72,48 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 71,87 ha; đất thủy lợi 0,29 ha.
  - + Chu chuyển tăng: 597,26 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 21,15 ha; đất trồng cây lâu năm 101,87 ha; đất rừng phòng hộ 7,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 428,20 ha; đất làm muối 6,83 ha; đất thủy lợi 0,84 ha; đất ở tại nông thôn 4,31 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,96 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 1,84 ha; đất chưa sử dụng 20,63 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 524,78 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 483,64 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030 của huyện là 1.080,90 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 73,85 ha; Long Khánh 166,33 ha; Long Vĩnh 236,50 ha; Đông Hải 221,07 ha; Ngũ Lạc 199,39 ha; Đôn Xuân 69,91 ha; Đôn Châu 113,85 ha.

Nhu cầu sử dụng đất giao thông tăng do quy hoạch các công trình, dự án đất giao thông trên địa bàn huyện, chi tiết thể hiện tại Phụ lục danh mục công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

#### **g.2. Đất thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2020 là 997,66 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 973 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ.



- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 973,00 ha, chiếm 3,10 % diện tích tự nhiên, giảm 24,66 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 133,06 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 131,57 ha; đất giao thông 0,84 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,65 ha.

+ Chu chuyển tăng: 108,40 ha do nhận từ đất trồng lúa 2,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,23 ha; đất trồng cây lâu năm 22,97 ha; đất nuôi trồng thủy sản 79,35 ha; đất giao thông 0,29 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch 2,50 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 24,66 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 864,60 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 của huyện là 973,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 14,53 ha; Long Khánh 273,49 ha; Long Vĩnh 235,75 ha; Đông Hải 184,59 ha; Ngũ Lạc 96,06 ha; Đôn Xuân 50,24 ha; Đôn Châu 118,34 ha.

**Bảng 3.10: Các công trình đất thủy lợi thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh (Cống Sa Rày, cống Đôn Châu, cống Thị Ròn, một phần cống Hàm Giang 1 và cống Hàm Giang 2)	Xã Đôn Châu	0,86	-	0,86
2	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (đoạn qua Huyện Duyên Hải)	Huyện Duyên Hải	47,40	45,00	2,40
3	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu (Hồ ngược ngọt - Khu Dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt KKT Định An)	Xã Đôn Châu	38,00	-	38,00
4	Hồ chứa nước ngọt - Khu Dịch vụ giải trí hồ ngược ngọt KKT Định An	Xã Ngũ Lạc	25,05	-	25,05
5	Hạ tầng nuôi tôm tại xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	5,28	4,99	0,29
6	Hạ tầng nuôi tôm tại xã Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	5,30	5,00	0,30
7	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	2,10	-	2,10
8	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển Cồn Nhàn (giai đoạn 2)	Xã Đông Hải	0,40	-	0,40
9	Diện tích đất thủy lợi theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	39,00	-	39,00

### g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện chưa có đất văn hóa, đa số các nhà văn hóa xã – thị trấn thuộc khuôn viên Ủy ban nhân dân các xã thị trấn nên được thống kê vào đất trụ sở cơ quan.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 17 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17,00 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, tăng 17,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 17,00 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 8,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,47 ha; đất ở tại đô thị 0,24 ha; đất trụ sở cơ quan 1,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 17,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 của huyện là 17,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 4,57 ha; Long Khánh 2,64 ha; Long Vĩnh 1,75 ha; Đông Hải 1,75 ha; Ngũ Lạc 2,80 ha; Đôn Xuân 1,50 ha; Đôn Châu 1,99 ha.

**Bảng 3.11: Các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Quảng trường huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	1,20	-	1,20
2	Tượng đài Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân - xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,10	-	0,10
3	Nhà văn hóa xã Long Khánh	Xã Long Khánh	0,20	-	0,20
4	Nhà văn hóa cộng đồng xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	0,49	-	0,49
5	Quảng trường (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,97	-	0,97
6	Trung tâm văn hóa (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	1,85	-	1,85
7	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải	Xã Long Khánh	1,00	-	1,00
8	Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	11,19	-	11,19

#### **g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2020 là 2,80 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,00 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 0,20 ha do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 0,20 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,80 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030 của huyện là 3,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 1,36 ha; Long Khánh 0,19 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 0,39 ha; Ngũ Lạc 0,32 ha; Đôn Xuân 0,30 ha; Đôn Châu 0,10 ha.
- Đất cơ sở y tế tăng nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đáp ứng nhu cầu phát triển tại xã Ngũ Lạc hình thành đô thị loại V trong tương lai theo định hướng phát triển vùng huyện Duyên Hải.

#### **g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng năm 2020 là 23,44 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 193 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 192,96 ha, chiếm 0,62 % diện tích tự nhiên, tăng 169,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển giảm: 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha.
  - + Chu chuyển tăng: 169,63 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 5,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 163,08 ha; đất ở tại đô thị 0,77 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 169,52 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 23,33 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của huyện là 192,96 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 10,78 ha; Long Khánh 158,03 ha; Long Vĩnh 4,03 ha; Đông Hải 4,73 ha; Ngũ Lạc 6,12 ha; Đôn Xuân 3,99 ha; Đôn Châu 5,27 ha.

**Bảng 3.12: Các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu	Xã Long Khánh	156,00	-	156,00
2	Trung tâm GDTX và dạy nghề huyện Duyên Hải (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	1,60	-	1,60
3	Trường THPT Long Khánh	TT. Long Thành	1,48	0,80	0,68
4	Mở rộng trường THCS Đôn Châu	Xã Đôn Châu	0,74	0,57	0,17
5	Mở rộng trường THCS Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	0,85	0,43	0,42
6	Mở rộng, chỉnh trang Trường THCS Ngũ Lạc (Theo QHNTM)	Xã Ngũ Lạc	1,18	0,57	0,61
7	Trường tiểu học Đôn Xuân - ấp Bà Giam B (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,20	-	0,20
8	Trường tiểu học Đôn Xuân - ấp Quản Âm (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,20	-	0,20
9	Trường mẫu giáo Đôn Xuân - ấp Lộ Sỏi B (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,16	-	0,16
10	Trường mẫu giáo Đôn Xuân - ấp Chợ (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,16	-	0,16
11	Trường mẫu giáo Đôn Xuân - ấp Bà Nhi (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,10	-	0,10
12	Trường mẫu giáo Đôn Xuân - ấp Cây Còng (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,20	-	0,20
13	Trường mẫu giáo Đôn Xuân - ấp Bà Giam B (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,16	-	0,16
14	Mở rộng trường mẫu giáo Đôn Xuân - ấp Lộ Sỏi A (Theo QH NTM)	Xã Đôn Xuân	0,20	0,02	0,18
15	Trường mẫu giáo Mé Láng (Theo QH NTM)	Xã Ngũ Lạc	0,30	-	0,30
16	Trường mẫu giáo Thốt Lốt (Theo QH NTM)	Xã Ngũ Lạc	0,22	0,08	0,14
17	Trường mẫu giáo Sóc Ruộng (Theo QH NTM)	Xã Ngũ Lạc	0,27	-	0,27
18	Trường mẫu giáo Trà Khúp (Theo QH NTM)	Xã Ngũ Lạc	0,20	0,03	0,17
19	Trường mẫu giáo Bồn Thanh (Theo QH NTM)	Xã Ngũ Lạc	0,30	0,25	0,05
20	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Đôn Châu	Xã Đôn Châu	1,64	1,56	0,08

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
21	Mở rộng trường Mẫu giáo Long Vĩnh - ấp Thốt Lôt (Theo QH NTM)	Xã Long Vĩnh	0,97	0,48	0,49
22	Mở rộng trường mẫu giáo Đông Hải điểm phụ ấp Cồn Cù (Theo QH NTM)	Xã Đông Hải	0,16	0,10	0,06
23	Trường mẫu giáo Đông Hải - điểm phụ ấp Hồ Thùng (Theo QH NTM)	Xã Đông Hải	0,12	-	0,12
24	Trường mẫu giáo Đông Hải - điểm phụ ấp Phước Thiện (Theo QH NTM)	Xã Đông Hải	0,12	-	0,12
25	Mở rộng trường Mẫu Giáo Đôn Châu (ông Trần Văn Ná trả lại đất)	Xã Đôn Châu	0,17	0,10	0,07
26	Trường mẫu giáo Đôn Châu, điểm ấp Bà Nhì (Theo QH NTM)	Xã Đôn Châu	0,20	-	0,20
27	Trường mẫu giáo Đôn Châu, điểm ấp Sa Văng (Theo QH NTM)	Xã Đôn Châu	0,20	-	0,20
28	Trường mẫu giáo Đôn Châu, điểm ấp Ba Sát (Theo QH NTM)	Xã Đôn Châu	0,20	-	0,20
29	Mở rộng trường THCS Long Khánh (Theo QH NTM)	Xã Long Khánh	0,82	0,42	0,40
30	Trường mẫu giáo Long Khánh - điểm ấp Long Khánh (Theo QH NTM)	Xã Long Khánh	0,13	-	0,13
31	Mở rộng trường THCS TT. Long Thành (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	1,46	0,76	0,70
32	Trường THCS TT. Long Thành (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,98	-	0,98
33	Mở rộng trường tiểu học TT. Long Thành (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,96	0,54	0,42
34	Mở rộng trường tiểu học TT. Long Thành khóm 1 (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,68	0,36	0,32
35	Trường tiểu học (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành )	TT. Long Thành	1,10	-	1,10
36	Mở rộng trường mẫu giáo TT. Long Thành (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành )	TT. Long Thành	1,12	0,83	0,29
37	Trường mẫu giáo (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	1,98	-	1,98

#### **g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng năm 2020 là 5,42 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 18 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,00 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, tăng 12,58 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 0,40 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,40 ha;

+ Chu chuyển tăng: 12,98 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,68 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 12,58 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 5,02 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 của huyện là 18,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,90 ha; Long Khánh 1,00 ha; Long Vĩnh 2,41 ha; Đông Hải 4,19 ha; Ngũ Lạc 1,15 ha; Đôn Xuân 1,06 ha; Đôn Châu 1,30 ha.

**Bảng 3.13: Các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Sân vận động xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	0,97	-	0,97
2	Sân vận động xã Long Khánh	Xã Long Khánh	1,00	-	1,00
3	Sân vận động Đôn Châu	Xã Đôn Châu	1,30	-	1,30
4	Đất thể dục thể thao đô thị - Sân vận động (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	6,90	-	6,90
5	Đất cây xanh - TĐTT (khu tái định cư tại xã Đông Hải)	Xã Đông Hải	2,81	-	2,81

### **g.7. Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng năm 2020 là 245,23 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 792 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 792,21 ha, chiếm 2,53 % diện tích tự nhiên, tăng 546,98 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 679,37 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 44,95 ha; đất trồng cây lâu năm 41,17 ha; đất rừng phòng hộ 5,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 193,95 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,90 ha; đất chưa sử dụng 390,93 ha.

+ Chu chuyển giảm: 132,39 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 132,39 ha (Điện gió Duyên Hải giảm diện tích thuê đất)

+ Cân đối tăng giảm: tăng 546,98 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 112,84 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 của huyện là 792,21 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 48,03 ha; Long Khánh 237,42 ha; Long Vĩnh 173,22 ha; Đông Hải 266,30 ha; Ngũ Lạc 26,87 ha; Đôn Châu 0,23 ha.

**Bảng 3.14: Các công trình đất năng lượng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nhà máy điện gió hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1): Hạng mục đường dây 110kV Duyên Trà - Nhà máy điện gió số 1 Trà Vinh	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	3,80	-	3,80
2	Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải - Hướng tuyến công trình đường dây đầu nối	Xã Ngũ Lạc	4,03	-	4,03
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	Xã Đông Hải	12,70	-	12,70
4	Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1( Tuyến cáp ngầm, trạm biến áp, nhà quản lý)	Xã Long Khánh, Xã Đông Hải	4,05	-	4,05
5	Nhà máy điện gió V3-2	Xã Đông Hải	5,50	-	5,50
6	Nhà máy điện gió Đông Hải 3 (V3-3): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đầu nối	Xã Đông Hải	18,07	-	18,07
7	Nhà máy điện gió Duyên Hải-48 MW	Xã Ngũ Lạc	11,23	-	11,23
8	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh	0,06	-	0,06
9	Dự án điện gió Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	13,39	-	13,39

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
10	Nhà máy điện gió Trường Thành 5 (V4-2A): hạng mục nhà máy điện gió, trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV đấu nối	Xã Đông Hải	45,90	-	45,90
11	Dự án Cụm nhà máy điện gió REE - Trà Vinh	Xã Đông Hải	13,50	-	13,50
12	Dự án Nhà máy điện mặt trời tại khu đồ bùn K5 (Công ty BGC)	TT. Long Thành, xã Long Khánh	170,00	-	170,00
13	Lộ ra 110kV TBA 220Kv Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,57	-	0,57
14	Dự án điện gió V2-2	Xã Ngũ Lạc	12,00	-	12,00
15	Nhà máy điện gió Thăng Long (phần đất liền)	Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, TT. Long Thành	13,94	-	13,94
16	Nhà máy điện gió Dân Thành - Đông Hải	Xã Đông Hải	41,95	-	41,95
17	Nhà máy điện gió Long Vĩnh - Long Khánh	Xã Long Khánh, xã Long Vĩnh	81,08	-	81,08
18	Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 (3,000 ha ngoài khơi, gần bờ) và quỹ đất năng lượng dự trữ	Xã Đông Hải	11,04	-	11,04
19	Móng trụ đường dây đấu nối cho nhà máy điện mặt trời Đôn Xuân và điện mặt trời Long Vĩnh – Long Khánh	Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Đôn Xuân	1,24	-	1,24
20	Trạm 110kV/22kV KCN Ngũ Lạc 1 và đường dây đấu nối	Xã Ngũ Lạc	0,48	-	0,48
21	Trạm 110kV/22kV KCN Ngũ Lạc 2 và đường dây đấu nối	Xã Ngũ Lạc	0,48	-	0,48
22	Đường dây trung thế 22 kV H. Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,50	-	0,50
23	Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Long Vĩnh-Long Khánh	Xã Long Vĩnh, xã Long Khánh	173,88	-	173,88
24	Thu hồi đất thửa 2,3,4,6 tờ 21 Công ty Điện gió Đông Hải (132,39 ha)	Xã Đông Hải			
25	Nhà máy Điện năng lượng mặt trời Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	40,05	-	40,05

#### **g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Hiện trạng năm 2020 là 0,51 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2 ha.



- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,83 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 1,32 ha do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 0,82 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,32 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,51 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 của huyện là 1,83 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,92 ha; Long Khánh 0,05 ha; Long Vĩnh 0,09 ha; Đông Hải 0,15 ha; Ngũ Lạc 0,54 ha; Đôn Xuân 0,04 ha; Đôn Châu 0,04 ha.

**Bảng 3.15: Các công trình đất bưu chính viễn thông thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Xây dựng mới bưu điện xã Long Khánh	Xã Long Khánh	0,03	-	0,03
2	Bưu điện - Trung tâm viễn thông TT. Long Thành (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	0,85	-	0,85
3	Bưu điện huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,44	-	0,44

#### **g.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa**

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện chưa có đất di tích lịch sử.

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 1 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,99 ha, chiếm 0,003 % diện tích tự nhiên, tăng 0,99 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 0,99 ha do đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,72 ha. Để xây dựng Di tích Đình thần Khánh Hưng (mở rộng) tại xã Long Khánh, diện tích 0,99 ha.

- + Cân đối tăng giảm: tăng 0,99 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030 của huyện là 0,99 ha, thể hiện cụ thể tại xã Long Khánh.

#### **g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Hiện trạng năm 2020 là 2,76 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 3 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,00 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 0,24 ha do nhận từ đất trồng lúa ha; đất trồng cây lâu năm 0,24 ha. Để xây dựng Bãi rác xã Đôn Xuân, diện tích 0,24 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 0,24 ha.
  - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,76 ha.
  - Quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của huyện là 3,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Vĩnh 0,36 ha; Đông Hải 2,40 ha; Đôn Xuân 0,24 ha.

#### **g.11. Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng năm 2020 là 64,17 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 63 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 63,45 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên, giảm 0,72 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển giảm: 0,72 ha do chuyển sang đất di tích lịch sử văn hóa 0,72 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: giảm 0,72 ha.
  - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 63,45 ha.
  - Quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của huyện là 63,45 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long

Thành 3,25 ha; Long Khánh 0,54 ha; Long Vĩnh 3,64 ha; Đông Hải 2,77 ha; Ngũ Lạc 16,00 ha; Đôn Xuân 19,89 ha; Đôn Châu 17,36 ha.

### **g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Hiện trạng năm 2020 là 35,75 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 36 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 0,95 ha so với chỉ tiêu tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện bổ sung 02 công trình dự án đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương: Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Đôn Châu – 0,75 ha; Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Khánh – 0,83 ha. Đồng thời thực hiện giảm 1,08 ha để thực hiện 07 công trình dự án đến năm 2030. Phần diện tích chênh lệch còn lại do kết quả làm tròn số trong quá trình tổng hợp số liệu.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 36,95 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, tăng 1,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 1,08 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,12 ha; đất giao thông 0,96 ha.

+ Chu chuyển tăng: 2,28 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,20 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 34,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của huyện là 36,95 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,70 ha; Long Khánh 5,72 ha; Long Vĩnh 3,99 ha; Đông Hải 3,20 ha; Ngũ Lạc 4,67 ha; Đôn Xuân 10,84 ha; Đôn Châu 5,83 ha.

**Bảng 3.16: Các công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nghĩa trang Nhân dân xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,70	-	0,70
2	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	2,20	1,45	0,75
3	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Long Khánh	Xã Long Khánh	1,00	0,17	0,83

### **g.13. Đất chợ**

- Hiện trạng năm 2020 là 4,13 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,13 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 2,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,26 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 0,34 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 2,00 ha.
  - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,13 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,13 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,31 ha; Long Khánh 0,30 ha; Long Vĩnh 0,32 ha; Đông Hải 0,82 ha; Ngũ Lạc 2,24 ha; Đôn Xuân 1,15 ha; Đôn Châu 1,00 ha.

**Bảng 3.17: Các công trình đất chợ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy hoạch (ha)</b>	<b>Hiện trạng (ha)</b>	<b>Tăng thêm (ha)</b>
1	Mở rộng chợ Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	1,93	0,43	1,50
2	Chợ xã Long Khánh	Xã Long Khánh	0,30	0,10	0,20
3	Diện tích đất chợ theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	0,30	-	0,30

### **h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng năm 2020 là 1,21 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,35 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,14 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
  - + Chu chuyển tăng: 1,14 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 1,09 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha.
  - + Cân đối tăng giảm: tăng 1,14 ha.
  - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,21 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,35 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,36 ha; Long Khánh 0,35 ha; Long Vĩnh 0,23 ha; Đông Hải 0,12 ha; Ngũ Lạc 0,50 ha; Đôn Xuân 0,35 ha; Đôn Châu 0,45 ha.

**Bảng 3.18: Các công trình đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Nhà văn hóa ấp Kinh Đào	Xã Long Vĩnh	0,05	-	0,05
2	Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	1,09	-	1,09

**i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Hiện trạng năm 2020 là 0,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 220,26 ha, chiếm 0,70 % diện tích tự nhiên, tăng 219,68 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 219,68 ha do nhận từ đất trồng lúa 11,08 ha; trồng cây hàng năm khác 5,28 ha; đất trồng cây lâu năm 24,09 ha; đất rừng phòng hộ 11,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 139,14 ha; đất phát triển hạ tầng 1,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,72 ha; đất trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 26,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 219,68 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 220,26 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 6,85 ha; Long Khánh 0,46 ha; Long Vĩnh 0,10 ha; Đông Hải 26,05 ha; Ngũ Lạc 54,35 ha; Đôn Xuân 99,57 ha; Đôn Châu 32,88 ha.

**Bảng 3.19: Các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Công viên ấp Cây Còng, xã Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	0,03	-	0,03
2	Công viên xã Ngũ Lạc (Khu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã Ngũ Lạc)	Xã Ngũ Lạc	0,20	-	0,20
3	Khu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã Đông Hải	Xã Đông Hải	0,20	-	0,20
4	Khu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã Long Khánh	Xã Long Khánh	0,30	-	0,30

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
5	Đất cây xanh TDTT đơn vị ở (Theo QH chung xây dựng TT. Long Thành)	TT. Long Thành	4,74	-	4,74
6	Công viên TT. Long Thành	TT. Long Thành	0,65	-	0,65
7	Công viên văn hoá TT. Long Thành	TT. Long Thành	1,46	-	1,46
8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (khu khinh tế Định An)	Xã Đôn Châu	32,65	-	32,65
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (khu khinh tế Định An)	Xã Đôn Xuân	99,15	-	99,15
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (khu khinh tế Định An)	Xã Ngũ Lạc	54,15	-	54,15
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, cây xanh khu tái định cư tại Đông Hải (Theo QH xây dựng vùng huyện)	Xã Đông Hải	25,85	-	25,85
12	Khu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	0,10	-	0,10
13	Khu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	0,10	-	0,10
14	Khu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	0,10	-	0,10

#### **j. Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng năm 2020 là 357,11 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 411 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 411,00 ha, chiếm 1,31 % diện tích tự nhiên, tăng 53,89 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 101,57 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 8,52 ha; đất phát triển hạ tầng 4,45 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất ở tại đô thị 88,44 ha.

+ Chu chuyển tăng: 155,45 ha do nhận từ đất trồng lúa 4,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,27 ha; đất trồng cây lâu năm 50,43 ha; đất rừng phòng hộ 1,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 32,38 ha; đất làm muối 14,80 ha; đất chưa sử dụng 35,88 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 53,89 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 255,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của huyện là 411,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 53,04 ha; Long Vĩnh 90,12 ha; Đông Hải 124,96 ha; Đôn Xuân 64,10 ha; Đôn Châu 78,77 ha.

**Bảng 3.20: Các dự án đất ở tại nông thôn thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Dự án di dân sạt lở xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	4,75	-	4,75
2	Dự án di dân sạt lở xã Đông Hải	Xã Đông Hải	2,00	-	2,00
3	Khu tái định cư tại xã Đông Hải	Xã Đông Hải	55,20	1,20	54,00
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Long Khánh	Xã Long Khánh	18,00	-	18,00
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	19,01	-	19,01
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đông Hải	Xã Đông Hải	14,50	-	14,50
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	22,89	-	22,89
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân	20,30	-	20,30

#### **k. Đất ở tại đô thị**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện định hướng nâng cấp xã Ngũ Lạc đạt tiêu chí đô thị loại V hình thành thị trấn Ngũ Lạc trên sơ sở sáp nhập thêm ấp Phước Hội xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc. Đồng thời, phát triển mở rộng thị trấn Long Thành (lấy một phần diện tích đất thuộc xã Long Khánh) hình thành trung tâm dịch vụ, thương mại khu vực các xã đảo (thị trấn Long Thành và các xã Đông Hải, Long Khánh, Long Vĩnh). Cụ thể như sau:

- Hiện trạng năm 2020 là 55,98 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 186 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 185,50 ha, chiếm 0,59 % diện tích tự nhiên, tăng 129,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện như sau:

+ Chu chuyển giảm: 3,04 ha do chuyển sang đất khu thương mại dịch vụ 1,28 ha; đất phát triển hạ tầng 1,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,72 ha.

+ Chu chuyển tăng: 132,56 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 21,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,72 ha; đất ở tại nông thôn 88,44 ha; đất chưa sử dụng 6,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 129,52 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 52,94 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 của huyện là 185,50 ha, thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Thành là 68,50 ha; xã Ngũ Lạc 103,04 ha; xã Long Khánh 13,96 ha.

**Bảng 3.21: Các dự án đất ở tại đô thị thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị huyện Duyên Hải (Theo quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Long Thành)	TT. Long Thành	28,08	12,52	15,56
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị hình thành TT. Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	103,04	-	103,04
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị (mở rộng thị trấn Long Thành - Theo QH Xây dựng vùng huyện Duyên Hải)	Xã Long Khánh	7,76	-	7,76
4	Xây dựng nhà ở xã hội huyện Duyên Hải (Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh -150ha )	Xã Long Khánh	6,20		6,20

### **I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Hiện trạng năm 2020 là 34,37 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 37 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 37,00 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, tăng 2,63 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:



+ Chu chuyển giảm: 2,50 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,07 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất thương mại dịch vụ 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 1,67 ha; đất cơ sở tổ chức sự nghiệp 0,40 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha.

+ Chu chuyển tăng: 5,13 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm 2,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,66 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,63 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 31,87 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của huyện là 37,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 2,45 ha; Long Khánh 12,87 ha; Long Vĩnh 0,34 ha; Đông Hải 1,23 ha; Ngũ Lạc 18,92 ha; Đôn Xuân 0,38 ha; Đôn Châu 0,81 ha.

**Bảng 3.22: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Trụ sở, văn phòng đại diện Ban quản lý khu kinh tế tại Khu kinh tế Định An	Xã Long Khánh	0,15	0,15	-
2	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,30	0,30	-
3	Nhà ăn huyện Ủy và UBND huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,02	0,02	-
4	Kho bạc nhà nước huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,39	0,39	-
5	Nhà kho lưu trữ	Xã Long Khánh	0,12	0,12	-
6	Trụ sở giao dịch một cửa Chi cục Thuế khu vực Duyên Hải	Xã Long Khánh	0,39	0,39	-
7	Trạm khí tượng thủy văn Duyên Hải	Xã Đông Hải	0,60	-	0,60
8	Khu hành chánh xã Đôn Châu	Xã Đôn Châu	0,37	-	0,37
9	Diện tích đất trụ sở cơ quan theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	4,16	-	4,16

#### **m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 là 0,70 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha, chiếm 0,003 % diện tích tự nhiên, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 0,27 ha do chuyển sang đất hạ tầng 0,27 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,57 ha do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất trụ sở cơ quan 0,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,30 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,43 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 của huyện là 1,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 0,15 ha; Ngũ Lạc 0,47 ha; Đôn Xuân 0,13 ha; Đôn Châu 0,25 ha.

**Bảng 3.23: Các công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	Xã Ngũ Lạc	0,25	-	0,25
2	Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Duyên hải	Xã Long Khánh	0,15	-	0,15
3	Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Huyện Duyên Hải	0,17	-	0,17

#### **n. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Hiện trạng năm 2020 là 2,81 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,81 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, bằng so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tín ngưỡng không biến động.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,81 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,81 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 0,01 ha; Long Khánh 0,36 ha; Long Vĩnh 0,48 ha; Đông Hải 1,15 ha; Ngũ Lạc 0,75 ha; Đôn Xuân 0,06 ha.

#### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Hiện trạng năm 2020 là 4.239,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.923,80 ha, chiếm 12,51 % diện tích tự nhiên, giảm 315,87 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 315,87 ha do chuyển sang; đất quốc phòng 0,10 ha; đất khu công nghiệp 174,74 ha; đất phát triển hạ tầng 5,58 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 26,40 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 315,87 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.923,80 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.923,80 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT. Long Thành 42,09 ha; Long Khánh 88,39 ha; Long Vĩnh 3.367,16 ha; Đông Hải 228,22 ha; Ngũ Lạc 112,33 ha; Đôn Xuân 23,20 ha; Đôn Châu 62,41 ha.

#### **p. Đất phi nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện chưa có đất phi nông nghiệp khác.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,10 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 0,10 ha, do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha. Để xây dựng Nhà kho xã Long Khánh tại xã Long Khánh, diện tích 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,10 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,10 ha, phân bố cụ thể tại xã Long Khánh.

#### **2.2.3.1.3. Đất chưa sử dụng**

- Hiện trạng năm 2020 là 1.116,47 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 250 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 250,21 ha, chiếm 0,80 % diện tích tự nhiên, giảm 866,26 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 866,26 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 220,25 ha; đất quốc phòng 19,24 ha; đất khu công nghiệp 79,89 ha; đất thương mại dịch vụ 33,25 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 10,00 ha; đất phát triển hạ

tăng 411,56 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 50,00 ha; đất ở tại nông thôn 35,88 ha; đất ở tại đô thị 6,20 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 866,26 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 250,21 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng đến năm 2030 của huyện là 250,21 ha, phân bố tại xã Đông Hải.

#### 2.2.3.1.4. Đất có mặt nước ven biển

- Hiện trạng năm 2020 là 13.172,20 ha.

- Đến năm 2030 trên địa bàn huyện diện tích đất có mặt nước ven biển không đổi, khu vực có tiềm năng lớn phát triển điện gió với 09 công trình dự án sử dụng vùng đất mặt nước ven biển ngoài khơi, gần bờ: Nhà máy điện gió Đông Thành (V1-7); Nhà máy điện gió Đông Thành 2 (V3-4); Nhà máy điện gió V3-3; Nhà máy điện gió Đông Hải 1; Nhà máy điện gió V3-2; Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 (V3-9); Nhà máy điện gió Duyên Hải 2 (V1-8); Nhà máy điện gió Thăng Long (V3-1); Nhà máy điện gió Duyên Hải (V1-4).

#### 2.2.3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 3.24: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>4.469,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>67,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	259,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	884,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.176,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	21,63
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3.989,61</b>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch là ha. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4.469,83 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 73,22 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Ngũ Lạc 4,62 ha; Đôn Châu 6,93 ha; Đôn Xuân 61,67 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 259,06 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 2,60 ha; Long Khánh 6,19 ha; Long Vĩnh 5,43 ha; Đông Hải 81,37 ha; Ngũ Lạc 129,44 ha; xã Đôn Xuân 26,17 ha; Đôn Châu 7,86 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 884,52 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 22,58 ha;

Long Khánh 50,41 ha; Long Vĩnh 42,13 ha; Đông Hải 66,06 ha; Ngũ Lạc 332,17 ha; Đôn Xuân 299,67 ha; Đôn Châu 71,51 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 54,59 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Long Khánh 0,34 ha; Long Vĩnh 0,78 ha; Đông Hải 53,48 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 3.176,80 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 92,52 ha; xã Long Khánh 418,13 ha; xã Long Vĩnh 143,47 ha; xã Đông Hải 177,01 ha; xã Ngũ Lạc 936,34 ha; xã Đôn Xuân 809,21 ha; xã Đôn Châu 600,11 ha.

+ Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp 21,63 ha. Phân bổ tại xã Đông Hải.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 3.989,61 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 921,14 ha; xã Long Vĩnh 375,08 ha; xã Đông Hải 2.668,39 ha; xã Ngũ Lạc 25,00 ha;

### 2.2.3.3. Quy hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 3.25: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>220,25</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	220,25
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>646,02</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,24
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	79,89
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,25
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	411,56
2.6.1	Đất giao thông	DGT	20,63
2.6.2	Đất công trình năng lượng	DNL	390,93
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,88
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	6,20

- Quy hoạch đến năm 2030 đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 866,26 ha, trong đó:

- + Đất rừng phòng hộ 220,25 ha, phân bố tại xã Đông Hải 220,25 ha.
- + Đất quốc phòng là 19,24 ha, phân bố tại xã Đông Hải 19,24 ha.
- + Đất khu công nghiệp 79,89 ha, phân theo đơn vị hành chính xã Đông Hải 78,37 ha; xã Đôn Xuân 1,52 ha.
- + Đất thương mại dịch vụ 33,25 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 6,53 ha; xã Long Khánh 26,72 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,00 ha, phân theo đơn vị hành chính xã Đôn Xuân 10,00 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng 411,56 ha (đất giao thông 20,63 ha; đất công trình năng lượng 390,93 ha), phân theo đơn vị hành chính TT. Long Thành 47,94 ha; xã Long Khánh 192,03 ha; xã Đông Hải 27,63 ha; xã Long Vĩnh 103,91 ha; xã Đôn Xuân 40,05 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 35,88 ha, phân bố xã Đông Hải 35,88 ha.
- + Đất ở tại đô thị 6,20 ha, phân theo bố tại xã Long Khánh 6,20 ha.

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **a) Đất khu kinh tế**

Đến năm 2030, diện tích đất khu kinh tế là 22.668,59 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 4.955,89 ha; xã Long Vĩnh 7.227,70 ha; xã Đông Hải 6.890,75 ha; xã Ngũ Lạc 1.115,96 ha; xã Đôn Xuân 1.113,33 ha; xã Đôn Châu 856,92 ha.

#### **b) Đất đô thị**

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 5.268,08 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 1.271,00 ha (phần diện tích mở rộng thị trấn Long Thành theo định hướng quy hoạch vùng huyện Duyên Hải); xã Ngũ Lạc 3.489,05 ha (Nâng cấp xã Ngũ Lạc đạt đô thị Loại V).

#### **c) Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 2.490,68 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Ngũ Lạc 69,51 ha; xã Đôn Xuân 863,75 ha; xã Đôn Châu 1.557,42 ha.

**d) Khu lâm nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất) là 6.337,56 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 1.336,42 ha; xã Long Vĩnh 1.075,43 ha; xã Đông Hải 3.925,72 ha.

**e) Khu du lịch**

Đến năm 2030, diện tích khu du lịch trên địa bàn huyện Duyên Hải là 959,00 ha, phân bố tại xã Long Khánh 959,00 ha, với định hướng sẽ phát triển du lịch sinh thái trong khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh thái thuộc xã Long Khánh với những cây đước hàng chục năm tuổi, khám phá môi trường sống của những loài động, thực vật... Hơn thế nữa, với bầu không khí trong lành, mát mẻ, không gian thiên nhiên gần gũi, tiếng hót của những loài chim muông. Xuôi theo những con kênh trong khu sinh thái. Đây là khu vực tiềm năng rất lớn về du lịch trên địa bàn huyện.

**f) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Huyện Duyên Hải, có hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Nam bộ là khu rừng Đước trên 20 năm tuổi, nơi đây còn được xem là “lá phổi thiên nhiên” khổng lồ với khoảng 45 triệu cây đước. Đây là khu rừng đước nhân dân Long Khánh cùng các xã lân cận trồng mới và được bảo vệ nghiêm ngặt, bởi vì Đước là chủng loại thực vật đặc hữu trên nền đất ngập mặn có giá trị cao về mặt kinh tế lẫn sinh cảnh. Rừng đước Long Khánh là nơi bảo tồn, tái tạo các động vật hoang dã quý giá với 64 loài thực vật, với 57 chi và 31 họ, bao gồm thú rừng, chim muông như kỳ đà, chồn, sóc, rắn hổ mang... và hàng chục loài chim cò từ khắp nơi hội tụ về đây cư trú cùng với thủy hải sản đặc trưng của vùng ngập mặn có nguy cơ cạn kiệt.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện Duyên Hải là 959,00 ha, phân bố tại xã Long Khánh 959,00 ha (khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học Long Khánh).

**g) Khu phát triển công nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) trên địa bàn huyện Duyên Hải là 3.158,23 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 75,20 ha; xã Đông Hải 78,37 ha; xã Ngũ Lạc 1.162,07 ha; xã Đôn Xuân 1.275,20 ha; xã Đôn Châu 567,39 ha.

**h) Khu đô thị**

Đến năm 2030, diện tích khu đô thị trên địa bàn huyện Duyên Hải là 5.268,08 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 1.271,00 ha; xã Ngũ Lạc 3.489,05 ha.



**k) Khu thương mại – dịch vụ**

Đến năm 2030, diện tích khu thương mại – dịch vụ là 436,32 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 21,80 ha; xã Long Khánh 83,28 ha; xã Ngũ Lạc 176,90 ha; xã Đôn Châu 154,34 ha.

**l) Khu đô thị thương mại – dịch vụ**

Đến năm 2030, diện tích khu đô thị thương mại – dịch vụ là 658,03 ha, phân theo đơn vị hành chính: TT. Long Thành 508,03 ha; xã Long Khánh 99,00 ha; xã Ngũ Lạc 51,00 ha.

**m) Khu dân cư nông thôn**

Đến năm 2030, diện tích khu dân cư nông thôn là 3.905,00 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 599,00 ha; xã Long Vĩnh 1.554,00 ha; xã Đông Hải 884,00 ha; xã Đôn Xuân 337,00 ha; xã Đôn Châu 531,00 ha.

**n) Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Đến năm 2030, diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 456,85 ha, phân theo đơn vị hành chính: xã Long Khánh 61,20 ha; xã Long Vĩnh 99,73 ha; xã Đông Hải 135,00 ha; xã Đôn Xuân 73,12 ha; xã Đôn Châu 87,80 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Quy hoạch sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước về tổ chức và sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân phối và tái phân phối quỹ đất cả nước, sử dụng đất như một tư liệu sản xuất cùng với tư liệu sản xuất khác gắn liền với đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất và bảo vệ môi trường. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tác động đến kinh tế xã hội của địa phương như sau:

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai, thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, thu từ bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất, cụ thể như sau:

**Bảng 3.26: Tính toán và cân đối thu chi từ đất**

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>13.274.783</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền CMD SDD tại đô thị</b>			<b>314.126</b>
<b>1.1</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị</b>			<b>226.612</b>
	- CMD từ đất trồng lúa	0,30	612.000	1.836
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác		612.000	
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	21,50	598.000	128.570
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	15,72	612.000	96.206
<b>1.2</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</b>			<b>63.070</b>
	- CMD từ đất trồng lúa		472.000	
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	1,02	472.000	4.814
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	3,19	458.000	14.619
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	8,73	472.000	41.187
	- CMD từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	1,40	175.000	2.450
<b>1.3</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị</b>			<b>24.443</b>
	- CMD từ đất trồng lúa		297.000	
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác		297.000	
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm		283.000	
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	8,23	297.000	24.443
<b>2</b>	<b>Thu tiền CMD SDD tại nông thôn</b>			<b>1.619.161</b>
<b>2.1</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn</b>			<b>479.461</b>
	- CMD từ đất trồng lúa	<b>2,76</b>	431.000	11.896
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác	15,27	431.000	65.814
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	50,43	417.000	210.293
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	32,38	431.000	139.554
	- CMD từ đất làm muối	14,80	431.000	63.800
<b>2.2</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</b>			<b>1.040.223</b>
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác		327.000	
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	0,34	313.000	1.049
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	317,68	327.000	1.038.814

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng số tiền (triệu đồng)
	- CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	0,28	129.000	361
<b>2.3</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn</b>			<b>99.476</b>
	- CMĐ từ đất trồng lúa		197.000	
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	0,73	197.000	1.438
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	21,10	183.000	38.613
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	30,17	197.000	59.425
<b>3</b>	<b>Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp</b>			<b>11.244.864</b>
	- Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	2.920,74	38.500	11.244.864
<b>4</b>	<b>Thu tiền từ thuê đất mặt nước biển (thời kỳ 10 năm)</b>	<b>3.221,06</b>	<b>300</b>	<b>96.632</b>
<b>II</b>	<b>Chi bồi thường về đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi bị thu hồi đất</b>			<b>15.695.089</b>
<b>1</b>	<b>Chi tiền SDD tại đô thị</b>			<b>383.855</b>
	- Tiền đền bù đất trồng lúa		264.000	
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	1,58	264.000	6.875
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	16,52	306.000	75.626
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	61,95	264.000	237.515
	- Tiền đền bù đất ở tại đô thị	3,04	2.100.000	63.840
<b>2</b>	<b>Chi tiền SDD tại nông thôn</b>			<b>15.311.234</b>
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	73,88	264.000	203.122
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	320,00	264.000	887.039
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	868,23	306.000	2.928.389
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	3.755,39	264.000	10.931.638
	- Tiền đền bù đất làm muối	44,52	264.000	156.612
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	13,13	1.557.000	204.434
<b>III</b>	<b>Cân đối thu chi (I-II)</b>			<b>-2.420.306</b>

Tổng các nguồn thu từ đất 13.274.783 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 15.695.089 triệu đồng, cân đối các khoản thu chi -2.420.306 triệu đồng.

Các khoản thu chi có sự chênh lệch lớn do phần lớn các công trình thuộc quy hoạch khu kinh tế Định An có diện tích khá lớn, nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực nói riêng và của vùng huyện nói chung, khi thực

hiện cần giải phóng mặt bằng một diện tích lớn. Vì vậy, để thúc đẩy quá trình phát triển, cần có đủ nguồn vốn giải phóng mặt bằng, huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp nhằm đạt được kết quả như đã đề ra.

Phương án quy hoạch đến năm 2030 đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Duyên Hải nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa 3.492,80 ha, trong đó:

- Khu vực đất trồng lúa: quy mô khoảng 3.492,80 ha tại các xã: Ngũ Lạc, Đôn Xuân, Đôn Châu.

- Khu vực đất chuyên trồng lúa nước: quy mô khoảng 2.335,00 ha tập trung ở xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân.

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Quy hoạch bổ sung vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh để đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao giá trị hàng hóa. Chuyển đổi giống lúa truyền thống sang giống lúa có năng suất cao và tổ chức lại sản xuất theo hướng cánh đồng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm xanh, sạch, an toàn hiệu quả.

Diện tích đất nông nghiệp còn lại chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác khoảng 596,25 ha phân bố chủ yếu tại xã Đông Hải và đất nuôi trồng thủy sản khoảng 8.830,22 ha phân bố chủ yếu ở các xã đảo: Đông Hải, Long Khánh, Long Vĩnh.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình mới tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Thời kỳ 2021-2030 dự kiến diện tích đất đô thị tăng cao. Mức độ đô thị hóa trong phương án điều chỉnh quy hoạch khá cao nên cần cân nhắc kỹ các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cần tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu), giải quyết việc làm và các vấn đề về mặt trái của xã hội khi phát triển đô thị.

Phương quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Thời kỳ 2021-2030, đất di tích lịch sử - văn hóa của huyện tăng 0,99 ha so với năm 2020 do quy hoạch Di tích Đình thần Khánh Hưng (mở rộng). Phương án quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông đi lại, đẩy mạnh giao lưu giữa huyện với các địa phương trong và ngoài huyện nói riêng và tỉnh nói chung trên tất cả các mặt. Từ đó, tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân,... làm cho đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

Công tác tu bổ di tích đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện trên cơ sở: quy hoạch khu kinh tế Định An; kết quả điều tra đánh giá tiềm năng đất đai, ...

- Đến năm 2030: diện tích đất lâm nghiệp, cây lâu năm trên địa bàn huyện là 6.588,94 ha, trong đó: đất rừng phòng hộ 2.772,00 ha, đất rừng sản xuất 3.195,78 ha; diện tích đất cây lâu năm 621,16 ha góp phần vào độ che phủ của huyện là 21,00 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đối với các hộ, cá nhân được giao nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất được tỉnh hỗ trợ trực tiếp bằng tiền 500.000 đồng/ha/năm, nhưng tối đa không quá 15 ha/cá nhân và không quá 30 ha/hộ.

- Trong những năm qua đa dạng sinh học của huyện đang bị tác động mạnh mẽ từ các hoạt động của con người, thiên tai. Diện tích rừng phòng hộ đang bị thu hẹp và thay vào đó là những khu rừng thứ sinh, hệ động thực vật đã bị kém hẳn tính đa dạng. Do đó để khắc phục những vấn đề trên trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Duyên Hải đến năm 2030 sẽ quy hoạch bố trí ổn định diện tích đất cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đặc biệt là khu bảo tồn Long Khánh; phát triển rừng theo xu hướng lấn biển, trồng rừng phòng hộ trên các giồng cát để nâng cao hệ số che phủ và chống bão, sự xâm thực của biển.

#### **\* Tác động của phương án quy hoạch đến môi trường:**

+ Tác động tích cực: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đầy đủ diện tích cây xanh cách ly, cây xanh thể dục thể thao tại các khu công nghiệp và các khu đô thị, dân cư tập trung trọng điểm. Diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ được quan tâm chú trọng giúp bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước, không khí, ... Đặc biệt, khu bảo tồn Long Khánh là lá phổi xanh của vùng được quy hoạch bảo tồn và phát triển, góp phần lớn vào bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Duyên Hải.

+ Tác động tiêu cực: Sự ra đời và hoạt động của các khu công nghiệp gắn liền với việc tiêu thụ một lượng nước và thải ra môi trường lượng nước thải rất lớn có mức độ ô nhiễm cao. Khói bụi xả vào không khí do các nhà máy sản xuất gây ô nhiễm không khí và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, hiệu ứng nhà kính, ozon hỏng và hoang mạc hóa tăng.

+ Do đó, song song với quy hoạch mạng lưới đô thị, khu công nghiệp, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đề ra các biện pháp, phương án khống chế ô nhiễm thích hợp và hiệu quả nhằm giảm thiểu đến mức tối đa các chất thải phát sinh gây tác động nghiêm trọng tới môi trường và sức khỏe người dân trong khu vực.

## **PHẦN IV**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021)**

Hiện nay kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Duyên Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 nên chỉ cập nhật các nội dung theo quy định vào phần này.

#### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2025 cấp Trà Vinh đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Duyên Hải trong năm 2021. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Theo Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”. Từ các căn cứ trên, các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện hết, huyện Duyên Hải tiếp tục thực hiện trong năm 2021.

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Duyên Hải được cấp tỉnh phân bổ trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Trà Vinh được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018; Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố.

Các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện năm 2020 so với cấp tỉnh phân bổ như sau:

Bảng 4.1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDD cấp tỉnh phân bổ năm 2020

STT	Chỉ tiêu loại đất	Kết quả thực hiện KHSDD năm 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	So sánh kết quả thực hiện năm 2020 với phân bổ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>31.373,39</b>	<b>30.540,00</b>	<b>833,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>23.586,56</b>	<b>20.693,00</b>	<b>2.893,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.567,47	3.396,00	171,47
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.342,23</i>	<i>2.765,00</i>	<i>-422,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	933,58	377,00	556,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.601,71	256,00	1.345,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.313,52	796,00	3.517,52
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất		4.295,00	-4.295,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13.004,72	11.351,00	1.653,72
1.8	Đất làm muối	162,42	190,00	-27,58
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,13		3,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.670,36</b>	<b>9.596,00</b>	<b>-2.925,64</b>
2.1	Đất quốc phòng	16,98	99,00	-82,02
2.2	Đất an ninh	3,04	4,00	-0,96
2.3	Đất khu công nghiệp		2.867,00	-2.867,00
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,84	304,00	-299,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,75	22,00	-17,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.846,71	2.035,00	-188,29
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,88</i>	<i>3,00</i>	<i>-2,12</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>2,80</i>	<i>8,00</i>	<i>-5,20</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>24,58</i>	<i>200,00</i>	<i>-175,42</i>



STT	Chỉ tiêu loại đất	Kết quả thực hiện KHSDD năm 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	So sánh kết quả thực hiện năm 2020 với phân bổ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,42	19,00	-13,58
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		1,00	-1,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,76	16,00	-13,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	356,37	315,00	41,37
2.14	Đất ở tại đô thị	55,98	44,00	11,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	33,96	28,00	5,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,65		0,65
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	64,14	63,00	1,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,71	41,00	-5,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,21		1,21
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,78		0,78
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,81		2,81
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.239,67		4.239,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.116,47</b>	<b>252,00</b>	<b>864,47</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>		<b>25.075,00</b>	<b>-25.075,00</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>508,03</b>	<b>3.489,00</b>	<b>-2.980,97</b>

Ghi chú: \* không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

## 1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Duyên Hải được lập nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Từ đó làm căn cứ bố trí quỹ đất phù hợp trong năm 2021, cụ thể như sau:

### 1.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện, nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội năm 2021

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Duyên Hải đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 13/3/2020. UBND huyện đã tổ chức triển khai thực hiện, tuy nhiên hiện có một số công trình chưa thể triển khai thực hiện trong năm 2020, nhưng vẫn còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, UBND huyện đề nghị tiếp tục chuyển tiếp 36 công trình chưa thực hiện sang năm 2021, bổ sung 48 công trình mới, cụ thể như sau:

**Bảng 4.2: Danh mục công trình năm 2021**

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển tiếp kế hoạch 2020</b>				
1	Đất quốc phòng huyện Duyên Hải	75,00	-	75,00	Xã Đông Hải
2	Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	305,00	-	305,00	Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh
3	Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc	936,00	-	936,00	Xã Ngũ Lạc
4	Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)	101,00	-	101,00	Xã Đôn Châu
5	Dự án Tuyến đường số 05 (Đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)	23,21	-	23,21	Xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh
6	Dự án Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N30) KKT Định An	8,12	-	8,12	Xã Đôn Xuân
7	Nhà máy điện gió hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1); Hàng mục đường dây 110kV Duyên Trà - Nhà máy điện gió số 1 Trà Vinh	3,80	-	3,80	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc
8	Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải - Hướng tuyến công trình đường dây đầu nối	4,03	-	4,03	Xã Ngũ Lạc
9	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	12,70	-	12,70	Xã Đông Hải

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
10	Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1	4,05	-	4,05	Xã Đông Hải
11	Nhà máy điện gió V3-2	5,50	-	5,50	Xã Đông Hải
12	Nhà máy điện gió Đông Hải 3	5,51	-	5,51	Xã Đông Hải
13	Nhà máy điện gió Duyên Hải - 48MW (V1-4)	9,61		9,61	Xã Đông Hải; xã Long Khánh; xã Ngũ Lạc
14	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	0,25	0,25	-	Xã Ngũ Lạc
15	Cơ sở giết mổ động vật trên cạn tập trung xã Ngũ Lạc	0,77	-	0,77	Xã Ngũ Lạc
16	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Trà Vinh	10,00	-	10,00	Xã Đôn Xuân
17	Đường liên xã giáp TT Long Thành	4,26	2,13	2,13	Xã Long Khánh
18	Đường nhựa giồng Ông Cúc 1	0,40	-	0,40	Xã Ngũ Lạc
19	Đường nội đồng Giồng Nổi áp Sóc Ót	0,12	0,06	0,06	Xã Ngũ Lạc
20	Xây dựng nhà ở xã hội huyện Duyên Hải	6,20	-	6,20	Xã Long Khánh
21	Sân vận động xã Long Vĩnh	0,97	-	0,97	Xã Long Vĩnh
22	Cửa hàng xăng dầu An An Bình	0,05	-	0,05	Xã Long Vĩnh
23	Đường đaml ấp Vĩnh Khánh (Đất ông Trương Văn Mẫn - kinh Nguyễn Văn Pho)	1,01	-	1,01	Xã Long Khánh
24	Đường đaml phục vụ sản xuất xã Ngũ Lạc	0,42	-	0,42	Xã Ngũ Lạc
25	Cầu kênh Năm Nhất	0,01	-	0,01	Xã Đôn Châu
26	Đường đaml Vĩnh Khánh (nối lộ liên xã - sông Nguyễn Văn Pho)	0,88	0,35	0,53	Xã Long Khánh
27	Đường đaml Vĩnh Khánh (nối lộ liên xã - Khu đồ bùn số 9)	0,30	-	0,30	Xã Long Khánh
28	Đường đaml Long Khánh (từ nhà ông Nhiều đến nhà ông Hải)	0,20	0,12	0,08	Xã Long Khánh
29	Cầu nông thôn Đường Giữa ấp Mé Láng	0,02	-	0,02	Xã Ngũ Lạc
30	Đường đaml Cây Xoài - Phước Hội (đi thị trấn Long Thành)	0,40	-	0,40	Xã Ngũ Lạc
31	Đường đaml Kinh Đào - Xẻo Bộng	0,50	-	0,50	Xã Long Vĩnh
32	Đường đaml Rạch Cỏ (điểm Hồ nhỏ)	0,58	-	0,58	Xã Long Vĩnh
33	Đường đaml từ Trạm Y tế ra ấp La Ghi	0,50	-	0,50	Xã Long Vĩnh
34	Đường đaml từ nghĩa địa đến Quốc lộ 53B	0,30	-	0,30	Xã Đông Hải
35	Đường đaml từ Lăng ông kết nối đường đaml Phước Thiện	0,35	-	0,35	Xã Đông Hải

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
36	Đường nhựa Long Khánh từ nhà Tư Cục đến sông Nguyễn Văn Pho (dự án NTM)	0,66	-	0,66	Xã LongKhánh
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.524,30</b>	<b>2,91</b>	<b>1.521,39</b>	
<b>II. Công trình đăng ký mới</b>					
1	Mở rộng trường Mẫu Giáo Đôn Châu (ông Trần Văn Nả trả lại đất)	0,17	0,10	0,07	Xã Đôn Châu
2	Sân vận động xã Long Khánh	1,00		1,00	Xã Long Khánh
3	Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 4 xã Đảo thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1) (chiều dài khoảng 26.900 m và 10 cầu)	3,89		3,89	TT. Long Thành, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh
3.1	Tuyến Long Khánh đến Phước Hội, xã Long Khánh (Tuyến N7)	1,88		1,88	Xã Long Khánh
3.2	Tuyến Long Khánh đến Vũng Tàu qua 2 xã Long Khánh Long Vĩnh (Tuyến N5)	2,01		2,01	Xã Long Khánh, xã Long Vĩnh
4	Đường từ xã Long Khánh đến khu hành chính mới	1,84	0,75	1,09	Xã Long Khánh
5	Đường dẫn vào nhà máy gạch Tuynel (đoạn cuối)	1,10	1,02	0,08	Xã Đôn Xuân
6	Dự án Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	17,80		17,80	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc, xã Đôn Châu
7	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	0,06		0,06	Xã Ngũ Lạc
8	Nhà máy điện gió Duyên Hải – 48MW, bổ sung các hạng mục:				
8.1	Hướng tuyến đường dây 110KV đấu nối NMĐG Duyên Hải vào trạm biến áp 110KV Duyên Trà (phần đi riêng)	0,26		0,26	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc
8.2	Ngăn lộ mở rộng tại trạm biến áp 110kV Duyên Trà	0,10		0,10	Xã Ngũ Lạc
8.3	Trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải	1,17		1,17	Xã Đông Hải
8.4	Đường dẫn vào trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải	0,06		0,06	Xã Đông Hải
8.5	Đường dây cáp ngầm 35/110kV trên bờ	0,03		0,03	Xã Đông Hải
9	Dự án điện gió Long Vĩnh	13,39		13,39	Xã Long Vĩnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
10	Nhà máy điện gió Trường Thành 5	15,20		15,20	Xã Đông Hải
11	Dự án Cụm nhà máy điện gió REE - Trà Vinh	13,50		13,50	Xã Đông Hải
12	Nghĩa trang Nhân dân xã Ngũ Lạc	0,70		0,70	Xã Ngũ Lạc
13	Cửa hàng xăng dầu Út Nhì	0,12		0,12	TT. Long Thành
14	Đường Ba Sát giai đoạn 2	1,10		1,10	Xã Đôn Châu
15	Đường Bào Môn giai đoạn 3	1,74	0,90	0,84	Xã Đôn Châu
16	Đường dân sinh cấp Bờ Kênh thị trấn Long Thành	1,41	0,50	0,91	TT. Long Thành, xã Long Khánh
17	Đường nhựa ấp Quảng Âm	1,63	0,90	0,73	Xã Đôn Xuân
18	Đường Đanl Xóm Chùa (giai đoạn 3)	0,30		0,30	Xã Long Vĩnh
19	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Duyên Hải	0,29	0,29		Xã Ngũ Lạc
20	Nhà ăn huyện Ủy và UBND huyện Duyên Hải	0,03	0,03		Xã Ngũ Lạc
21	Quảng trường huyện Duyên Hải	1,20		1,20	Xã Ngũ Lạc
22	Cửa hàng xăng dầu Châu Khoa	0,12		0,12	Xã Long Vĩnh
23	Nhà máy điện mặt trời	170,00		170,00	TT. Long Thành, Long Khánh
24	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	80,08	71,22	8,86	Xã Long Vĩnh, Đông Hải
25	Trụ sở công an TT. Long Thành	0,22		0,22	TT. Long Thành
26	Đất thương mại dịch vụ TT. Long Thành	0,38		0,38	TT. Long Thành
27	Trạm cấp nước xã Ngũ Lạc	0,06		0,06	Xã Ngũ Lạc
28	Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh - thị trấn Long Thành	0,14	0,14		TT. Long Thành
29	MR chợ Ngũ Lạc	0,41	0,16	0,25	Xã Ngũ Lạc
30	Kho bạc nhà nước	0,39	0,39		Xã Ngũ Lạc
31	Nhà kho lưu trữ	0,12	0,12		Xã Long Khánh
32	Ban quản lý khu kinh tế	0,15	0,15		Xã Long Khánh
33	Ngân hàng nông nghiệp	0,28	0,28		Xã Long Khánh
34	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	0,13	0,13		Xã Long Khánh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
35	Cầu Bà Nhi	0,10		0,10	Xã Đôn Châu
36	Đường ấp Chợ	0,10		0,10	Xã Đôn Xuân
37	Đường số 1 ấp Cây Còng	0,20		0,20	Xã Đôn Xuân
38	Đường số 1 ấp Quảng Âm	0,15		0,15	Xã Đôn Xuân
39	Đường nhựa Thốt Lốt 2	0,30	0,30		Xã Ngũ Lạc
40	Đường nhựa Sóc Ruộng 2	0,25		0,25	Xã Ngũ Lạc
41	Đường nhựa Khóm 5 TT. Long Thành	0,18		0,18	TT. Long Thành
42	Đường ấp Vĩnh Khánh 1	0,38		0,38	Xã Long Khánh
43	Đường nhựa số 5 ấp Bà Giam A	0,28		0,28	Xã Đôn Xuân
44	Nâng cấp mở rộng đường Khu sản xuất Khóm 4 TT. Long Thành	0,10	0,04	0,06	TT. Long Thành
45	Đường Rọ Say 1	0,40	0,30	0,10	Xã Ngũ Lạc
46	Cầu số 1 Bào Sấu	0,10		0,10	Xã Đôn Xuân
47	Đường nhựa Ba Sát - Ngọc Biên	0,28		0,28	Xã Đôn Châu
48	Đường Đan Sa Văng - Cóc Lách	0,10		0,10	Xã Đôn Châu
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>333,49</b>	<b>77,72</b>	<b>255,77</b>	

### 1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Diện tích tự nhiên huyện Duyên Hải năm 2021 là 31.373,39 ha, không biến động so với đầu kỳ.

#### 1.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 20.693,00 ha.

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 23.586,56 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 2.893,56 ha.

- Đất nông nghiệp huyện xác định năm 2021 là 22.146,17 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh là 1.453,17 ha. Nguyên nhân, diện tích đất nông nghiệp chưa quy hoạch giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Qua qua rà soát tính cấp thiết, cân đối các nguồn vốn, huyện chọn lọc không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các công trình như: Khu công nghiệp Định An có 591,00 ha; Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu có 115,94 ha; Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc có 119,95 ha; Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị có 114,20 ha; Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học 62,85 ha,...

- Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 1.440,39 ha do chuyển sang đất quốc phòng 75,00 ha; Đất khu công nghiệp 1.190,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,67 ha; đất phát triển hạ tầng 166,00 ha; đất ở tại nông thôn 3,60 ha; đất ở tại đô thị 0,80 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,70 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 1.440,39 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 22.104,09 ha. Năm 2021 đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 304,96 ha; xã Long Khánh 4.132,58 ha; xã Long Vĩnh 5.550,56 ha; xã Đông Hải 5.272,10 ha; xã Ngũ Lạc 2.033,92 ha; xã Đôn Xuân 2.196,97 ha; xã Đôn Châu 2.655,08 ha.

#### **a. Đất trồng lúa**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 3.396,00 ha.

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 là 3.567,47 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 171,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 3.565,17 ha cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 169,17 ha. Nguyên nhân, do cân đối nguồn vốn nên chưa đưa vào các công trình phi nông nghiệp có lấy đất trồng lúa như: Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Ngũ Lạc; Khu công nghiệp; các Nghĩa trang nhân dân, nghĩa địa trên địa bàn huyện,... Đồng thời theo Nghị Quyết số 170 NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh thì nhu cầu công trình, dự án: Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc và Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc không sử dụng diện tích đất trồng lúa.

- Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 2,30 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất thương mại dịch vụ ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha; đất phát triển hạ tầng 1,60 ha; đất ở nông thôn ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,70 ha. Ngoài ra, theo Kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh, trong năm 2021 huyện Duyên Hải chuyển đổi 100 ha đất trồng lúa 3 vụ, 50 ha đất trồng lúa 2 vụ sang trồng cây hàng năm khác; 5 ha đất trồng lúa 3 vụ sang kết hợp nuôi thủy sản. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì vẫn được thống kê vào loại đất lúa nên không đưa vào chu chuyển đất đai.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 2,30 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3.552,71 ha. Năm 2021 đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp

xã như sau: xã Ngũ Lạc 1.214,25 ha; xã Đôn Xuân 865,55 ha; xã Đôn Châu 1.485,37 ha.

***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước***

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 2.765,00 ha.
- Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 2.342,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 422,77 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 2.342,22 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 422,78 ha. Nguyên nhân do thiếu vốn và điều kiện tưới tiêu nên chưa chuyển đổi diện tích lúa 1 vụ sang trồng 2 vụ tại xã Ngũ Lạc.
- Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất phát triển hạ tầng 0,01 ha.
- Cân đối tăng giảm: giảm 0,01 ha.
- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2.342,22 ha. Năm 2021 đất chuyên trồng lúa nước phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đôn Xuân 861,76 ha; xã Đôn Châu 1.480,46 ha.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 377,00 ha.
- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 933,58 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 556,58 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 737,10 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 360,10 ha. Nguyên nhân do không đưa vào kế hoạch các công trình, dự án có quy mô đầu tư lớn để đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn của huyện trong năm như: Quỹ đất dự trữ công trình khu công nghiệp; thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất khu vui chơi, giải trí công cộng,... Cụ thể như: Khu công nghiệp Đôn Xuân-Đôn Châu; Khu công nghiệp Định An (khu kinh tế Định An); Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu; Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc, Đường trục khu kinh tế (mặt cắt 5-5); Đường cấp III đồng bằng (từ QL 53 đến giáp xã Đông Hải),...
- Chu chuyển giảm: giảm 196,48 ha do chuyển sang đất quốc phòng 22,83 ha; đất khu công nghiệp 144,68 ha; đất thương mại dịch vụ 0,65 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 26,64 ha.



- Cân đối tăng giảm: giảm 196,48 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 737,10 ha. Năm 2021 đất cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 6,65 ha; xã Long Khánh 5,89 ha; xã Long Vĩnh 98,04 ha; xã Đông Hải 530,26 ha; xã Ngũ Lạc 3,36 ha; xã Đôn Xuân 48,10 ha; xã Đôn Châu 44,82 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 256,00 ha.

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 1.601,71 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 1.345,71 ha.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2021 là 882,86 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 626,86 ha. Nguyên nhân do không đưa vào kế hoạch các công trình, dự án có quy mô đầu tư lớn để đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn của huyện trong năm như: Quỹ đất dự trữ công trình đất quốc phòng; đất khu công nghiệp; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; bãi rác; mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa,...Cụ thể như: Khu công nghiệp Định An (khu kinh tế Định An); Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đôn Xuân, xã Ngũ Lạc; Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu, Ngũ Lạc; Quỹ đất xây dựng công trình văn hóa, y tế; các khu vui chơi, giải trí công cộng,...

- Chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 718,85 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 386,76 ha; Đất khu công nghiệp 308,89 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,37 ha; đất phát triển hạ tầng 20,34 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 718,85 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 882,87 ha. Năm 2021 đất cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 28,40 ha; xã Long Khánh 47,94 ha; xã Long Vĩnh 44,59 ha; xã Đông Hải 43,42 ha; xã Ngũ Lạc 126,10 ha; xã Đôn Xuân 327,73 ha; xã Đôn Châu 264,70 ha.

### **d. Đất rừng phòng hộ**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 796,00 ha.

- Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 4.313,52 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 3.517,52 ha.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 là 1.625,66 ha, cao hơn so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 829,66 ha. Nguyên nhân do thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Chu chuyển giảm: đất rừng phòng hộ giảm 2.687,86 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 2.666,44 ha; đất quốc phòng 15,74 ha; đất hạ tầng 5,68 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất rừng phòng hộ giảm 2.687,86 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2020 là 1.625,66 ha. Năm 2021 đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 304,18 ha; xã Long Vĩnh 449,06 ha; xã Đông Hải 872,42 ha.

#### **e. Đất rừng sản xuất**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 4.295,00 ha.

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2020 là 0 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 4.295,00 ha.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 là 4.295,00 ha, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo phân bổ cấp tỉnh.

- Chu chuyển tăng: đất rừng sản xuất tăng 4.295,00 ha do nhận từ đất rừng phòng hộ 2.666,44 ha; đất trồng cây lâu năm 386,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.241,80 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất rừng sản xuất tăng 4.295,00 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2020 là 0 ha. Năm 2021 đất rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 772,64 ha; xã Long Vĩnh 997,26 ha; xã Đông Hải 2.525,10 ha.

#### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 11.351,00 ha.

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 13.004,72 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 1.653,72 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 10.874,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 476,15 ha. Nguyên nhân do chuyển sang đất rừng sản xuất theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, và các công trình phi nông nghiệp.

- Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 2.129,87 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 1.241,80 ha; đất quốc phòng 36,43 ha; Đất khu công nghiệp 737,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 111,71 ha; đất ở tại nông thôn 1,50 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 2.129,87 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 10.874,85 ha. Năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Long Thành 269,92 ha; xã Long Khánh 3.001,94 ha; xã Long Vĩnh 3.961,52 ha; xã Đông Hải 1.136,32 ha; xã Đôn Châu 860,03 ha; xã Ngũ Lạc 690,06 ha; xã Đôn Xuân 955,08 ha.

#### **g. Đất làm muối**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 190,00 ha.

- Hiện trạng đất làm muối năm 2020 là 162,42 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là -27,58 ha.

- Đất làm muối năm 2021 là 162,39 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là -27,61 ha. Do người dân chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản.

- Chu chuyển giảm: đất làm muối giảm 0,03 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích đất làm muối không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 162,39 ha. Năm 2021 đất làm muối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đông Hải 162,39 ha.

#### **h. Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 3,13 ha.

- Đất nông nghiệp khác năm 2021 là 3,13 ha; không thay đổi so với năm 2020, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,13 ha.

- Năm 2021 đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Vĩnh 0,10 ha; xã Đông Hải 2,19 ha; xã Đôn Châu 0,17 ha; xã Ngũ Lạc 0,16 ha; xã Đôn Xuân 0,52 ha.

### **1.2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 9.596,00 ha.
- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.670,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 2.925,64 ha.
- Đất phi nông nghiệp năm 2021 là 8.298,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 1.297,14 ha. Nguyên nhân do không đưa vào kế hoạch các công trình, dự án có quy mô diện tích lớn (đặc biệt là các công trình trong Khu kinh tế Định An) để đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn và tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải.
- Chu chuyển tăng: phi nông nghiệp tăng 1.628,50 ha do được lấy từ đất trồng lúa 2,30 ha ; Đất trồng cây hàng năm khác 196,48 ha; đất trồng cây lâu năm 332,09 ha; đất rừng phòng hộ 21,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 888,07 ha; đất làm muối 0,03 ha.
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 1.628,50 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 6.670,36 ha. Năm 2021 đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 196,55 ha; xã Long Khánh 728,53 ha; xã Long Vĩnh 3.982,74 ha; xã Đông Hải 987,07 ha; xã Ngũ Lạc 1.455,13 ha; xã Đôn Xuân 387,85 ha; xã Đôn Châu 561,00 ha.

#### **a. Đất quốc phòng**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 99,00 ha.
- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 16,98 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 82,02 ha.
- Đất quốc phòng năm 2021 là 91,98 ha thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 7,02 ha. Nguyên nhân đất quốc phòng xác định thấp hơn do trong kỳ điều chỉnh từ năm (2016-2020) của cấp tỉnh và huyện đã quy hoạch các công trình, dự án đất quốc phòng nhưng do chưa bố trí được nguồn vốn, ngân sách,.. nên không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải.
- Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 75,00 ha do được lấy từ đất rừng phòng hộ 15,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,83 ha. Tăng do thực hiện công trình Đất quốc phòng huyện Duyên Hải 75,00 ha tại xã Đông Hải.
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: đất quốc phòng tăng 75,00 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 16,98 ha. Năm 2021 đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 3,80 ha; xã Long Vĩnh 10,43 ha; xã Đông Hải 77,75 ha.

#### **b. Đất an ninh**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 4,00 ha.  
- Hiện trạng đất an ninh năm 2020 là 3,04 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 0,96 ha.

- Đất an ninh năm 2021 là 3,26 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 0,74 ha. Nguyên nhân do còn hạn chế về nguồn vốn nên huyện không đưa vào kế hoạch đất an ninh như chỉ tiêu phân bổ cho điều chỉnh quy hoạch.

- Chu chuyển tăng: 0,22 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,14 ha. Để thực hiện trụ sở làm việc công an.

- Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 0,22 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,04 ha. Năm 2021 đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Đông Hải 0,10 ha; Ngũ Lạc 2,94 ha, TT. Long Thành 0,22 ha.

#### **c. Đất khu công nghiệp**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 2.867,00 ha.

- Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 2.867,00 ha.

- Đất khu công nghiệp năm 2021 là 1.342,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 1.525,00 ha. Nguyên nhân thấp hơn do cân đối nguồn vốn đầu tư cũng như nhu cầu cấp thiết nên không đưa vào thực hiện một số công trình, dự án có diện tích với quy mô lớn để đảm bảo mang tính khả thi cho thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Chu chuyển tăng: tăng 1.342,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 308,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 144,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 737,33 ha; đất phát triển hạ tầng 64,39 ha ; đất ở nông thôn 8,52 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 78,19 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 1.342,00 ha

- Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,00 ha. Năm 2021 đất khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị

hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 75,20 ha; xã Ngũ Lạc 1.071,23 ha; xã Đôn Châu 195,57 ha.

**Bảng 4.3: Các công trình đất khu công nghiệp năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Đôn Châu	305,00		305,00
2	Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	936,00		936,00
3	Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)	Xã Đôn Châu	101,00		101,00

#### **d. Đất thương mại dịch vụ**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 304,00 ha.

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 4,84 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 299,16 ha.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2021 là 6,34 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 297,66 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có dự trữ Quỹ đất để thực hiện công trình thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện Duyên Hải tương đối lớn nhưng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021 chưa có đầu tư và bố trí được nguồn vốn nên không đưa vào kế hoạch các công trình như: Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu 115,94 ha; Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc 119,95 ha; Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị 114,20 ha,...

- Chu chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 1,50 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 1,50 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,84 ha. Năm 2021 đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 1,69 ha; xã Long Khánh 0,35 ha; xã Long Vĩnh 0,70 ha; xã Đông Hải 1,30 ha; xã Ngũ Lạc 1,76 ha; xã Đôn Xuân 0,18 ha; xã Đôn Châu 0,36 ha.

**Bảng 4.4: Các công trình đất thương mại dịch vụ năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Cửa hàng xăng dầu An An Bình	Xã Long Vĩnh	0,05		0,05
2	Cửa hàng xăng dầu Út Nhì	TT. Long Thành	0,12		0,12
3	Cửa hàng xăng dầu Châu Khoa	Xã Long Vĩnh	0,12		0,12
4	Đất thương mại – dịch vụ	TT. Long Thành	0,38		0,38
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp, đất ở sang đất Thương mại-Dịch vụ theo nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	0,83		0,83

**e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 22,00 ha.
- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 4,75 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 17,25 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 là 16,42 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 5,58 ha. Nguyên nhân do không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các công trình hạn chế về nguồn vốn như: Xưởng may tại thị trấn Long Thành; Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Đôn Xuân và Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.
- Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 11,67 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất chưa sử dụng 10,00 ha.
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 11,67 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,75 ha. Năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,60 ha; xã Long Vĩnh 1,70 ha; xã Đông Hải 2,13 ha; xã Ngũ Lạc 1,69 ha; xã Đôn Châu 0,09 ha; xã Đôn Xuân 10,11 ha; xã Long Khánh 0,10 ha.

**Bảng 4.5: Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Cơ sở giết mổ động vật trên cạn tập trung xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,77		0,77
2	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Trà Vinh	Xã Đôn Xuân	10,00		10,00
3	Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh - thị trấn Long Thành	TT. Long Thành	0,14	0,14	
4	Trạm cấp nước xã Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	0,06		0,06
5	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ dân trên địa bàn huyện	Huyện Duyên Hải	0,84		0,84

**f. Đất phát triển hạ tầng**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 2.035,00 ha.
- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.846,71 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 188,29 ha.
- Đất phát triển hạ tầng năm 2021 là 2.123,50 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 88,50 ha. Nguyên nhân chính là do kế hoạch 2021 đưa vào các công trình năng lượng (đã có chủ trương và cập nhật vào quy hoạch mạng lưới năng lượng quốc gia, thuộc chỉ tiêu quy hoạch 2021-2030) nên diện tích đất năng lượng tăng khá cao như: Nhà máy điện mặt trời ở thị trấn Long Thành (khu đồ bùn K5) 170,00 ha,...
- Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 341,18 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,60 ha; đất trồng cây lâu năm 20,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 26,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 111,71 ha; đất rừng phòng hộ 5,68 ha; đất làm muối 0,03 ha; đất ở nông thôn 0,84 ha; đất ở đô thị ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha; đất cơ sở tôn giáo ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,96 ha; đất chưa sử dụng 171,91 ha.
- Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 64,39 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 64,39 ha.



- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 276,79 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.781,31 ha. Năm 2021 đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 87,10 ha; xã Long Khánh 489,58 ha; xã Long Vĩnh 420,82 ha; xã Đông Hải 610,70 ha; xã Ngũ Lạc 160,58 ha; xã Đôn Xuân 176,92 ha; xã Đôn Châu 177,79 ha.

Trong đó:

### ***f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 3,00 ha.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 0,88 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 2,12 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2021 là 2,08 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 0,92 ha. Nguyên nhân thấp hơn do có 02 công trình không có nhu cầu đầu tư cũng như chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện như: Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải; Quỹ đất xây dựng công trình văn hóa.

- Chu chuyển tăng: tăng 1,20 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan, để thực hiện công trình Quảng trường huyện Duyên Hải.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,88 ha. Năm 2021 đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 2,08 ha phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,85 ha; xã Đôn Xuân 0,03 ha; xã Ngũ Lạc 1,20 ha.

### ***f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế***

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 8,00 ha.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 2,80 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 5,20 ha.

- Trong năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không biến động, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 5,20 ha. Nguyên nhân do những công trình, dự án quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được như: Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình y tế.

- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2021 là 2,80 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2,80 ha.

- Năm 2021 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 1,36 ha; xã Long Khánh 0,19 ha; xã Long Vĩnh 0,34 ha; xã Đông Hải 0,39 ha; xã Ngũ Lạc 0,12 ha; xã Đôn Xuân 0,30 ha; xã Đôn Châu 0,10 ha.

### ***f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 200,00 ha.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 24,58 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 175,42 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 là 24,65 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 175,35 ha. Nguyên nhân thấp hơn do không đưa vào kế hoạch các công trình, dự án giáo dục, đào tạo theo đúng như cấp tỉnh phân bổ để đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn và tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải như: Khu Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học 62,85 ha; Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Duyên Hải; Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục 96,05 ha; Trường tiểu học (quy hoạch thị trấn Long Thành) 3,09 ha,...

- Chu chuyển tăng: tăng 0,07 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm, để xây dựng công trình Mở rộng trường Mẫu giáo Đôn Châu.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 0,07 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 24,58 ha. Năm 2021 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 2,71 ha; xã Long Khánh 1,50 ha; xã Long Vĩnh 3,63 ha; xã Đông Hải 4,58 ha; xã Ngũ Lạc 5,49 ha; xã Đôn Xuân 2,21 ha; xã Đôn Châu 4,53 ha.

### ***f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 19,00 ha.

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 5,42 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 13,58 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2021 là 7,39 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 11,61 ha. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được như: Trung tâm thể dục - thể thao huyện; Dự án xây dựng sân vận động xã Ngũ Lạc (dời vị trí cũ xây dựng trạm điện 110KV; Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao tại xã Ngũ Lạc,...

- Chu chuyển tăng: tăng 1,97 ha do được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 1,97 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 5,42 ha. Năm 2021 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ngũ Lạc 1,35 ha; Long Khánh 1,00 ha; Long Vĩnh 2,41 ha; Đông Hải 1,58 ha; Đôn Xuân 1,06 ha.

**Bảng 4.6: Các công trình đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Sân vận động xã Long Khánh	Xã Long Khánh	1,00		1,00
2	Sân vận động xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	0,97		0,97

### ***f.5. Đất giao thông***

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 565,81 ha.
- Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 78,90 ha do được lấy từ Đất trồng lúa 0,79 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,64 ha; đất trồng cây lâu năm 6,90 ha; Đất rừng phòng hộ 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 65,38 ha; Đất làm muối 0,03 ha; Đất ở tại nông thôn 0,78 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,84 ha.
- Chu chuyển giảm: giảm 45,32 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 45,32 ha.
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 33,58 ha.
- Đất giao thông năm 2021 là 599,39 ha; chiếm 1,91 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 520,49 ha.
- Năm 2021 đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 23,46 ha; xã Long Khánh 82,19 ha; xã Long Vĩnh 169,27 ha; xã Đông Hải 120,43 ha; xã Ngũ Lạc 57,37 ha; xã Đôn Xuân 55,27 ha; xã Đôn Châu 91,40 ha.

Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2021 tăng do quy hoạch 31 công trình, dự án đất giao thông trên địa bàn huyện, chi tiết cụ thể các công trình thể hiện tại biểu Danh mục công trình năm 2021.

### ***f.6. Đất thủy lợi***

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 997,11 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 19,25 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 19,07 ha, đất giao thông 0,18 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: giảm 19,25 ha.

- Đất thủy lợi năm 2021 là 977,86 ha; chiếm 3,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 977,86 ha.

- Năm 2021 đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 10,36 ha; xã Long Khánh 278,25 ha; xã Long Vĩnh 229,91 ha; xã Đông Hải 179,08 ha; xã Ngũ Lạc 82,91 ha; xã Đôn Xuân 116,86 ha; Đôn Châu 80,49 ha.

### ***f.7. Đất công trình năng lượng***

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 245,49 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 258,97 ha do lấy từ Đất trồng lúa 0,81 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 25,00 ha; Đất trồng cây lâu năm 13,24 ha; đất rừng phòng hộ 5,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 44,36 ha; đất chưa sử dụng 170,00 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 258,97 ha.

- Đất công trình năng lượng năm 2021 là 504,46 ha; chiếm 1,61 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 245,49 ha.

- Năm 2021 đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 47,99 ha; xã Long Vĩnh 14,86 ha; xã Đông Hải 303,69 ha; xã Long Khánh 126,33 ha; xã Đôn Châu 0,23 ha; Ngũ Lạc 11,36 ha.

**Bảng 4.7: Các công trình đất công trình năng lượng năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Nhà máy điện gió hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1): Hạng mục đường dây 110kV Duyên Trà - Nhà máy điện gió số 1 Trà Vinh	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	3,80		3,80
2	Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải - Hướng tuyến công trình đường dây đầu nối	Xã Ngũ Lạc	4,03		4,03
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	Xã Đông Hải	12,70		12,70
4	Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1	Xã Đông Hải	4,05		4,05

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
5	Nhà máy điện gió V3-2	Xã Đông Hải	5,50		5,50
6	Nhà máy điện gió Đông Hải 3	Xã Đông Hải	5,51		5,51
7	Nhà máy điện gió Duyên Hải - 48 MW, hạng mục:	Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	11,23		11,23
7.1	Trạm biến áp và đường dây 110kV Nhà máy điện gió Duyên Hải - Duyên Trà	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	9,61		9,61
7.2	Hướng tuyến đường dây 110KV đầu nối NMDG Duyên Hải vào trạm biến áp 110KV Duyên Trà (phần đi riêng)	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc	0,26		0,26
7.3	Ngăn lộ mở rộng tại trạm biến áp 110kV Duyên Trà	Xã Ngũ Lạc	0,10		0,10
7.4	Trạm biến áp 35/110kV NMDG Duyên Hải	Xã Đông Hải	1,17		1,17
7.5	Đường dẫn vào trạm biến áp 35/110kV NMDG Duyên Hải	Xã Đông Hải	0,06		0,06
7.6	Đường dây cáp ngầm 35/110kV trên bờ	Xã Đông Hải	0,03		0,03
8	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,06		0,06
9	Dự án điện gió Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	13,39		13,39
10	Nhà máy điện gió Trường Thành 5	Xã Đông Hải	15,20		15,20
11	Dự án Cụm nhà máy điện gió REE - Trà Vinh	Xã Đông Hải	13,50		13,50
12	Dự án Nhà máy điện mặt trời tại khu đồ bùn K5	TT. Long Thành, xã Long Khánh	170,00		170,00

#### ***f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông***

- Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,51 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2021 là 0,51 ha, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,51 ha.

- Năm 2021 đất công trình bưu chính viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,07 ha; xã Long Khánh 0,02 ha; xã Đông Hải 0,15 ha; xã Ngũ Lạc 0,10 ha; xã Đôn Xuân 0,04 ha; xã Đôn Châu 0,04 ha; xã Long Vĩnh 0,09 ha.

#### ***f.9. Đất chợ***

- Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 4,12 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,25 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,13 ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,12 ha. Để thực hiện Mở rộng chợ Ngũ Lạc.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 0,25 ha.

- Đất chợ năm 2021 là 4,37 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,12 ha.

- Năm 2021 đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,31 ha; xã Long Khánh 0,09 ha; xã Long Vĩnh 0,32 ha; xã Đông Hải 0,82 ha; xã Ngũ Lạc 0,68 ha; xã Đôn Xuân 1,15 ha; xã Đôn Châu 1,00 ha.

#### **g. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 16,00 ha.

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 2,76 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 13,24 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 là 2,76 ha; không thay đổi so với đầu kỳ, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 13,24 ha. Nguyên nhân do công trình quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa phân bổ, bố trí được vị trí và nguồn vốn nên chưa thực hiện.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2,76 ha. Năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Vĩnh 0,36 ha; xã Đông Hải 2,40 ha.

#### **h. Đất ở tại nông thôn**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 315,00 ha.

- Hiện trạng năm 2020 là 356,37 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 41,37 ha.

- Đất ở tại nông thôn năm 2021 là 356,81 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 41,81 ha. Nguyên nhân chính do kiểm kê đất đai năm 2019 (đầu vào kế hoạch 2021) thống kê lại diện tích đất ở nông thôn (tăng 57,69 ha so với số liệu hiện trạng năm 2015 - đầu vào điều chỉnh quy hoạch 2020).

- Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 9,80 ha do được lấy từ Đất trồng lúa ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,50 ha; đất chưa sử dụng 6,20 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 9,36 ha do được chuyển sang đất giao thông 0,78 ha; Đất khu công nghiệp 8,52 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 0,44 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 347,01 ha. Năm 2021 đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 44,88 ha; xã Long Vĩnh 67,53 ha; xã Đông Hải 55,55 ha; xã Ngũ Lạc 88,16 ha; xã Đôn Xuân 44,25 ha; xã Đôn Châu 56,45 ha.

**Bảng 4.8: Các công trình đất ở tại nông thôn năm 2021**

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>
1	Xây dựng nhà ở xã hội huyện Duyên Hải	Xã Long Khánh	6,20		6,20
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	3,60		3,60

**i. Đất ở tại đô thị**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 44,00 ha.

- Hiện trạng năm 2020 là 55,98 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 11,78 ha.

- Đất ở tại đô thị năm 2021 là 56,78 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 12,78 ha. *(và thấp hơn điều chỉnh quy hoạch 3,54 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện xác định 60,32 ha, cao hơn 16,32 ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, do huyện Duyên Hải xác định thêm diện tích đất ở tại đô thị theo nhu cầu của người dân (để tạo điều kiện cho bà con trên địa bàn chuyển mục đích sử dụng đất ở, đăng ký quyền sử dụng đất)).*

- Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 0,80 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha. Do chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn thị trấn.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 0,80 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 55,98 ha. Năm 2021 đất ở tại đô thị phân bổ tại Thị trấn Long Thành.

**j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 28,00 ha.

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 33,96 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 5,96 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 là 32,10 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 4,10 ha. Nguyên nhân, kiểm kê đất đai 2019 (đầu vào kế hoạch 2021) thống lại diện tích đất khu trung tâm hành chính huyện ở xã Ngũ Lạc và Long Khánh.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,86 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 1,20 ha (Quảng trường huyện Duyên Hải), đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,66 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: giảm 1,86 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 32,10 ha. Năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 1,60 ha; xã Long Khánh 11,57 ha; xã Long Vĩnh 0,34 ha; xã Đông Hải 0,63 ha; xã Ngũ Lạc 17,16 ha; xã Đôn Xuân 0,35 ha; xã Đôn Châu 0,44 ha.

**Bảng 4.9: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,29	0,29	
2	Nhà ăn huyện Ủy và UBND huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,02	0,02	
3	Kho bạc nhà nước huyện Duyên Hải	Xã Ngũ Lạc	0,39	0,39	
4	Nhà kho lưu trữ	Xã Long Khánh	0,12	0,12	
5	Ban quản lý khu kinh tế	Xã Long Khánh	0,15	0,15	

**k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,65 ha.
- Chu chuyển giảm: dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,27 ha do chuyển đất giao thông.
- Chu chuyển tăng: tăng 0,66 ha do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện các công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong khu hành chính huyện.
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 0,39 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2021 là 1,04 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,38 ha.
- Năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đôn Xuân 0,13 ha; xã Đôn Châu 0,25 ha; Ngũ Lạc 0,25 ha; Long Khánh 0,41 ha.

**Bảng 4.10: Các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021**

Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	Xã Ngũ Lạc	0,25		0,25
2	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	Xã Long Khánh	0,28		0,28



Số TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Xã Long Khánh	0,13		0,13

### **l. Đất cơ sở tôn giáo**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 63,00 ha.

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 64,14 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 1,14 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 64,14 ha, không biến động, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 1,14 ha. Nguyên nhân, kiểm kê đất đai 2019 (đầu vào kế hoạch 2021) thống kê lại diện tích đất cơ sở tôn giáo.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 64,14 ha. Năm 2021 đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 3,25 ha; xã Ngũ Lạc 15,97 ha; xã Long Khánh 1,26 ha; xã Long Vĩnh 3,64 ha; xã Đông Hải 2,77 ha; xã Đôn Xuân 19,89 ha; xã Đôn Châu 17,36 ha.

### **m. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 41,00 ha.

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 35,71 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 5,29 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 là 36,41 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 4,59 ha. Nguyên nhân do nhiều công trình, quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được như: Nghĩa địa tập trung xã Đôn Xuân; Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Đông Hải,...

- Chuyển nhượng: tăng 0,70 ha do được lấy từ đất trồng lúa để xây dựng Nghĩa trang Nhân dân xã Ngũ Lạc.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: tăng 0,70 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 35,71 ha. Năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 2,84 ha; xã Long Khánh 5,42 ha; xã Long

Vĩnh 4,38 ha; xã Đông Hải 3,20 ha; xã Ngũ Lạc 4,67 ha; xã Đôn Xuân 10,84 ha; xã Đôn Châu 5,06 ha.

#### **n. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 1,21 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 1,21 ha, không biến động.
- Năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,36 ha; xã Long Khánh 0,08 ha; xã Long Vĩnh 0,18 ha; xã Đông Hải 0,12 ha; xã Ngũ Lạc 0,13 ha; xã Đôn Xuân 0,25 ha; xã Đôn Châu 0,10 ha.

#### **o. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,78 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 là 0,78 ha; không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,78 ha.
- Năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 0,16 ha; xã Ngũ Lạc 0,20 ha; xã Đôn Xuân 0,29 ha; xã Đôn Châu 0,13 ha.

#### **p. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 2,81 ha.
- Trong năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không biến động.
- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 là 2,81 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2,81 ha.
- Năm 2021 đất cơ sở tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,01 ha; xã Long Khánh 0,36 ha; xã Long Vĩnh 0,48 ha; xã Đông Hải 1,15 ha; xã Ngũ Lạc 0,75 ha; xã Đôn Xuân 0,06 ha.

#### **q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 4.239,67 ha.
- Chuyển giảm: 79,15 ha do chuyển sang Đất khu công nghiệp 78,19 ha; đất phát triển hạ tầng 0,96 ha.
- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: giảm 79,15 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 4.160,52 ha; chiếm 13,26 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4.160,52 ha.

- Năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 42,09 ha; xã Long Khánh 95,36 ha; xã Long Vĩnh 3.472,17 ha; xã Đông Hải 229,26 ha; xã Ngũ Lạc 89,65 ha; xã Đôn Xuân 124,58 ha; xã Đôn Châu 107,41 ha.

### **1.2.2.3. Đất chưa sử dụng**

- Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2020 là 252,00 ha.

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.116,47 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 864,47 ha.

- Đất chưa sử dụng năm 2021 là 928,36 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 676,36 ha. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai 2019 (đầu vào kế hoạch 2021) thống kê lại diện tích đất chưa sử dụng theo ranh đường triều kiệt mới của Bộ Tài nguyên và môi trường. Đồng thời qua cân đối nguồn vốn, nhu cầu của nhà đầu tư, huyện không đưa vào các công trình phi nông nghiệp (trong đó có lấy đất chưa sử dụng) để đảm bảo tính khả thi cho kế hoạch 2021.

- Chuyển giảm: đất chưa sử dụng giảm 188,11 ha do chuyển sang Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,00 ha; đất phát triển hạ tầng 171,91 ha; đất ở tại nông thôn 6,20 ha.

- Cân đối tăng giảm trong năm 2021: giảm 188,11 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 928,36 ha. Năm 2021 đất chưa sử dụng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 6,53 ha; xã Đôn Xuân 91,57 ha, xã Long Khánh 94,78 ha; xã Long Vĩnh 103,91 ha; xã Đông Hải 631,58 ha.

### **1.2.2.4. Đất đô thị**

Hiện trạng đất đô thị năm 2020 là 508,03 ha, kế hoạch đất đô thị năm 2021 không biến động so với năm 2020. Năm 2021 đất đô thị phân bố tại thị trấn Long Thành.

## **1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

### **1.3.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021**

Bảng 4.11: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2020	Năm 2021	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>31.373,39</b>	<b>31.373,39</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.586,56</b>	<b>22.146,17</b>	<b>-1.440,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.567,47	3.565,17	-2,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.342,23</i>	<i>2.342,22</i>	<i>-0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	933,58	737,10	-196,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.601,71	882,86	-718,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.313,52	1.625,66	-2.687,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		4.295,00	4.295,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.004,72	10.874,85	-2.129,87
1.8	Đất làm muối	LMU	162,42	162,39	-0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,13	3,13	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.670,36</b>	<b>8.298,86</b>	<b>1.628,50</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,98	91,98	75,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	3,26	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1.342,00	1.342,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,84	6,34	1,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,75	16,42	11,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.846,71	2.123,50	276,79
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,88</i>	<i>2,08</i>	<i>1,20</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,80</i>	<i>2,80</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,58</i>	<i>24,65</i>	<i>0,07</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,42</i>	<i>7,39</i>	<i>1,97</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>565,81</i>	<i>599,39</i>	<i>33,58</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>997,11</i>	<i>977,86</i>	<i>-19,25</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>245,49</i>	<i>504,46</i>	<i>258,97</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,51</i>	<i>0,51</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2020	Năm 2021	
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,12	4,37	0,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76	2,76	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	356,37	356,81	0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,98	56,78	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,96	32,10	-1,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65	1,04	0,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,14	64,14	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,71	36,41	0,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,21	1,21	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,78	0,78	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	2,81	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.239,67	4.160,52	-79,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.116,47</b>	<b>928,36</b>	<b>-188,11</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>			
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>508,03</b>	<b>508,03</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

### 1.3.3.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đơn vị hành chính

Bảng 4.12a: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh
	Tổng diện tích tự nhiên		31.373,39	508,03	4.955,89	9.637,20
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.146,17</b>	<b>304,96</b>	<b>4.132,58</b>	<b>5.550,56</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.565,17			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.342,22</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	737,10	6,65	5,89	98,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,86	28,40	47,94	44,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.625,66		304,18	449,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.295,00		772,64	997,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.874,85	269,92	3.001,94	3.961,52
1.8	Đất làm muối	LMU	162,39			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,13			0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.298,86</b>	<b>196,55</b>	<b>728,53</b>	<b>3.982,74</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,98		3,80	10,43
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	0,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.342,00		75,20	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,34	1,69	0,35	0,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,42	0,60	0,10	1,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.123,50	87,10	489,58	420,82
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,08</i>	<i>0,85</i>		
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,80</i>	<i>1,36</i>	<i>0,19</i>	<i>0,34</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,65</i>	<i>2,71</i>	<i>1,50</i>	<i>3,63</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,39</i>		<i>1,00</i>	<i>2,41</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>599,39</i>	<i>23,46</i>	<i>82,19</i>	<i>169,27</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>977,86</i>	<i>10,36</i>	<i>278,25</i>	<i>229,91</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>504,46</i>	<i>47,99</i>	<i>126,33</i>	<i>14,86</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,07	0,02	0,09
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,37	0,31	0,09	0,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76			0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	356,81		44,88	67,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,78	56,78		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,10	1,60	11,57	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04		0,41	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,14	3,25	1,26	3,64
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,41	2,84	5,42	4,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,21	0,36	0,08	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,78		0,16	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,01	0,36	0,48
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.160,52	42,09	95,36	3.472,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>928,36</b>	<b>6,53</b>	<b>94,78</b>	<b>103,91</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>508,03</b>	<b>508,03</b>		

(\*) Không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

**Bảng 4.12b: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tt)**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>6.890,75</b>	<b>3.489,05</b>	<b>2.676,39</b>	<b>3.216,08</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.272,10</b>	<b>2.033,92</b>	<b>2.196,97</b>	<b>2.655,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA		1.214,25	865,55	1.485,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			861,76	1.480,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	530,26	3,36	48,10	44,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,42	126,10	327,73	264,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	872,42			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.525,10			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.136,32	690,06	955,08	860,03
1.8	Đất làm muối	LMU	162,39			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,19	0,16	0,52	0,17
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>987,07</b>	<b>1.455,13</b>	<b>387,85</b>	<b>561,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,75			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	2,94		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1.071,23		195,57
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,30	1,76	0,18	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,13	1,69	10,11	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	610,70	160,58	176,92	177,79
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>		1,20	0,03	
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,39	0,12	0,30	0,10
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	4,58	5,49	2,21	4,53
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	1,58	1,35	1,06	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	120,43	57,37	55,27	91,40
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	179,08	82,91	116,86	80,49
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	303,69	11,36		0,23



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15	0,10	0,04	0,04
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,82	0,68	1,15	1,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,40			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,55	88,16	44,25	56,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63	17,16	0,35	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,25	0,13	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,77	15,97	19,89	17,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,20	4,67	10,84	5,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,13	0,25	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,20	0,29	0,13
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15	0,75	0,06	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	229,26	89,65	124,58	107,41
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>631,58</b>		<b>91,57</b>	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>				

(\*) Không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

## II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 4.13: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>1.440,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	196,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	332,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	888,07
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>4.295,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng phòng hộ	NTS/RPH	
2.8	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng đặc dụng	NTS/RDD	
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng sản xuất	NTS/RSX	1.241,80
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Duyên Hải, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong năm 2021 là 1.440,39 ha. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 2,30 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ngũ Lạc 2,29 ha; Đôn Châu 0,01 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 196,48 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 0,62 ha; xã Long Khánh 2,54 ha; xã Long Vĩnh 0,06 ha; xã Đông Hải 47,00 ha; xã Ngũ Lạc 144,54 ha; xã Đôn Xuân 0,97 ha; Đôn Châu 0,75 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 332,09 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 0,81 ha; xã Long Khánh 23,81 ha; xã Long Vĩnh 5,69 ha; xã Đông Hải 6,29 ha; xã Ngũ Lạc 270,86 ha; xã Đôn Xuân 1,79 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 21,42 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đông Hải 21,42 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 888,07 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 0,78 ha; xã Long Khánh 74,96 ha; xã Long Vĩnh 20,98 ha; xã Đông Hải 63,52 ha; xã Ngũ Lạc 554,08 ha; xã Đôn Xuân 6,97 ha; xã Đôn Châu 166,78 ha.

+ Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,03 ha. Phân bổ tại xã Đông Hải.

### III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 4.14: Diện tích đất cần thu hồi năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.435,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	195,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	330,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	886,07
1.8	Đất làm muối	LMU	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,36</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình dự án trong năm 2021 trên địa bàn huyện Duyên Hải cần phải thực hiện thu hồi 1.445,35 ha, diện tích loại đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi 1.435,99 ha, bao gồm:
  - + Đất trồng lúa bị thu hồi 2,30 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ngũ Lạc 2,29 ha; xã Đôn Châu 0,01 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi 195,88 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành 0,62 ha; xã Long Khánh 2,54 ha; xã Long Vĩnh 0,06 ha; xã Đông Hải 47,00 ha; xã Ngũ Lạc 144,34 ha; xã Đôn Xuân 0,77 ha; Đôn Châu 0,55 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi 330,29 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,51 ha; xã Long Khánh 23,81 ha; xã Long Vĩnh 5,69 ha; xã Đông Hải 6,29 ha; xã Ngũ Lạc 270,36 ha; xã Đôn Xuân 1,29 ha; Đôn Châu 22,34 ha.
  - + Đất rừng phòng hộ bị thu hồi 21,42 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: xã Đông Hải 21,42 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi 886,07 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Long Thành 0,28 ha; xã Long Khánh 74,46 ha; xã Long Vĩnh 20,48 ha; xã Đông Hải 63,02 ha; xã Ngũ Lạc 554,08 ha; xã Đôn Xuân 6,97 ha; xã Đôn Châu 166,78 ha.
  - + Đất làm muối bị thu hồi là 0,03 ha. Phân bổ ở xã đông Hải.
- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi 9,36 ha, bao gồm:
  - + Đất ở tại nông thôn bị thu hồi 9,36 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh 0,30 ha; xã Ngũ Lạc 8,67 ha; xã Đôn Xuân 0,18 ha; xã Đôn Châu 0,15 ha.

#### IV. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Bảng 4.15: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>188,11</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	171,91
-	Đất giao thông	DGT	1,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	170,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,20

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 188,11 ha, trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,00 ha, phân theo đơn vị hành chính xã Đôn Xuân 10,00 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng 171,91 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Long Thành 47,94 ha; xã Long Khánh 123,97 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 6,20 ha, phân theo đơn vị hành chính xã Long Khánh 6,20 ha.

#### Diện tích đất mặt nước ven biển

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 mặt nước biển có nhu cầu sử dụng để thực hiện 03 dự án điện gió để lắp đặt các tua bin gió:

- Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7) tại xã Đông Hải, diện tích 873,00 ha.

- Nhà máy điện gió Đông Hải 1 (V1-7), diện tích 307,32 ha.

- Nhà máy điện gió Duyên Hải - 48MW (V1-4) tại xã Đông Hải, diện tích 1.350,70 ha.

Phần diện tích mặt nước ven biển còn lại có tiềm năng nuôi nghêu, khai thác tự nhiên nguồn lợi thủy sản.

#### V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Bảng 4.16: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm công trình, dự án
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>		
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>		
<b>a</b>	<b>Đất quốc phòng</b>		
1	Đất quốc phòng huyện Duyên Hải	75,00	Huyện Duyên Hải
<b>b</b>	<b>Đất an ninh</b>		
2	Đất an ninh huyện Duyên Hải	0,22	Huyện Duyên Hải
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG</b>		
<b>II.1</b>	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>II.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
<b>II.3</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>a</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>		
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	305,00	Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Đôn Châu
2	Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc	936,00	Xã Ngũ Lạc
3	Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)	101,00	Xã Đôn Châu
<b>b</b>	<b>Đất giao thông</b>		
1	Dự án Tuyến đường số 05 (Đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)	23,21	Xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh, xã Đôn Châu
2	Dự án Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N30) KKT Định An	8,12	Xã Đôn Xuân
3	Dự án Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	17,80	Xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Long Khánh
4	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	80,08	Xã Long Vĩnh, xã Đông Hải

Số TT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm công trình, dự án
5	Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực 4 xã Đảo thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1) (chiều dài khoảng 26.900 m và 10 cầu)	5,35	
5.1	Tuyến Long Khánh đến Phước Hội, xã Long Khánh (Tuyến N7)	3,34	Xã Long Khánh
5.2	Tuyến Long Khánh đến Vũng Tàu qua 2 xã Long Khánh Long Vĩnh (Tuyến N5)	2,01	Xã Long Khánh, xã Long Vĩnh
<b>c</b>	<b>Đất năng lượng</b>		
1	Nhà máy điện gió hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1): Hạng mục đường dây 110kV Duyên Trà - Nhà máy điện gió số 1 Trà Vinh	3,80	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc
2	Trạm Biến áp 220kV Duyên Hải - Hướng tuyến công trình đường dây đấu nối	4,03	Xã Ngũ Lạc
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	12,70	Xã Đông Hải
4	Dự án nhà máy điện gió Đông Hải 1	4,05	Xã Đông Hải
5	Nhà máy điện gió V3-2	5,50	Xã Đông Hải
6	Nhà máy điện gió Đông Hải 3	5,51	Xã Đông Hải
7	Nhà máy điện gió Duyên Hải - 48 MW, hạng mục:	11,23	Xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc
7.1	Trạm biến áp và đường dây 110kV Nhà máy điện gió Duyên Hải - Duyên Trà	9,61	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc
7.2	Hướng tuyến đường dây 110KV đấu nối NMĐG Duyên Hải vào trạm biến áp 110KV Duyên Trà (phần đi riêng)	0,26	Xã Long Khánh, xã Ngũ Lạc
7.3	Ngăn lộ mở rộng tại trạm biến áp 110kV Duyên Trà	0,10	Xã Ngũ Lạc
7.4	Trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải	1,17	Xã Đông Hải
7.5	Đường dẫn vào trạm biến áp 35/110kV NMĐG Duyên Hải	0,06	Xã Đông Hải
7.6	Đường dây cáp ngầm 35/110kV trên bờ	0,03	Xã Đông Hải
8	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,06	Xã Ngũ Lạc
9	Dự án điện gió Long Vĩnh	13,39	Xã Long Vĩnh
10	Nhà máy điện gió Trường Thành 5	15,20	Xã Đông Hải
11	Dự án Cụm nhà máy điện gió REE - Trà Vinh	13,50	Xã Đông Hải

Số TT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm công trình, dự án
12	Dự án Nhà máy điện mặt trời tại khu đồ bùn K5	170,00	TT. Long Thành, xã Long Khánh
<b>d.</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>		
1	Mô hình cấp nước tập trung và nước uống trường học cho các xã đảo tỉnh Trà Vinh theo QĐ số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng chính phủ - hạng mục nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Khánh - thị trấn Long Thành	0,14	TT. Long Thành
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>a</b>	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>		
1	Sân vận động xã Long Vĩnh	0,97	Xã Long Vĩnh
<b>b</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>		
1	Nghĩa trang Nhân dân xã Ngũ Lạc	0,70	Xã Ngũ Lạc
<b>c</b>	<b>Đất giao thông</b>		
1	Đường đaml ấp Vĩnh Khánh (Đất ông Trương Văn Mẫn - kinh Nguyễn Văn Pho)	1,01	Xã Long Khánh
2	Đường đaml phục vụ sản xuất xã Ngũ Lạc	0,42	Xã Ngũ Lạc
3	Cầu kênh Năm Nhất	0,01	Xã Đôn Châu
4	Đường đaml Vĩnh Khánh (nối lộ liên xã - sông Nguyễn Văn Pho)	0,88	Xã Long Khánh
5	Đường đaml Vĩnh Khánh (nối lộ liên xã - Khu đồ bùn số 9)	0,30	Xã Long Khánh
6	Đường nhựa Long Khánh từ nhà Tư Cục đến sông Nguyễn Văn Pho (dự án NTM)	0,66	Xã Long Khánh
7	Đường liên xã giáp TT. Long Thành	4,26	Xã Long Khánh
8	Đường nhựa giồng Ông Cúc 1	0,40	Xã Ngũ Lạc
9	Đường nội đồng Giồng Nổi ấp Sóc Ót	0,12	Xã Ngũ Lạc
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án của các cơ quan, tổ chức, công ty, doanh nghiệp, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất</b>		
<b>a</b>	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>		
1	Cửa hàng xăng dầu An An Bình	0,05	Xã Long Vĩnh



Số TT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm công trình, dự án
2	Cửa hàng xăng dầu Út Nhi	0,12	TT. Long Thành
3	Cửa hàng xăng dầu Châu Khoa	0,12	Xã Long Vĩnh
4	Đất thương mại dịch vụ TT. Long Thành	0,38	TT. Long Thành
<b>b</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>		
1	Cơ sở giết mổ động vật trên cạn tập trung xã Ngũ Lạc	0,77	Xã Ngũ Lạc
2	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Trà Vinh	10,00	Xã Đôn Xuân
3	Trạm cấp nước xã Ngũ Lạc	0,06	Xã Ngũ Lạc
<b>c</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>		
1	Mở rộng trường Mẫu Giáo Đôn Châu (ông Trần Văn Ná trả lại đất)	0,17	Xã Đôn Châu
<b>d</b>	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>		
1	Quảng trường huyện Duyên Hải	1,20	Xã Ngũ Lạc
<b>e</b>	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>		
1	Sân vận động xã Long Khánh	1,00	Xã Long Khánh
<b>f</b>	<b>Đất chợ</b>		
1	Mở rộng chợ Ngũ Lạc	0,41	Xã Ngũ Lạc
<b>g</b>	<b>Đất giao thông</b>		
1	Đường đaml Long Khánh (từ nhà ông Nhiều đến nhà ông Hải)	0,20	Xã Long Khánh
2	Cầu nông thôn Đường Giữa ấp Mé Láng	0,02	Xã Ngũ Lạc
3	Đường đaml Cây Xoài - Phước Hội (đi thị trấn Long Thành)	0,40	Xã Ngũ Lạc
4	Đường đaml Kinh Đào - Xẻo Bộng	0,50	Xã Long Vĩnh
5	Đường đaml Rạch Cỏ (điểm Hồ nhỏ)	0,58	Xã Long Vĩnh
6	Đường đaml từ Trạm Y tế ra ấp La Ghi	0,50	Xã Long Vĩnh
7	Đường đaml từ nghĩa địa đến Quốc lộ 53B	0,30	Xã Đông Hải
8	Đường đaml từ Lăng ông kết nối đường đaml Phước Thiện	0,35	Xã Đông Hải
9	Đường từ xã Long Khánh đến khu hành chính mới	1,84	Xã Long Khánh
10	Đường dẫn vào nhà máy gạch Tuynel (đoạn cuối)	1,10	Xã Đôn Xuân
11	Đường Ba Sát giai đoạn 2	1,10	Xã Đôn Châu
12	Đường Bào Môn giai đoạn 3	1,74	Xã Đôn Châu

Số TT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm công trình, dự án
13	Đường dân sinh cấp Bờ Kênh thị trấn Long Thành	1,41	TT. Long Thành, xã Long Khánh
14	Đường nhựa ấp Quản Âm	1,63	Xã Đôn Xuân
15	Đường đaml xóm Chùa (giai đoạn 3)	0,30	Xã Long Vĩnh
16	Cầu Bà Nhi	0,10	Xã Đôn Châu
17	Đường ấp Chợ	0,10	Xã Đôn Xuân
18	Đường số 1 ấp Cây Còng	0,20	Xã Đôn Xuân
19	Đường số 1 ấp Quảng Âm	0,15	Xã Đôn Xuân
20	Đường nhựa Thốt Lốt 2	0,30	Xã Ngũ Lạc
21	Đường nhựa Sóc Ruộng 2	0,25	Xã Ngũ Lạc
22	Đường nhựa Khóm 5 TT. Long Thành	0,18	TT. Long Thành
23	Đường ấp Vĩnh Khánh 1	0,38	Xã Long Khánh
24	Đường nhựa số 5 ấp Bà Giam A	0,28	Xã Đôn Xuân
25	Nâng cấp mở rộng đường Khu sản xuất Khóm 4 TT. Long Thành	0,10	TT. Long Thành
26	Đường Rọ Say 1	0,40	Xã Ngũ Lạc
27	Cầu số 1 Bào Sấu	0,10	Xã Đôn Xuân
28	Đường nhựa Ba Sát - Ngọc Biên	0,28	Xã Đôn Châu
29	Đường Đaml Sa Văng - Cóc Lách	0,10	Xã Đôn Châu
<b>h</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
1	Xây dựng nhà ở xã hội huyện Duyên Hải	6,20	Xã Long Khánh
<b>i</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>		
1	Trụ sở Văn phòng Đại diện tại Khu kinh tế Định An	0,15	Xã Long Khánh
2	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Duyên Hải	0,29	Xã Ngũ Lạc
3	Nhà ăn huyện Ủy và UBND huyện Duyên Hải	0,02	Xã Ngũ Lạc
4	Kho bạc nhà nước huyện Duyên Hải	0,39	Xã Ngũ Lạc
5	Nhà kho lưu trữ	0,12	Xã Long Khánh
<b>g</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>		
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	0,25	Xã Ngũ Lạc
2	Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	0,28	Xã Long Khánh
3	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	0,13	Xã Long Khánh

Số TT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Địa điểm công trình, dự án
<b>III</b>	<b>Dự báo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất</b>		
<b>a</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện Duyên Hải	3,60	Các xã
<b>b</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện Duyên Hải	0,80	TT. Long Thành
<b>c</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp, đất ở sang đất Thương mại-Dịch vụ theo nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện Duyên Hải	0,83	Các xã, thị trấn
<b>d</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp, đất ở sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện Duyên Hải	0,84	Các xã, thị trấn

## **VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất)** ề các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án, cụ thể như sau:

**Bảng 4.17: Tính toán và cân đối thu chi từ đất**

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Tỷ đồng)	Kinh phí (Tỷ đồng)
<b>1</b>	<b>Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>2.535,42</b>		<b>44,22</b>
1.1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	3,60	5,19	18,68
1.2	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	0,80	7,00	5,60
1.3	Thu tiền thuê mặt nước biển	2.531,02	0,003	7,59
1.4	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ ở thị trấn	0,76	5,60	4,26
1.5	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ ở các xã	0,74	4,15	3,07
1.6	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở thị trấn	0,26	3,85	1,00
1.7	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở các xã	1,41	2,85	4,02
<b>2</b>	<b>Chi phí bồi thường về đất</b>	<b>1.447,35</b>		<b>1.059,41</b>
2.1	Đất trồng lúa bị thu hồi	2,30	0,65	1,50
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	195,88	0,65	127,32

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Tỷ đồng)	Kinh phí (Tỷ đồng)
2.3	Đất rừng phòng hộ bị thu hồi	21,42	0,35	7,50
2.4	Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi	330,29	0,90	297,26
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi	888,07	0,65	577,25
2.6	Đất làm muối bị thu hồi	0,03	0,50	0,02
2.7	Đất ở tại nông thôn bị thu hồi	9,36	5,19	48,58
2.8	Đất ở tại đô thị bị thu hồi	0,00	7,00	0,00
<b>Cân đối thu - chi (1 - 2)</b>				<b>-1.015,19</b>

Nhìn chung, các khoảng thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất không cân đối, chênh lệch rất lớn khoảng 1.015,19 tỷ đồng nhằm để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện. Chi cao hơn thu là do phần lớn các công trình thực hiện trong năm 2021 là nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng của khu vực như: Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc 305,00 ha; Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Ngũ Lạc 936,00 ha; Dự án xây dựng hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic) 101,00 ha, các tuyến đường khu kinh tế Định An,... các công trình này khi thực hiện sẽ có nguồn vốn kêu gọi đầu tư của Trung ương, các tổ chức kinh tế,...).

Khối lượng các công trình, dự án đăng ký nhiều nên kinh phí để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 khá lớn, cân đối thu chi chênh lệch. Vì vậy, để có thể đủ nguồn vốn giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp.

Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đề bao thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

Ngoài ra, các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn như ngân sách xã; vốn chương trình 135; vốn nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong năm.

Do đó, để kế hoạch sử dụng đất năm 2021 khả thi cần có sự quan tâm đặc biệt của các Ngành, các cấp trong việc hỗ trợ và mời gọi, tạo môi trường thuận lợi để các tổ chức kinh tế an tâm, mạnh dạng đầu tư các công trình trọng điểm.

## **PHẦN V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư tập trung,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các cụm công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Giải pháp về chính sách thu hút đầu tư**

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khơ me; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

### **2.2. Giải pháp nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Trên cơ sở phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duyên Hải và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt, cần tiến hành đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các phòng, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết thực hiện, giám sát theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật đất đai;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã – thị trấn xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa; đồng thời chịu trách nhiệm trước UBND huyện, UBND huyện chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và UBND tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc bảo vệ đất trồng lúa đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

- Cho phép các hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trong vườn cây ăn trái lâu năm) không quy hoạch sang đất phi nông nghiệp được chuyển sang đất ở (vị trí cụ thể sẽ xác định theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định).

#### **3.1. Trách nhiệm của các Phòng, ban, ngành**

##### **3.1.1 Phòng Tài nguyên và môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính - Kế hoạch chỉ đạo các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, đất các khu, cụm công nghiệp.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng quy hoạch đất phát triển đô thị, đất khu dân cư nông thôn. Đặc biệt, hiện nay trên địa bàn huyện đang triển khai xây dựng nông thôn mới vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ, lồng ghép và điều



chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho thống nhất phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt để nâng cao, hiệu quả và tính khả thi của phương án.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Có trách nhiệm cùng với các địa phương rà soát những trường hợp sử dụng đất sai mục đích khác với hồ sơ địa chính và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đề xuất phương án sử lý cụ thể theo nguyên tắc: vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật vừa hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến đời sống của người sử dụng đất.

### **3.1.2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường đề rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm tra việc sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch nuôi trồng thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì phối hợp với các ban ngành xây dựng các chính sách hỗ trợ các địa phương về người trồng lúa; nuôi trồng thủy sản.

### **3.1.3. Phòng Kinh tế - Hạ tầng**

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành và đưa vào kế hoạch 5 năm (2021 - 2025) và hàng năm.

- Chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch đất phát triển đô thị, đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại.

### **3.1.4. Phòng Tài chính – Kế hoạch**

Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **3.2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã và thị trấn**

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch, đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân huyện về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch;

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi

phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

#### IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

##### 4.1. Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi để đảm bảo tính bền vững.

- Để tạo cuộc sống thích nghi với biến đổi khí hậu thất thường, triển khai bố trí lại cây trồng, vật nuôi cho phù hợp như là mô hình trồng lúa kết hợp nuôi tôm. Trên các vùng đất mặn ở xa vùng nước ngọt cần đắp những con đê nhỏ bao quanh các cánh đồng ruộng để kiểm soát sự xâm nhập mặn. Đưa các giống lúa chịu được mặn được trồng ở đây vào mùa mưa.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng các công giữ nước nhằm tận dụng các kênh, rạch tự nhiên làm hệ thống hồ trữ nước ngọt vào mùa khô để đảm bảo cung cấp nước tại chỗ cho sinh hoạt và sản xuất.

##### 4.2. Các biện pháp nhằm chống sạt lở đất, xâm nhập mặn

- **Đối với đất nhiễm mặn:** Nâng cấp các hệ thống tưới tiêu: Để tăng cường năng lực tiêu và kiểm soát mực nước ngầm cũng như việc phát sinh mặn.

##### - Đối với sạt lở đất:

+ Kiểm soát tốc độ sạt lở tại các khu vực trọng điểm trên các sông, rạch lớn.

+ Tổ chức khảo sát các khu vực xung yếu, xây dựng hệ thống đê bao, bờ, kè chống sạt lở để bảo vệ đất đai; cải tiến chế độ canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để bảo vệ và gia tăng độ phì của đất.

##### 4.3. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- **Bón phân cân đối:** Bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi.

- **Tiến hành các biện pháp làm đất thích hợp:** đối với canh tác rau màu nên làm đất ở ẩm độ thích hợp; đối với canh tác lúa nên sử dụng các loại máy cày nhỏ trong khâu chuẩn bị đất để hạn chế tác động nén dẽ trong điều kiện làm đất ướt.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã – thị trấn, ...

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, huyện và xã, ... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của huyện.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

## II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện Duyên Hải. Đồng thời sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật để huyện triển khai Quy hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả cao ./.

---

## **HỆ THỐNG BIỂU**

(Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập,  
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)